

Môn sử Phật giáo Việt Nam

Phụ trách: TT TS Thích Phước Đạt

Tài liệu tham khảo chính

- ▶ 1. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, 2, 3, Nxb Thuận Hóa, 1999.
- ▶ 2. Nguyễn Tài Thư chủ biên, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb KHXH, 1988
- ▶ 3. Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Nxb Tôn giáo, tb 2004
- ▶ 4. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, trọn bộ 3 tập, 2000.
- ▶ 5. Thích Minh Tuệ, *Lược sử Phật giáo Việt Nam*, Thành Hội PGVN ấn hành, 1993.
- ▶ 6. Trần Văn Giáp, *Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII*, Nxb Văn Học 1968, Tuệ Sỹ dịch

- ▶ 7. Thánh Nghiêm, *Lịch sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb Phương Đông, 2013, Thích Tâm Trí dịch.
- ▶ 8. Trần Tuấn Mẫn, *Thiền tông Việt Nam*, in trong hội thảo về thiền định và thiền tông tại Trúc Lâm thiền viện, 2017
- ▶ 9. Thích Thanh Từ, *Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục giảng giải*, Nxb Văn học văn nghệ, 2016.
- ▶ 10. Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, 2, tb, Nxb Văn hóa thông tin, 2004, viện sử học dịch
- ▶ 11. Thích Phước Đạt, *Giá trị văn học trong tác phẩm thiền phái Trúc Lâm*, Nxb Hồng Đức, 2013.
- ▶ 12. Thích Phước Đạt, *Trần Thái Tông và Khoá hư lục nhìn từ góc độ Văn học*, Nxb Hồng Đức, 2019.
- ▶ 13. Thích Phước Đạt, *Phật quốc thời Lý - Trần*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2023.
- ▶ 14. Thích Phước Đạt, *Văn hóa Phật giáo Việt Nam: Tiếp biến và hội nhập*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2023.
- ▶ 15. Thích Phước Đạt, *Ánh sáng từ tâm*, Nxb. Phụ nữ, 2023.
- ▶ 16. Thích Phước Đạt, Thích hạnh Tuệ, Thích nữ Thanh Quế, Đinh văn Viễn, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. ĐHQG, Hà Nội, 2023.
- ▶ 14. Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Nxb Thanh Hóa, 2006.

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

Chương 1. Tổng quan về lịch sử và lịch sử Phật giáo Việt Nam.

- ▶ 1. Khái niệm về lịch sử và lịch sử Phật giáo Việt Nam
- ▶ 2. Mối quan hệ hữu cơ giữa lịch sử Việt Nam và lịch sử Phật giáo Việt Nam
- ▶ 3. Vì sao cần học lịch sử Phật giáo Việt Nam

Chương 2. Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ X

- ▶ 2.1. Phật giáo có mặt ở Việt Nam khi nào ?
- ▶ 2.2. Tình hình sinh hoạt Phật giáo tại Trung tâm Phật giáo Luy Lâu
- ▶ 2.3 Sáu bức thư của Lý Miếu, Đạo Cao và Đàm Hoằng
- ▶ 2.4. Phái thiền Tì ni đa lưu chi có mặt tại Việt Nam
- ▶ 2.5. Các thiền sư Việt Nam du phương tham học, giáo hóa
- ▶ 2.6. Phái thiền Vô Ngôn Thông có mặt tại Việt Nam

Chương III. Phật giáo thời Lý - Trần

- ▶ 3.1. Phật giáo Việt Nam thời Ngô, Đinh, Tiền Lê
- ▶ 3.2. Phật giáo Việt Nam thời nhà Lý
- ▶ 3.3. Phật giáo Việt Nam thời nhà Trần

Chương 4. Phật giáo Việt Nam thời Lê - Nguyễn

- ▶ 4.1. Phật giáo Việt Nam thời Hậu Lê
- ▶ 4.2. Phật giáo Việt Nam thời Nam - Bắc phân tranh
- ▶ 4.3. Phật giáo Việt Nam thời Nguyễn

Chương 5. Phật giáo Việt Nam thời cận hiện đại

- ▶ 5.1 Bối cảnh xã hội Việt Nam thời cận hiện đại
- ▶ 5.2. Phong trào chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX
- ▶ 5.3. Phật giáo Việt Nam từ sau 1945
- ▶ 5.4. Phật giáo Việt Nam từ 1981 đến nay
- ▶ **Tổng kết**

Mục tiêu của môn học:

- ▶ Tìm hiểu lịch sử Phật giáo Việt Nam qua hơn 2000 năm trong mối quan hệ khấn khít với lịch sử dân tộc Việt Nam, nắm được khái quát phương pháp nghiên cứu lịch sử một dân tộc, một tôn giáo, một thời đại, từ đó, rút ra được nhiều bài học lịch sử giá trị.
- ▶ Trên cơ sở đó, định hướng cho học viên tự chọn đề nghiên cứu về một vấn đề về lịch sử Phật giáo Việt Nam cụ thể, như nghiên cứu lịch sử Phật giáo của một tỉnh trong 63 tỉnh thành của Việt Nam.

Yêu cầu:

- ▶ Sinh viên phải tham dự giờ giảng trên lớp đầy đủ (nghỉ không quá 10 tiết học)
- ▶ Tìm đọc những tài liệu tham khảo
- ▶ Chuẩn bị bài ở nhà
- ▶ Tham gia thuyết trình ở lớp,
- ▶ Viết bài tiểu luận chuyên đề ở nhà (nếu có).

Yêu cầu TNS:

- ▶ - Tham dự lớp học đầy đủ.
- ▶ - Có chuẩn bị bài tập thảo luận.
- ▶ - Có tham gia thuyết trình và thảo luận.
- ▶ - Viết tiểu luận hết môn học.
- ▶ - Thi hết môn học.

Chương 1. Tổng quan về lịch sử và lịch sử Phật giáo Việt Nam

- ▶ 1. Khái niệm về lịch sử và lịch sử Phật giáo Việt Nam
- ▶ Lịch sử là việc nghiên cứu những sự kiện xảy ra trong quá khứ có liên hệ với con người. Như vậy, đối tượng nghiên cứu của sử học là tất cả mọi hoạt động của con người diễn ra trong quá khứ gắn chặt với môi trường sống của họ.
- ▶ Lịch sử còn có mục đích giúp con người nhận biết những sai lầm của quá khứ để tìm cách tránh trong tương lai.

- ▶ Lịch sử có thể có hình thái của những chuyện kể nối tiếp nhau đầy những nhân vật vĩ đại thực hiện những hành động phi thường với những vinh quang và nhọc nhằn có thật hay tưởng tượng. Một sự kiện trong quá khứ được kể lại thành những câu chuyện bởi nhiều người khác nhau, và vì có nhiều người kể chuyện, cho nên về cùng một sự kiện, vẫn có nhiều câu chuyện khác nhau, có khi mâu thuẫn nhau, chống đối nhau.
- ▶ Lịch sử Phật giáo Việt Nam là những sự kiện xảy ra trong quá khứ liên quan đến sự hình thành và phát triển cũng như những ảnh hưởng của đạo Phật trên đất nước, con người Việt Nam, thực hành bởi người Việt Nam. Phật giáo là một tôn giáo toàn cầu, tất yếu, lịch sử Phật giáo Việt Nam còn liên quan đến Phật giáo thế giới.

1.2. VÌ SAO CẦN HỌC LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- ▶ Lịch sử Phật giáo Việt Nam là một bộ phận hữu cơ của lịch sử Việt Nam, đồng thời là một bộ phận của lịch sử Phật giáo thế giới.
- ▶ Giúp người học nắm vững nguồn gốc của Phật giáo
- ▶ Giúp người học hiểu rõ bối cảnh của những sự kiện trong quá khứ liên quan đến hoạt động của Phật giáo do người Việt Nam thực hiện trên đất nước mình và ảnh hưởng của các hoạt động đó trong nước cũng như ngoài nước.

- ▶ Giúp người học cũng có điều kiện biết đến công nghiệp của những vị kế đăng, nối tiếp ngọn đèn giáo pháp, dù đó là người Ấn hay người Trung Á...
- ▶ Giúp người học càng được củng cố tín tâm trước Tam bảo Phật Pháp Tăng, thấy rõ đó thực sự là suối nguồn tươi mát của con đường giải thoát.
- ▶ Giúp người học xác định được bản sắc của người Phật tử Việt Nam, có bản lĩnh dung hợp mọi nguồn tư tưởng dị biệt quanh cái trục từ bi trí tuệ của đạo Phật, có bản lĩnh nhẫn nhục trước mọi hoàn cảnh để vươn lên làm tỏa sáng lý tưởng đạo Phật trong tinh thần vô ngã

Chương 2 PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ KHỞI NGUYÊN ĐẾN THẾ KỶ X

► 2.1. PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ KHỞI NGUYÊN ĐẾN THẾ KỶ VI

► 2.1.1. Phật giáo có mặt ở Việt Nam từ khi nào?

Có hai lập luận khác biệt về thời điểm Phật giáo du nhập nước ta:

- ▶ Một ý kiến cho rằng Phật giáo đến nước ta trực tiếp từ Ấn Độ vào thời Hùng Vương, khoảng cuối thế kỷ thứ II trước Công nguyên. Một quan điểm khác nhận định rằng người Việt Nam biết đến Phật giáo vào đầu kỷ nguyên Công nguyên trong lúc nước ta nội thuộc Trung Hoa. Quan điểm này lại có hai nhận thức khác nhau, một cho rằng sau khi tiếp nhận Phật giáo từ Ấn Độ, người Trung Hoa đã mang Phật giáo sang truyền bá ở Việt Nam; nhận định kia xác nhận người Việt Nam tiếp thu Phật giáo trực tiếp từ người Ấn mặc dù về sau chịu ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa.

- ▶ Nguyễn Lang nói rằng, vào nửa sau thế kỷ thứ hai kỷ nguyên Công nguyên, đô thị Luy Lâu ở Giao Châu đã trở thành một trung tâm Phật giáo quan trọng và chính trung tâm này đã là cơ sở để hình thành hai trung tâm Phật giáo khác ở Trung Hoa là trung tâm Bành Thành và trung tâm Lạc Dương. Vì thế, ta có thể cho rằng ngay từ đầu kỷ nguyên, ở Việt Nam đã có các hoạt động Phật giáo, chính các hoạt động Phật giáo trong dân gian thì mới có tiền đề khiến trung tâm Phật giáo Luy Lâu trở thành quan trọng vào nửa sau thế kỷ thứ hai.

2.1.2. Bối cảnh xã hội Việt Nam đầu Công nguyên

- ▶ Vào đầu Công nguyên, Việt Nam đang trong tình trạng nội thuộc Trung Hoa và phải đối phó với những cố gắng đồng hóa mạnh mẽ của nhà Hán.
- ▶ Ban đầu, sau khi lấy nước Nam Việt của Triệu Đà, nhà Tây Hán đã chia lãnh thổ này thành 6 quận là Nam Hải, Uất Lâm, Thương Ngô, Hợp Phố, Giao Chỉ và Cửu Chân, trong đó Giao Chỉ và Cửu Chân là đất thuộc nước Âu Lạc cũ và thuộc lãnh thổ Việt Nam ngày nay.

- ▶ Các chính quyền đô hộ đều tìm mọi cách áp đặt lối sống của người Hoa để cải biến phong hóa Việt bằng hệ tư tưởng Nho giáo thông qua các biện pháp hành chính. Ngoài ra, họ chỉ quan tâm đến hoạt động thu thuế, đòi hỏi cống nạp các sản vật quý hiếm, khai thác nhân lực phục vụ hệ thống cai trị tại chỗ hoặc đi phu cho những công trình lao động ở chính quốc, việc tổ chức trường học về thực chất chỉ nhằm đào tạo những người biết chữ làm việc cho họ.

- ▶ Lịch sử ghi nhận cũng có những viên thái thú (đứng đầu việc cai trị một quận) hay thứ sử (lãnh đạo cả Giao Chỉ bộ hay Giao Châu) là những viên quan biết chăm lo cho đời sống nhân dân, giúp dân phát triển kinh tế và thương mại. Tuy nhiên, họ đều vì sự nghiệp cá nhân và muốn truyền bá văn hóa Trung Hoa chứ không thực sự nghĩ đến quyền lợi của người Việt.

- Hiện nay, các nhà nghiên cứu lịch sử đã xác nhận, ngay từ đầu Công nguyên, Ấn Độ đã có quan hệ thương mại trực tiếp hay gián tiếp với các nước ở Trung Đông và trong vùng Địa Trung Hải. Để có đủ hàng hóa trao đổi, họ đã tổ chức các hệ thống thu mua ở vùng Đông Nam Á. Họ đã dong thuyền về hướng Đông, qua bán đảo Mã Lai, đến Phù Nam và Giao Chỉ. Họ phải ở lại các nơi đó để thu gom hàng hóa và chờ đến khi có gió mùa mới có thể trở về Ấn Độ. Như vậy, đã có sự tiếp xúc giữa người Việt và các thương nhân người Ấn từ rất sớm.

2.1.3 Đời sống sinh hoạt Phật giáo Giao Châu tại Trung tâm Phật giáo Luy Lâu và quá trình tiếp biến hội nhập Phật giáo

- ▶ Đầu Công nguyên, trong vùng Đông Á xuất hiện ba trung tâm Phật giáo lớn là các trung tâm Luy Lâu ở Giao Chỉ, trung tâm Bành Thành ở Nam Trung Hoa và trung tâm Lạc Dương ở Bắc Trung Hoa. Thích Nhất Hạnh cho rằng chính trung tâm Phật giáo Luy Lâu ở Việt Nam đã là cơ sở để hình thành trung tâm Phật giáo Bành Thành và sau đó tạo đà để thành lập trung tâm Phật giáo Lạc Dương.

- ▶ Trung tâm Phật giáo Luy Lâu (còn được gọi là Ly Lâu hay Liên Lâu) được xác định có cơ sở tại chùa Dâu (còn gọi là chùa Diên Ứng, chùa Pháp Vân hay chùa Cổ Châu) thuộc xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh ngày nay.
- ▶ Ngày nay, giới khảo cổ vẫn coi phế tích của ngôi thành cổ đắp đất tại thôn Lũng Khê, Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh nằm trên khúc giao giữa sông Dâu và sông Đuống, đối diện với chùa Dâu chính là thành Luy Lâu thời Bắc thuộc.

- ▶ Trung tâm Luy Lâu vẫn là một căn cứ và bàn đạp để Phật giáo đi vào đất Hán. Không những thế, Luy Lâu còn là nơi có tổ chức tăng đoàn sớm nhất, qua một số dẫn chứng: *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử có viết về những tệ trạng của giới tăng sĩ Giao Châu vào nửa sau thế kỷ thứ II, điều đó cho thấy nơi này đã phải có tăng đoàn khá đông đảo mới có thể phát sinh tệ trạng. Tại trung tâm Luy Lâu, giới Phật tử đã chú trọng đến công tác chú sớ kinh điển từ sớm...

2.1.4. Các vị tăng đầu tiên đến truyền giáo ở Việt Nam

- ▶ Ma Ha Kỳ Vực, Khâu Đa La, Mâu Bác và Khương Tăng Hội là những người đã may mắn được các thế hệ Phật tử sau ghi nhớ như những người đầu tiên truyền Phật giáo vào Việt Nam, mặc dù cũng nói rõ rằng những vị này chỉ là những người đầu tiên được lịch sử ghi lại.

2.1.5. Tăng chúng, chùa chiền, kinh điển, tín đồ

2.1.5.1. Tăng chúng, chùa chiền và tín đồ

- ▶ Thế kỷ thứ hai ghi nhận Mâu Tử (sinh vào khoảng 165 đến 170) là một nhân sĩ người Hán, vì tránh loạn ở Trung Hoa mà tìm đến Giao Châu rồi học đạo Phật ở đây. Sách *Lý Hoặc Luận* đã được Mâu Tử viết ra tại Giao Châu để đáp lại những chỉ trích của những người không theo đạo Phật, cũng là những nhân sĩ người Hán chạy loạn sang Giao Châu nhưng theo Nho học và Lão giáo.

- ▶ Vào nửa đầu thế kỷ thứ III, Phật giáo Việt Nam xuất hiện Khương Tăng Hội (mất vào năm 280 ở Trung Hoa).
- ▶ Nửa sau thế kỷ IV và nửa đầu thế kỷ thứ V, căn cứ trên sáu lá thư viết bằng chữ Hán, không rõ niên đại, xuất hiện trong *Hoàng Minh Tập* có nhan đề “*Cao Minh nhị pháp sư đáp Lý Giao Châu Miếu nạn Phật bất kiến hình sự*” (Hai vị Pháp sư Cao và Minh trả lời Lý Miếu ở Giao Châu hỏi về việc không thấy được chân hình của Phật).

- ▶ Trong thế kỷ V, nước ta còn là nơi tá túc của một vị sư Trung Hoa là Thích Huệ Lâm, sinh vào khoảng năm 380 ở vùng phía Nam tỉnh Cam Túc, tác giả tập sách gây tranh cãi là *Quân Thiện Luận* có nhiều đoạn chỉ trích Phật giáo.
- ▶ Thiền sư Đàm Hoằng người Trung Hoa, tu theo giới hạnh từ nhỏ, chuyên về luật bộ, khoảng những năm 420-422, sư đi về phía Nam đến chùa Tiên Sơn của Giao Chỉ, chuyên tụng kinh *Vô Lượng Thọ*, đến năm 455, Thiền sư nhóm lửa trên núi rồi lén lấy củ tự thiêu, khi đệ tử biết được cứu về thì người đã bị cháy phải chữa cả tháng mới bớt chút ít.

- ▶ Qua thế kỷ VI, theo *Tục Cao Tăng Truyện* nhắc đến Thiền sư Đạt Ma Đề Bà (Dharmadeva) là người Ấn Độ, đến Giao Châu vào khoảng giữa thế kỷ V, giảng dạy về các phương pháp thực hành Thiền học. Huệ Thắng là một trong những học trò của ngài, chuyên về kinh *Pháp Hoa*, từng được mời qua Bành Thành cư trú ở chùa U Thê để dạy đạo, nhiều người mến phục, mất trong khoảng niên hiệu Thiên Giám, nghĩa là trong khoảng từ 502 đến 519.
- ▶ Một vị khác cũng được đề cập là Đạo Thiền, có lẽ sinh năm 457 và mất năm 527, thọ 70 tuổi, từng được mời đến Kim Lăng để dự đại hội về thiền và luật do vua nhà Tề tổ chức, đã chinh phục được tứ chúng bằng đạo đức và cách giảng dạy của mình.

- ▶ Về chùa chiền, theo lời Pháp sư Đàm Thiên do Quốc sư Thông Biện dẫn ra nói trên thì riêng Luy Lâu đã dựng được 20 ngôi chùa. Vào đời nhà Tùy, quận Giao Chỉ gồm 9 huyện: Tống Bình, Long Biên, Chu Diên, Long Bình, Bình Đạo, Giao Chỉ, Gia Ninh, Tân Xương và An Nhân, mà theo *Đại Nam Nhất Thông Chí* thì nhà Tùy đã lấy đất huyện Luy Lâu đổi làm huyện Giao Chỉ.

2.1.5.2. Kinh điển

- ▶ Về phần trước tác, dịch thuật chú giải kinh điển và tạo luận, bên cạnh *Lý Hoặc Luận* của Mâu Tử đã được lưu hành trong thế kỷ II, ở thế kỷ III ghi nhận các tác phẩm do ngài Khương Tăng Hội thực hiện:
- ▶ 1. Kinh *An Ban Thủ Ý*, An Thế Cao dịch, Tăng Hội và Trần Huệ chú giải, Tăng Hội đề tựa (phần chú giải không còn).
- ▶ 2. Kinh *Pháp Cảnh*, An Huyền dịch, Tăng Hội chú giải và đề tựa (phần chú giải và đề tựa không còn).
- ▶ 3. Kinh *Đạo Thọ*, Chi Khiêm dịch, Tăng Hội chú giải và đề tựa (phần chú giải và đề tựa không còn).

- ▶ 4. *Lục Độ Yếu Mục*, Tăng Hội biên tập (không còn).
- ▶ 5. *Nê Hoàn Phạm Bối*, Tăng Hội biên tập (không còn).
- ▶ 6. Kinh *Đạo Hành Bát Nhã* hay *Bát Thiên Tụng Bát Nhã*, Tăng Hội dịch (không còn).
- ▶ 7. *Lục Độ Tập Kinh*, Tăng Hội biên tập.
- ▶ Ngài Chi Cương Lương Tiếp có dịch tại Giao Châu bản kinh *Pháp Hoa Tam Muội* mang tư tưởng Thiền học Đại thừa, bản dịch này nay cũng thất truyền.
- ▶ Ngoài ra, trong giai đoạn này, bản kinh *Tứ Thập Nhị Chương* cũng đã được phổ biến.

2.1.6. Sáu lá thư giữa Lý Miếu với hai vị Pháp sư Đạo Cao và Pháp Minh

- ▶ Sáu lá thư với nhan đề là: *Cao Minh nhị pháp sư đáp Lý Giao Châu Miếu nạn Phật bất kiến hình sự*, nói về việc hai vị pháp sư Đạo Cao và Pháp Minh trả lời những câu hỏi của một vị quan ở Giao Châu về việc không thấy được chân hình của Phật. Trong đó Lý Miếu viết ba lá thư để lập luận về việc đạo Phật không thể hiện được tác dụng trong đời vì người học Phật không thấy được chân hình của Phật, hai lá thư đầu được trả lời bởi Thích Đạo Cao, còn người trả lời lá thư thứ ba là Thích Pháp Minh.

- ▶ Qua nội dung sáu lá thư, vì nhân vật Lý Miếu xưng là Lý Giao Châu Miếu, cho thấy ông ta là một quan chức ở Giao Châu, nội dung của sáu lá thư thể hiện một vấn đề có liên quan đến Phật giáo Giao Châu vào thế kỷ V. Hai vị pháp sư Đạo Cao và Pháp Minh cũng như người đệ tử của họ tên Lý Miếu, ngày nay chúng ta không có nhiều thông tin.

2.1.7. Nhà nước Vạn Xuân và chùa Khai Quốc

- ▶ Thế kỷ thứ VI có một vị trí khá đặc biệt trong lịch sử dân tộc ta thời Bắc thuộc. Cho đến lúc bấy giờ, lần đầu tiên người Việt lại xưng đế và giữ được tự chủ trong suốt một thời gian dài hơn nửa thế kỷ. Riêng thời gian Lý Phật Tử giữ ngôi đã kéo dài 31 năm (571-602)

2.1.7.1. Lược sử nhà nước Vạn Xuân

► 2.1.7.2. Về chùa Khai Quốc

- Chùa Khai Quốc được vua Lý Nam Đế cho xây dựng tại thôn Y Hoa gần bờ sông Hồng vào năm 544 khi nhà vua đặt tên nước là Vạn Xuân. Dưới thời Ngô Vương Quyền (939-944), chùa đã được tu bổ bởi một vị tăng có thể danh là Nguyễn Văn Phong, có lẽ chính là Thiền sư Vân Phong (?-956) thuộc thế hệ thứ ba Thiền phái Vô Ngôn Thông trong lúc đang trụ trì ở đó. Tăng thống Ngô Chân Lưu (933-1011), tức Khuông Việt Đại sư, đã thọ giới Tỳ kheo ở chùa này với Thiền sư Vân Phong.

2.2. PHẬT GIÁO VIỆT NAM TỪ TK VII ĐẾN TK X

- ▶ 2.2.1 Tình hình Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ VII đến thế kỷ X
- ▶ Từ cuối thế kỷ VI, trên đất nước Vạn Xuân độc lập, Phật giáo Việt Nam hẳn là đã có sự phát triển nhất định. Khi Thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi vào nước Vạn Xuân năm 580 thì Sư Quán Duyên đang dạy đồ chúng ở chùa Pháp Vân. Sự gặp gỡ giữa ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi với sư Pháp Hiền đang tu học tại chùa Pháp Vân đánh dấu việc mở đầu Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi ở Việt Nam. Đến năm 820, Thiền sư Vô Ngôn Thông trác tích tại chùa Kiến Sơ được sư Lập Đức ở chùa này tận tình phục vụ là cột mốc khai mở Thiền phái Vô Ngôn Thông trên đất Việt.

- ▶ Bối cảnh chính trị - xã hội của việc thành lập hai Thiên phái này có khác biệt nhưng đều thể hiện sự nhay bén của người Phật tử Việt Nam thời bấy giờ trước những yếu tố có thể đóng góp vào việc phát triển văn hóa của đất nước theo đường hướng ổn định, hòa bình.
- ▶ Dấu vết của cộng đồng Phật giáo trong các biến cố chính trị và quân sự dẫn đến độc lập dân tộc thường không được thể hiện trong chính sử, nhưng sự hiện diện của những người Phật tử Việt Nam không bao giờ thiếu trong vai trò đặt định vững chắc những hướng đi nhắm đến mục tiêu độc lập ấy.

2.2.2. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi

2.2.2.1. Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và sự truyền thừa

- ▶ Tỳ Ni Đa Lưu Chi (?-594) vốn là người Nam Ấn, dòng dõi Bà La Môn, đã từng đi khắp đất Ấn Độ tìm học đạo, sau đó chống gậy đi về Đông Nam. Ngài đến Trung Hoa trong thời Nam Bắc triều.
- ▶ Khi đến Giao Châu, trước tiên, ngài đến chùa Chế Chỉ ở Quảng Châu ở lại 6 năm, trong thời gian đó ngài đã dịch các kinh *Tượng Đầu Tinh Xá* và *Nghiệp Báo Sai Biệt*.

- ▶ Ngài đến chùa Pháp Vân vào tháng ba năm Canh Tý (580) và ở lại đây suốt 14 năm. Tại đây, ngài dịch thêm bản kinh *Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì* và góp phần giáo hóa. Đề tử đặc pháp của ngài là sư Pháp Hiền. Năm Giáp Dần, niên hiệu Khai Hoàng thứ 14 đời nhà Tùy (năm 594) ngài viên tịch sau khi đã dặn dò Pháp Hiền. Pháp Hiền làm lễ trà tỳ, thu xá lợi năm sắc, xây tháp để thờ.
- ▶ Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền thừa liên tục suốt 19 thế hệ, hành hoạt trên đất Việt 633 năm, từ lúc nước ta còn nằm trong sự nội thuộc phương Bắc đến lúc giành được quyền tự chủ và đang củng cố phát triển một nền văn hóa độc lập.

2.2.2.2. *Đặc điểm của Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi*

- ▶ Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã du phương học đạo ở Ấn Độ trước khi đi về phía Đông, khi gặp Tam tổ Tăng Xán đã nghe lời Tổ đi về phương Nam. Ngài đã dịch các kinh *Tượng đầu Tinh xá*, *Nghiệp Báo Sai Biệt* và *Đại Thừa Phương Quảng Tổng Trì*. Trước lúc viên tịch, ngài dặn dò sư Pháp Hiền trên tinh thần *Tín Tâm Minh* của Tam tổ Tăng Xán. Các yếu tố đó có thể góp phần cho thấy tư tưởng Phật giáo của Tỳ Ni Đa Lưu Chi là tư tưởng thiền theo khuynh hướng Bát nhã và có chứa đựng những yếu tố Mật giáo.

2.2.2.3. Hành trạng một số Thiền sư thuộc Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi

- ▶ **1. Thiền sư Định Không (730-808)**
- ▶ **2. Thiền sư La Quý An (852-936)**
- ▶ **3. Thiền sư Pháp Thuận (925-990)**
- ▶ **4. Thiền sư Vạn Hạnh (?-1025)**

2.2.3. Các Thiền sư du phương, tham học, giáo hóa

- ▶ 1. Thiền sư Phụng Đình
- ▶ 2. Pháp sư Duy Giám
- ▶ 3. Thiền sư Vô Ngại
- ▶ 4. Vận Kỳ
- ▶ 5. Giải Thoát Thiên

- ▶ 6. Khuy Xung
- ▶ 7. Hiệu Diệm
- ▶ 8. Trí Hành
- ▶ 9. Đại Thừa Đăng

2.2.4. Thiên phái Vô Ngôn Thông

2.2.4.1. Thiên phái Vô Ngôn Thông và sự truyền thừa

- ▶ Thiên sư Vô Ngôn Thông (759-826) vốn người Quảng Châu, Trung Hoa, họ Trịnh, từ nhỏ đã mộ đạo, không màng gia sản, đến thọ nghiệp tại chùa Song Lâm ở Vũ Châu.
- ▶ Tháng chín năm Canh Tý, niên hiệu Nguyên Hòa thứ 15 thời nhà Đường (năm 820), ngài đến trắc tích chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng, huyện Tiên Du (Bắc Ninh).

- ▶ Một hôm, không bệnh, ngài tắm rửa thay y phục rồi gọi Cảm Thành đến dạy rằng: “Ngày xưa, Tổ ta là Nam Nhạc Nhượng Thiền sư, khi ngài sắp tịch, có dạy: ‘Tất cả các pháp, Đều từ tâm sinh, Tâm không chỗ sinh, Pháp không chỗ trụ, Nếu đạt đất tâm, Chỗ làm không ngại. Không gặp thiện căn. Cần thận chớ nói’”.
- ▶ Dạy xong, ngài chấp tay mà mất. Cảm Thành làm lễ trà tì thu xá lợi, dựng tháp thờ ngài tại núi Tiên Du, bảy giờ là nhằm ngày 12 tháng giêng năm Bính Ngọ niên hiệu Bảo Lịch thứ hai thời nhà Đường (năm 826), thọ sáu mươi tám tuổi.

2.2.4.2. Đặc điểm của Thiền phái Vô Ngôn Thông

- ▶ Thiền sư Vô Ngôn Thông ngộ đạo với Thiền sư Bách Trượng, hẳn là đã mang thanh quy thiền viện do tổ Bách Trượng sáng tác để áp dụng vào sinh hoạt thiền viện Việt Nam. Ngoài ra, Thiền phái Vô Ngôn Thông chấp nhận quan điểm giải thích lịch sử Thiền học theo hệ phái của Thần Hội (668-760), là đệ tử của Lục tổ Huệ Năng.

- ▶ Các vị Thiền sư thuộc phái Vô Ngôn Thông chuyên nghiên cứu kinh *Viên Giác*, một bản kinh Đại thừa dạy về pháp đốn ngộ. Thuyết đốn ngộ căn cứ trên quan niệm *tâm địa* mà Vô Ngôn Thông có nhắc tới. Chữ *địa* ở đây có nghĩa là đất. Kinh *Tâm Địa Quán* nói: “*Các pháp thiện, ác, ngũ thú, hữu học, vô học, độc giác, Bồ tát và Như Lai đều từ nơi tâm sinh khởi, cũng như các loại ngũ cốc và ngũ quả đều từ đất mọc lên, cho nên gọi là tâm địa*”.
- ▶ Thiền phái Vô Ngôn Thông cũng đưa vào thiền ngữ những hình ảnh nghệ thuật và thi ca. Một trong những người sử dụng thiền ngữ có tính nghệ thuật cao nhất thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông là ngài Viên Chiếu nổi tiếng với tác phẩm *Tham đồ Hiển quyết*.

2.2.4.3. Hành trạng một số Thiền sư thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông

- ▶ **1. Thiền sư Thiện Hội (? - 900)**
- ▶ **2. Thiền sư Vân Phong (? - 956)**
- ▶ **3. Đại sư Khuông Việt (933 - 1011)**

Kết luận

- ▶ Có thể thấy rằng trong mười thế kỷ đầu Công nguyên, Phật giáo vào Việt Nam đã được người Việt đón nhận, như nước thấm vào lòng đất theo nhận định của *Việt Nam Phật giáo Sử luận*. Lý do nằm ở chỗ Phật giáo biết uyển chuyển hòa nhập vào văn hóa bản địa mà không đánh mất cốt lõi trí tuệ và từ bi của giáo pháp nhà Phật. Với những quan niệm siêu việt hữu vô, vô cầu, vô đắc... người Phật tử không chấp trước, dung hợp được mọi quan điểm dựa vào cái trực từ bi trí tuệ, chấp nhận thực tại để giúp chủ thể đau khổ tự tìm ra giải pháp thích hợp cho chính mình chứ không áp đặt bất kỳ giải pháp nào.

Chương 3

PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI LÝ - TRẦN

Chương này trình bày tình hình Phật giáo từ năm 939 đến năm 1400, bao gồm giai đoạn củng cố nền tự chủ từ năm 939 đến năm 1009, trải qua các triều Ngô, Đinh và Tiền Lê; tiếp đó là giai đoạn Phật giáo hưng thịnh dưới triều Lý (1010-1225) và sau cùng là giai đoạn Phật giáo được Việt hóa sâu đậm hơn dưới triều Trần (1225-1400).

3.1. PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI NGÔ, ĐÌNH, TIỀN LÊ (939-1009)

3.1 1. Bối cảnh lịch sử - văn hóa thời Ngô, Đinh, Tiền Lê

- ▶ Thế kỷ thứ X đánh dấu việc người Việt bắt đầu thực sự giành được quyền tự chủ. Mặc dù vậy, người Việt vẫn phải không ngừng đương đầu với mọi mưu toan xâm lược từ bên ngoài trong lúc cố gắng thống nhất đất nước trước nạn cát cứ và ổn định xã hội trước tình trạng thiếu kỷ cương sau những năm dài tranh đấu giành độc lập. Trong bối cảnh ấy, những vương triều đầu tiên của Việt Nam buộc phải có những biện pháp cứng rắn, cho dù văn hóa và tín ngưỡng bản địa của người Việt lúc này đã chịu ảnh hưởng Phật giáo, trong đó Thiền và Mật là hai yếu tố chính, trở thành hệ tư tưởng chủ đạo, vốn ôn hòa.

- ▶ Sau khi đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng vào cuối năm 938, năm 939 Ngô Quyền xưng vương, định đô ở Cổ Loa, đặt trăm quan, định triều nghi, mở ra thời kỳ tự chủ cho người Việt, nhưng chỉ cai trị được 6 năm thì mất (944), thọ 47 tuổi, các con còn nhỏ. Khi vương mất, Dương Tam Kha cướp ngôi, có thể coi là đầu mối của tình trạng loạn sứ quân kéo dài suốt 24 năm.
- ▶ Đinh Bộ Lĩnh khắc phục loạn sứ quân bằng các biện pháp vừa quân sự vừa chính trị, thống nhất đất nước, lên ngôi năm 968, xưng đế (sử sách tôn xưng là Đinh Tiên Hoàng), đặt tên nước là Đại Cồ Việt (chữ Cồ trong tên nước là chữ Nôm), định đô ở Hoa Lư,
- ▶ Nhà Tống không hài lòng việc Đinh Tiên Hoàng xưng là hoàng đế ở trong nước, nhưng năm 975 vẫn công nhận vua là An Nam Quận vương. Do năm 978 Đinh Tiên Hoàng lập con út là Hạng Lang mới 4 tuổi làm thái tử, đầu năm 979, Đinh Liễn, là con trưởng đã vào sinh ra tử cùng với cha dựng nghiệp, uất ức, sai người giết Hạng Lang. Cuối năm ấy, Đinh Tiên Hoàng và Đinh Liễn cùng bị thích khách giết. Vua chỉ cầm quyền được 12 năm, thọ 56 tuổi.

- ▶ Nghe tin nhà Tống sẽ lợi dụng sự rối loạn cung đình nhà Đinh để mang quân sang, năm 980, triều thần tôn Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn lên làm vua vẫn đóng đô ở Hoa Lư, đặt niên hiệu là Thiên Phúc, chuẩn bị binh lực đối phó với quân nhà Tống,
- ▶ Năm 981, nhà Tống xua quân sang xâm lăng; vua thân chinh phá tan quân Tống, sau đó sai sứ cống nạp và nhũn nhận dâng biểu xin tạ tội, cốt giữ yên đất nước.
- ▶ Tháng 10 năm 1005, Lê Long Việt theo di mệnh lên ngôi nhưng chỉ ba ngày sau đã bị em là Lê Long Đĩnh cho thích khách giết. Lê Long Đĩnh lên ngôi nhưng chỉ làm vua được 4 năm thì bị bệnh mất vào năm 1009, thọ 24 tuổi.
- ▶ Lê Long Đĩnh cũng có những hoạt động nhằm ổn định đất nước, phát triển kinh tế và văn hóa; năm 1007, vua sai sứ cống nhà Tống một con tê ngưu trắng, đồng thời xin thỉnh *Đại tạng kinh*. Sử chép: “*Vua tính hiếu sát... vua băng ở tấm điện, gọi là Ngọa Triều, vì vua mắc bệnh trĩ phải nằm mà coi châu*. Con vua còn nhỏ,
- ▶ Đào Cam Mộc vận động các quan tôn Lý Công Uẩn lên làm vua, mở ra triều nhà Lý. Nhà Tiền Lê chấm dứt.

3.1.2. Tình hình Phật giáo Việt Nam thời Ngô, Đinh, Tiền Lê

- ▶ Phật giáo phát triển trên nền tảng sinh hoạt Phật giáo Thiền tông của dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông
- ▶ Ngô Chân Lưu, được phong Tăng thống dưới triều nhà Đinh và tiếp tục góp ý về chính sự dưới triều Tiền Lê. Việc đặt chức Tăng thống chứng tỏ số lượng tăng sĩ trong nước đã nhiều nên mới cần người giữ giềng mối.
- ▶ Dưới thời Đinh Tiên Hoàng, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* ghi: “Tăng thống Ngô Chân Lưu được ban hiệu Khuông Việt Đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục. Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng chân uy nghi”, nghĩa là chỉ sau 3 năm cầm quyền, Đinh Tiên Hoàng đã quan tâm đến việc sắp xếp tổ chức quản lý tăng và đạo. Trong hai người được cử nhiệm vụ liên quan đến tăng sĩ thì ngài Trương Ma Ni không có trong danh sách các Thiền sư được người sau ghi lại.

- ▶ Trong 70 năm đó, xã hội Việt Nam đi dần vào ổn định và vị thế của Đại Việt đã được nâng lên thành một nhà nước chứ không còn là một địa phương phụ thuộc Trung Hoa như trước.
- ▶ Văn minh vật chất cũng tiến một bước; nhà nước đã tổ chức đào kênh đắp đê để phát triển nông nghiệp; thương mại thịnh vượng nhờ mở mang đường sá để vận chuyển hàng hóa và lập thêm nhiều chợ ở các làng, lại thương lượng để có thể mang hàng hóa sang bán ở một vài nơi trên đất Trung Hoa; tiểu thủ công nghiệp có thêm các nghề trồng dâu nuôi tằm dệt lụa làm giấy.
- ▶ Về mặt tư tưởng, tinh thần dân tộc được củng cố, quan niệm dân chủ làng xã, tôn trọng phụ nữ và đời sống cá nhân cũng như thái độ thân thiện với thiên nhiên vẫn được duy trì; trên cơ sở đó, xã hội Đại Việt đã chọn lọc, tiếp thu và đồng hóa các yếu tố cả Nho giáo lẫn Phật giáo. Nho giáo vẫn chưa có sắc thái cứng cỏi của cương thường tuyệt đối; Phật giáo mang đậm tính dân gian và nhập thế chứ không có tính yếm thế thoát tục. Các vị Thiền sư thông tuệ nhiều hơn các nhà nho uyên bác. Phật giáo cắm rễ sâu hơn vào đời sống tâm tư, tình cảm của con người. Đã hình thành một tầng lớp trí thức Phật giáo có hiểu biết cả về Nho giáo.

Những trung tâm Phật giáo

- ▶ Trước thế kỷ X, Phật giáo đã có mặt ở miền Bắc và vùng cực Bắc của miền Trung Việt Nam ngày nay, từ đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận vào đến tận Thanh Nghệ Tĩnh. Nơi Phật giáo hưng thịnh nhất vẫn là vùng đồng bằng sông Hồng.
- ▶ Đến thời Lý, vua Lý Thái Tổ “...hạ lệnh cho các hương ấp, nơi nào có chùa quán đã đổ nát đều phải sửa chữa lại” cho thấy trước khi nhà nước Việt Nam được thành lập có quy củ thì chùa chiền do người dân tự ý xây dựng đáp ứng nhu cầu tâm linh đã không ít. Vì vậy mà có thể nói rằng đã có những trung tâm Phật giáo hoạt động lặng lẽ trong thời kỳ này.
- ▶ Một trung tâm Phật giáo khác trong thời kỳ này là trung tâm Hoa Lư thuộc Ninh Bình ngày nay. Hoa Lư chính là nơi triều nhà Đinh và nhà Tiền Lê định đô. Các vị vua thuộc hai triều đại này đều là những người mến mộ đạo Phật, đã cho xây dựng ở nơi này những ngôi chùa mà ngày nay còn có thể thấy được dấu vết.

3.2. PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI NHÀ LÝ (1010-1225)

- ▶ Vua Lý Thái Tổ cho dời đô về Thăng Long để *lập kế dài lâu*. Năm 1042, vua Lý Thái Tông ban hành bộ hình thư do nhà vua cho san lập từ trước để thống nhất việc xét xử trên tinh thần giảm khắc nghiệt, bớt oan uổng. Năm 1054, Lý Thánh Tông đổi tên nước từ Đại Cồ Việt thành Đại Việt.
- ▶ Ý thức dân tộc được nâng cao sau cuộc kháng chiến kháng Tống thắng lợi đầu năm 1077. Các lĩnh vực nông nghiệp thương nghiệp, quốc phòng phát triển
- ▶ Do nhà Lý mở triều đại nhờ vào sự ủng hộ chủ động của các vị Thiền sư, Phật giáo bắt đầu hưng thịnh. Nhà Lý kéo dài 216 năm, truyền được 9 đời. Năm 1225, Lý Chiêu Hoàng, vị vua cuối cùng triều nhà Lý, bị ép nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Triều nhà Lý chấm dứt. Xét về triều Lý, Hoàng Xuân Hãn đã viết: *“Đời Lý có thể gọi là đời thuần từ nhất trong lịch sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh hưởng của đạo Phật”*.

3.2.1. Vua quan nhà Lý với Phật giáo

3.2.1.1. Các vua

- ▶ Lý Công Uẩn, người mở đầu triều đại nhà Lý, được nuôi dưỡng và giáo dục trong môi trường Phật giáo. Thiền sư Vạn Hạnh là người un đúc cho Lý Công Uẩn
- ▶ Trong 18 năm giữ ngôi, vua Lý Thái Tổ đã cho xây dựng trong cả nước khoảng 300 ngôi chùa. Ngay năm đầu tiên, vua cho xây 8 ngôi chùa ở phủ Thiên Đức, Bắc Ninh là quê hương của mình; tại Thăng Long, trong thành xây chùa Hưng Thiên, ngoài thành dựng chùa Thắng Nghiêm; lại xây chùa Chân Giáo trong thành để tiện ngự nghe tụng kinh. Vua nhiều lần cho đúc những quả chuông lớn; cho người sang Tống thỉnh *Đại Tạng* kinh rồi hai lần xuống chiếu ra lệnh chép kinh *Đại Tạng*, dựng kho để chứa kinh; hai lần tổ chức giới đàn, có lần cho xuất gia hơn ngàn người.
- ▶ Vua Lý Thái Tông là một vị cư sĩ hộ pháp thuộc Thiền phái Vô Ngôn Thông thuộc thế hệ thứ bảy. Sau khi bình định châu Hoan, vua bảo trợ cho các hương ấp xây cả Phật tự lẫn Đạo quán tổng cộng 150 ngôi. Sau, vua cho đúc tượng Phật Đại Nguyên, làm 1.000 pho tượng Phật bằng gỗ, 1.000 bức tranh Phật và 10.000 cờ phướn, đúc tượng Phật Di Lặc bằng đồng nặng 7.560 cân đặt tại viện Thiên Phúc. Chùa Diên Hựu còn gọi là chùa Một Cột cũng được xây dựng trong thời ấy.

- ▶ Thời Lý Thánh Tông có xây các chùa Đông Lâm và chùa Tĩnh Lự ở núi Đông Cứu (Bắc Ninh); chùa Thiên Phúc, Thiên Thọ có hai tượng Phạm Vương, Đế Thích bằng vàng, chùa Nhị Thiên Vương... có lẽ ở Thăng Long; tháp Trường Long cao 42 mét trên núi Đồ Sơn. Ngoài ra, còn có một pho tượng Phật A Di Đà bằng đá được tạc trên núi huyện Tiên Du. Đáng kể nhất là chùa Sùng Khánh Báo Thiên có dựng trước chùa một ngọn tháp 12 tầng tên Đại Thắng Tư Thiên cao 20 trượng (khoảng 60 đến 80 mét), chuông chùa được đúc bằng 12.000 cân đồng (khoảng hơn 7 tấn đồng), có khắc bài minh do vua tự thay thảo.
- ▶ Vua Lý Nhân Tông cũng cho xây chùa Lãm Sơn tại huyện Quế Dương, chùa Quảng Giáo trên núi Tiên Du, chùa Hộ Thánh, chùa Trùng Hưng Diên Thọ... và nhiều tháp như tháp đá chùa Lãm Sơn, tháp Vạn Phong Thành Thiện ở núi Chương Sơn, tháp Thất Bảo, tháp Sùng Thiện Diên Linh ở núi Đọi Sơn tỉnh Hà Nam. Dưới thời Nhân Tông, Thái hậu Linh Nhân phát tâm xây 100 ngôi chùa, không biết rõ ở những nơi nào. Vua Nhân Tông cũng ban lệnh đúc đại hồng chung cho chùa Diên Hựu, nhưng khi đúc xong, đánh không kêu, đem bỏ ở khu vực ruộng riêng của chùa, ruộng ấy thấp ướt, có nhiều rùa, người bấy giờ gọi là chuông Quy Điền.
- ▶ Vua Lý Thần Tông cho thực hiện 84.000 bảo tháp bằng đất, dựng chùa Quảng Nghiêm Tư Thánh, chùa Thiên Minh và Thiên Thành, lại cho đúc ba tượng tam tôn bằng vàng.
- ▶ Việc xây chùa dựng tháp do các vua triều Lý thực hiện được *Đại Việt Sử ký Toàn thư* chép kỹ từng năm một, cho thấy các vua đời Lý hết lòng phát triển Phật giáo trên toàn quốc.

3.2.1.2. Quan lại và quý tộc

Lý Nhật Quang (995-1057) là con trai thứ 8 của Lý Thái Tổ, nổi tiếng thông minh, sớm được vua cha và hoàng tộc chăm lo dạy dỗ để sớm thành rường cột nước nhà. Dưới triều Lý Thái Tông, ông được cử vào châu Nghê An lo việc thu thuế rồi được phong làm Tri châu Nghê An.

Quan tâm đến đời sống tinh thần của dân, ông cho xây dựng nhiều chùa thờ Phật phục vụ các sinh hoạt tâm linh. Với những việc làm có tính chất mở đầu ở một vùng biên viễn như thế, Lý Nhật Quang có tầm nhìn của một nhà chiến lược.

- **Lý Thường Kiệt (1019-1105)** là một nhà quân sự, chính trị, làm quan trải 3 triều Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông, Lý Nhân Tông, nổi bật với việc chinh phạt Chiêm Thành (1069), đánh phá 3 châu Khâm, Ung, Liêm nước Tống (1075-1076), rồi đánh bại cuộc xâm lược Đại Việt của quân Tống do Quách Quỳ, Triệu Tiết chỉ huy. Do công lao, ông được ban quốc tính, họ gốc của ông hiện còn nghi vấn. Khi Lý Nhân Tông lên ngôi còn nhỏ tuổi, ông và Lý Đạo Thành đã làm phụ chính. Cũng có thông tin cho rằng ông từng trấn nhậm đất Thanh Hóa và mở mang nhiều chùa ở đây.

- ▶ **Lý Đạo Thành** (?-1081) quê làng Cổ Pháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, dòng dõi tôn thất nhà Lý, là một đại thần phụ chính tài năng, liêm khiết và chính trực của nhà Lý.
- ▶ Khi Lý Thường Kiệt mang quân đi đánh dẹp thì ông là vị quan đầu triều điều hành việc nước.
- ▶ Ông làm phụ chính cho Lý Nhân Tông khi vua mới lên ngôi, có một giai đoạn ngắn bị biếm ra làm giám sát châu Nghệ An vì phản ứng với Linh Nhân Hoàng thái hậu.
- ▶ Khi ở Nghệ An, ông lập viện Địa Tạng trong miếu Vương Thánh, giữa viện ông đặt tượng Phật và bài vị của vua Lý Thánh Tông để thờ.

Ngoài ra còn có Đoàn Văn Khâm. Tô Hiến Thành, Đàm Dĩ Mông...

- ▶ **Đàm Dĩ Mông** (?-?) là đại thần ngoại thích nhà Lý. Có chị làm vợ vua, Đàm Dĩ Mông được cất nhắc làm quan.
- ▶ Ông giữ chức phụ chính dưới 2 triều vua Lý Cao Tông và Lý Huệ Tông. Năm 1198, Đàm Dĩ Mông kiến nghị với vua Cao Tông nên bắt hoàn tục những vị sư không chuyên tâm tu hành.
- ▶ Cao Tông nghe theo, cho ông triệu tập các nhà sư lại, chọn ra những người nghiêm túc giữ đạo được tiếp tục làm sư, còn lại đều đánh dấu vào tay bắt phải hoàn tục.

3.2.2. Các phái thiền Phật giáo

- ▶ Dưới thời nhà Lý, các vị Thiền sư thuộc thế hệ 11 Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi tiếp tục nối ngọn đèn thiền và truyền thêm được 8 thế hệ nữa.
- ▶ Cũng trong cùng thời gian này, Thiền phái Vô Ngôn Thông truyền thêm được 11 thế hệ, nối tiếp từ thế hệ thứ 5. Xuất hiện trong thời nhà Lý, Thiền phái Thảo Đường truyền được 5 thế hệ.
- ▶ Tư tưởng Phật học của hai Thiền phái trước đã được nêu ở chương 2. Phần này nói về sự truyền thừa của hai Thiền phái trước và nêu hành trạng một số vị tiêu biểu. Về Thiền phái Thảo Đường, những tài liệu có được rất ít ỏi. Nói chung, sang đến đầu thời nhà Trần, các thiền phái đã từng bước hòa nhập, tạo nên một nền Phật giáo thống nhất.

3.2.2.3. *Thiền phái Thảo Đường*

Nguồn gốc phái Thảo Đường

- ▶ Năm 1069, vua Lý Thánh Tông đem quân chinh phạt Chiêm Thành, chiếm các châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính, có bắt về một số tù binh. Trong số những tù nhân bắt được ấy có một vị Thiền sư Trung Hoa tên là Thảo Đường nhưng chẳng ai biết.
- ▶ Khi về tới kinh đô, vua phân phối tù nhân bắt được cho các quan để làm người phục dịch. Tình cờ Thiền sư Thảo Đường được giao cho một vị tăng lục, một chức vụ trông coi về tăng sự.
- ▶ Một hôm, trong lúc tăng lục đi vắng, người nô bộc Thảo Đường lật xem thử những bản ngữ lục Thiền học chép tay để trên bàn của chủ. Thấy bản chép có nhiều chỗ sai, Thảo Đường cầm bút sửa chữa. Khi vị tăng lục về, khám phá ra câu chuyện ấy, rất lấy làm ngạc nhiên, bèn đem tự sự tâu lên vua.
- ▶ Vua cho vời tên nô bộc kỳ lạ ấy lên hỏi, thì biết đó là Thiền sư Thảo Đường ở Trung Hoa, nhân đi qua Chiêm Thành truyền giáo mà bị bắt. Khâm phục về sức học và đạo đức của Thảo Đường, vua liền phong ngài làm quốc sư.
- ▶ Thiền học của Thảo Đường có những sắc thái mới lạ, do đó một Thiền phái nữa được thành lập, lấy tên là Thiền phái Thảo Đường.

- ▶ Thiền sư Thảo Đường trụ trì tại chùa Khai Quốc, ngay ở kinh thành Thăng Long.
- ▶ Thiền sư Thảo Đường thuộc truyền thống của Thiền sư Tuyết Đậu Minh Giác, mà ngài Tuyết Đậu là một trong những Đại Thiền sư thuộc tông Vân Môn ở Trung Hoa, được xem như là người phục hưng Thiền phái này.

Đặc điểm Thiền phái Thảo Đường

- ▶ Phái Tuyết Đậu có chủ trương dung hợp Phật giáo với Nho giáo; đặc điểm này đã làm ảnh hưởng nhiều tới Phật giáo đời Trần ở Việt Nam.
- ▶ Vân Môn và Tuyết Đậu đều là những Thiền sư bác học có khuynh hướng văn học, cả hai người đều nhằm tới hoằng dương Thiền học trong giới trí thức, đưa nho gia đến gần đạo Phật và trở nên Phật tử.
- ▶ Tuy nhiên, vì quá thiên trọng giới thượng lưu trí thức nên những tín ngưỡng Phật giáo bình dân bị bỏ rơi, trở nên thiếu sót trong Thiền phái Vân Môn.
- ▶ Thiền sư Thảo Đường cố nhiên đã giảng Tuyết Đậu Ngũ Lục nhiều lần tại chùa Khai Quốc, khuynh hướng Thiền học trí thức và thi ca đã từ đó ảnh hưởng đến hai Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông.
- ▶ Các Thiền sư Minh Trí (mất 1196) của phái Vô Ngôn Thông và Thiền sư Chân Không (mất 1100) của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi là những người chịu ảnh hưởng khuynh hướng Thiền học trí thức và thi ca của phái Tuyết Đậu. Sau này Thiền phái Trúc Lâm của đời Trần còn tiếp tục chịu ảnh hưởng này.

Thế thứ và truyền thừa

- ▶ Sách *Thiền Uyển tập anh* có ghi tên tuổi 19 người thuộc Thiền phái Thảo Đường, kể cả Thiền sư Thảo Đường, phân làm sáu thế hệ:
- ▶ 1. *Thế hệ thứ nhất*: Thiền sư Thảo Đường.
- ▶ 2. *Thế hệ thứ hai* có ba người: vua Lý Thánh Tông, Thiền sư Bát Nhã, Cư sĩ Ngô Xá, ba vị này trực tiếp đắc pháp từ Thiền sư Thảo Đường.
- ▶ 3. *Thế hệ thứ ba* có bốn người: Tham chính Ngô Ích, kế thừa Hoàng đế Lý Thánh Tông; Thiền sư Thiệu Minh (hay Hoàng Minh), kế thừa Thiền sư Bát Nhã; Thiền sư Không Lộ và Thiền sư Định Giác (hay Giác Hải) đều kế thừa Cư sĩ Ngô Xá.
- ▶ 4. *Thế hệ thứ tư* có bốn người: Thái phó Đỗ Vũ, kế thừa tham chính Ngô Ích hay Thiền sư Định Giác; Thiền sư Phạm Âm, kế thừa Thiền sư Thiệu Minh; vua Lý Anh Tông và Thiền sư Đỗ Đô, cùng kế thừa Thiền sư Không Lộ hoặc Thiền sư Định Giác.
- ▶ 5. *Thế hệ thứ năm* có ba người: Thiền sư Trương Tam Tạng, kế thừa Thiền sư Phạm Âm; Thiền sư Chân Huyền và Thái phó Đỗ Thường, cùng kế thừa Thiền sư Đỗ Đô hoặc Thiền sư Tịnh Giới phái Vô Ngôn Thông.
- ▶ 6. *Thế hệ thứ sáu* có bốn người: Thiền sư Hải Tịnh, vua Lý Cao Tông và Xương nhi Quản giáp Nguyễn Thức, ba người cùng kế thừa Thiền sư Trương Tam Tạng; Phụng ngự Phạm Đăng, kế thừa Thiền sư Chân Huyền hoặc Thái phó Đỗ Thường.

3.2.3. Tăng chúng, chùa chiền, kinh điển, tín đồ

- ▶ Có thể thấy trong thời nhà Lý, tổ chức tăng chúng đã phát triển dựa trên những quy chế được thiết lập từ thời nhà Đinh. Địa vị của các Thiền sư do triều đình phong tặng có ý nghĩa về mặt tổ chức liên hệ giữa chính quyền và giáo hội, không liên quan đến đời sống hành đạo trong nội bộ tự viện.
- ▶ Việc thiết lập giới đàn cho người xuất gia đã thực hiện ngay năm 1014; sử năm ấy chép *Hữu nhai Tăng thống là Thẩm Văn Uyển tâu xin lập đàn chay ở chùa Vạn Tuế để cho tăng đồ thụ giới*
- ▶ Vào năm 1016, *độ cho hơn nghìn người ở kinh sư làm tăng đạo*. Tuy nhiên, không có chi tiết về việc đào tạo số tăng đồ đông đảo ấy. Năm 1019 lại có chiếu tổ chức trao giới cho tăng đồ mà sử không chép việc thực hiện thế nào.
- ▶ Đến năm 1135, đời vua Lý Thần Tông, lại thấy sử ghi “*mở hội độ tăng ở Nghênh Tiên đường*”. Nhưng vào năm 1198, Đàm Dĩ Mông đã đề nghị vua Lý Cao Tông khảo hạch tăng sĩ và cho hoàn tục những người thiếu nghiêm trì giới hạnh.

- ▶ Về chùa chiền, chính sử ghi nhiều ngôi chùa đã được triều đình xây dựng. Ngay trong đời vua Lý Thái Tổ đã có khoảng 300 ngôi chùa được dựng trên cả nước; bấy giờ, ngoài những ngôi chùa mới xây, hẳn là chùa trong nước đã nhiều nên vua có ban chiếu cho sửa sang những ngôi chùa đổ nát nơi hương ấp. Số lượng chùa được xây trong đời Lý Thái Tông không nhiều.
- ▶ Sang đời Lý Thánh Tông, vua cho xây nhiều ngôi chùa lớn. Đến đời Lý Nhân Tông đã có nhiều ngôi tháp lớn được khánh thành, không rõ là tháp được dựng tại những ngôi chùa có sẵn hay vừa dựng tháp vừa xây chùa mới; riêng Linh Nhân thái hậu có cho xây khoảng 100 ngôi chùa, sử ghi có thể để sám hối việc bà đã đối xử không thích đáng với hoàng hậu Thượng Dương thời vua Lý Thánh Tông.
- ▶ Bên cạnh các chùa do triều đình xây dựng, còn có những ngôi chùa do vương công đại thần ủng hộ lập nên và những ngôi chùa do dân chúng tự ý xây dựng; chẳng hạn, Thái phó Lý Thường Kiệt từng xây chùa Linh Xứng ở Ngưỡng sơn, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1107.
- ▶ Hành trạng các vị Thiền sư lưu trong *Thiền Uyển tập anh* cho thấy nhiều vị lập am tu tập, sau mở rộng thành chùa. Năm 1080, theo đề nghị của các đại thần, vua Lý Anh Tông chia các chùa làm ba loại: 1) đại danh lam, chùa lớn; 2) trung danh lam, chùa vừa vừa; và 3) tiểu danh lam, chùa nhỏ.
- ▶ Chưa thấy quy chế cấp ruộng cho chùa nhưng có ghi nhận việc triều đình ban cho những vị tăng trụ trì các ngôi chùa lớn được hưởng thực lộc trên một số hộ nào đó và cấp người phục vụ chùa.

- ▶ Năm 1018, vua Lý Thái Tổ đã cho người sang triều nhà Tống thỉnh kinh *Đại Tạng*, đến năm 1020, khi kinh về đến Quảng Châu lại cho một vị cao tăng đi đón. Hai năm 1023 và 1027 đều có chiếu sai chép *Đại Tạng* kinh cất vào kho Đại Hưng.
- ▶ Đến năm 1034, đời Lý Thánh Tông lại cử người mang biểu nhà Tống hai con voi đã thuần hóa đồng thời xin thỉnh kinh, đến năm 1036 cho chép kinh cất vào kho Trùng Hưng. Không thấy sử nói gì về số phận bộ *Đại Tạng* kinh mà vua Lê Long Đĩnh đã thỉnh năm 1007.
- ▶ Tiểu truyện Thiền sư Tín Học cho biết ngài xuất thân trong một gia đình nhiều đời làm nghề khắc ván in. Như vậy, có thể đoán định đã có những bản kinh ngắn trích từ *Đại Tạng* kinh được in ra để phục vụ việc hành đạo của đại chúng.
- ▶ Sử sách không ghi nhận việc tu học của quần chúng bình dân nhưng cho thấy có những buổi giảng pháp tập trung nhiều thính chúng; cũng có những cuộc rước xách, nghênh đón, cầu đảo... tập trung đông người, huy động được nhiều tín đồ.
- ▶ Nhiều chùa mở những lớp tu học, có thể không chỉ giảng pháp mà còn dạy chữ, không loại trừ việc các vị cao tăng trí thức còn dạy cả về Nho học và Đạo giáo trên tinh thần dung hợp của Phật giáo.

Mỹ thuật Phật giáo thời Lý và An Nam tứ đại khí

- ▶ Nghệ thuật đúc chuông tô tượng rất phổ biến. Nước Đại Việt có 4 công trình nghệ thuật bằng đồng nổi tiếng được gọi là “An Nam tứ đại khí” tất cả đều được tạo ra trong thời Lý:
- ▶ 1. **Tháp Báo Thiên** tên đầy đủ là Đại Thắng Tư Thiên Bảo Tháp, được dựng năm 1057 dưới đời vua Lê Thánh Tông trước chùa Báo Thiên, nay là khu đất mé Tây hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội (khu đất thuộc phố Nhà Chung, gần Nhà thờ Lớn). Tháp này cao đến 20 trượng (từ 60m đến 80m), có tất cả 12 tầng. Tầng trên cùng bằng đồng, những tầng dưới bằng đá và gạch.
- ▶ 2. **Chuông Quy Điền** được đúc trong lần sửa lại chùa Diên Hựu (chùa Một Cột, Hà Nội) vào năm 1080, đời Lý Nhân Tông. Để đúc quả chuông này, vua đã cho sử dụng đến 12.000 cân đồng (tương đương với 7,3 tấn đồng bây giờ). Chuông đúc xong, đánh không kêu, nhưng cho rằng nó đã thành khí, không nên tiêu hủy, quả chuông được vắn ra bỏ tại khu ruộng sau chùa. Vì khu ruộng này thấp trũng, có nhiều rùa đến ở, nên có tên là Quy Điền, nhân đó gọi chuông là chuông Quy Điền.

- ▶ **3. Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm**, do Quốc sư Nguyễn Minh Không thời Lý thực hiện đúc ngay trong chùa, là một pho tượng Phật Di Lặc bằng đồng cao khoảng 20m. Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì chùa Quỳnh Lâm là ngôi chùa nằm trên một quả gò bằng phẳng trong núi Quỳnh Lâm thuộc xã Hạ Lô, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh, cũng do Thiền sư đời Lý là Nguyễn Minh Không lập.
- ▶ **4. Vạc chùa Phổ Minh**, *Đại Nam nhất thống chí* cho biết chùa Phổ Minh ở xã Tức Mặc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định và ghi thêm “*Sử chép năm Thiệu Long thứ 5 đời Trần Thánh Tông dựng chùa Phổ Minh ở phía Tây cung Trùng Quang.*”
- ▶ *Lại xét Bia đá dựng từ đời Lê Cảnh Trị nói ‘Lý gia triệu thủy, Trần thị trùng quang’ nghĩa là nhà Lý bắt đầu xây dựng, nhà Trần sửa sang thêm. Thế thì chùa này không phải bắt đầu xây dựng từ nhà Trần”.*
- ▶ Vạc chùa Phổ Minh đã xây dựng từ thời nhà Lý, và vạc Phổ Minh hản cũng phải đã có mặt từ thời nhà Lý, để hợp thành tứ đại khí như đã được lưu truyền trong dân gian. Hiện nay, tại chùa Phổ Minh chỉ còn cái bệ đỡ vạc.
- ▶ Cả bốn “đại khí” này đã bị quân Minh phá hủy để lấy đồng đúc vũ khí trong thời gian từ 1408 đến 1418.

Phật giáo đời Lý và vấn đề mê tín

- ▶ Phật giáo vào Việt Nam có phần hòa quyện với tín ngưỡng dân gian nhưng không phải vì vậy mà có chủ trương chấp nhận và ủng hộ những sự kiện mê tín. Vì có ghi chép một vài chuyện thần bí như niệm chú và trùng mắt để tặc kẻ rơi xuống, chuyện tự ý đầu thai... mang lại cảm tưởng Phật giáo đời Lý đầy rẫy chuyện mê tín. Thực ra, ngay trong thời hiện đại cũng có những hiện tượng mê tín như thế. Vấn đề là lý giải các sự kiện được ghi chép thế nào.
- ▶ Phật giáo đời Lý, qua diễn trình lịch sử với những con người cụ thể, đã thể hiện một chiều sâu tâm linh rất đáng kể, có đánh giá và có sự tiếp thu từng bước mọi hiện tượng có liên quan dựa trên kết quả thực tế. Có nhiều Thiền sư và Phật tử học rộng, hiểu nhiều... bài bác những tín ngưỡng và pháp thuật dị đoan, đóng góp lớn lao trong phạm vi học thuật, phong hóa và xã hội.

3.3. PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI NHÀ TRẦN

- ▶ Việc nhà Trần (1225-1400) vươn lên nắm lấy quyền lãnh đạo xã hội Đại Việt đầu thế kỷ XIII chính là thành tựu của quá trình phò tá vua Lý Huệ Tông, vị vua cuối cùng triều Lý, của gia tộc này.
- ▶ Việc chuyển quyền ôn hòa từ triều Lý sang triều Trần lại là một sự kiện lịch sử hợp thời đối với dân tộc Đại Việt, vì chỉ 31 năm sau, Đại Việt đã phải đối phó với đạo quân chinh phục mạnh nhất thế giới thời ấy, quân Nguyên Mông.
- ▶ Nhà Trần lên ngôi cũng chấm dứt tình trạng loạn lạc kéo dài cuối thời nhà Lý, kịp thời thiết lập một hệ thống quyền lực chính trị thống nhất từ trung ương đến địa phương, đủ sức đối phó với những đe dọa từ bên ngoài, giữ vững đất nước trong 175 năm

3.3.1. Thời đại xã hội và tình hình Phật giáo Việt Nam thời Trần

3.3.1.1. Tổng quan

- ▶ Nước Đại Việt dưới thời nhà Trần đã là một quốc gia phát triển về nhiều mặt, không chỉ trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng... mà cả về văn hóa, giáo dục, văn học, tư tưởng, tôn giáo, ngoại giao... trên tinh thần dung hợp, nối tiếp thành tựu từ trước, tiếp thu có chọn lọc những tiến bộ đến từ bên ngoài.
- ▶ Xã hội Đại Việt thời nhà Trần đã có sự phân tầng đẳng cấp trên quy mô quốc gia với hai đẳng cấp chính là vua quan và thứ dân, mặc dù dưới thứ dân là tầng lớp nô tỳ nhưng không có tính cách cố định.
- ▶ Sự phân hóa đẳng cấp chưa sâu sắc, giữa các đẳng cấp vẫn có quan hệ gần gũi. Các cộng đồng làng xã vẫn giữ được sự thuần nhất, người lớn tuổi được tôn trọng.
- ▶ Nhà vua đứng đầu và là biểu tượng của nhà nước, có uy quyền tối thượng. Nhà Trần duy trì chế độ Thái Thượng hoàng, vua sớm nhường ngôi khi còn minh mẫn để có thể kèm cặp vị vua đương triều về đường lối trị dân.
- ▶ Các vua nhà Trần tự coi mình như cha mẹ dân, thi hành một chính sách thân dân kiểu gia trưởng kết hợp với tư tưởng từ bi của nhà Phật.

- ▶ Nông dân hầu hết là nông dân tự do, được phép có ruộng tư, tự cày cấy trên mảnh ruộng của mình; trong lúc nông nhàn có thể có những hoạt động buôn bán lẻ và dần dần đã có một số người hình thành một lớp người buôn bán chuyên nghiệp.
- ▶ Trong các làng xã cũng có những tá điền là những người canh tác trên đất của người khác phải nộp tô. Tầng lớp nô tỳ có thể là những nông dân bần cùng phải gán nợ hay do phạm tội và những tù binh ngoại quốc sau các cuộc chiến tranh với Nguyên Mông và Chiêm Thành.
- ▶ Văn hóa, văn học nhà Trần có những thành tựu rực rỡ, chữ Nôm được khuyến khích. Nho học vẫn được tiếp thu với sự chọn lọc, giới tinh hoa duy trì được ảnh hưởng.
- ▶ Tinh thần dung hợp với tư tưởng dân chủ được tôn trọng. Trong bối cảnh đó, một nền Phật giáo thống nhất đã hình thành có kế thừa những thành tựu của thời trước.

3.3.1.2. *Phật giáo thống nhất dưới thời nhà Trần*

- ▶ Một trong những thành tựu văn hóa, xã hội quan trọng nhất của thời nhà Trần là sự thống nhất Phật giáo dưới sự lãnh đạo tinh thần của triều đình. Như đã thấy, Phật giáo du nhập Việt Nam qua nhiều hình thức, có nhiều tông phái gây ảnh hưởng, tuy không có những cạnh tranh tông phái quyết liệt như Thiền tông Trung Hoa nhưng cũng không có tác động tích cực cho việc xây dựng một xã hội ổn định bền vững.
- ▶ Chính vì vậy mà các vị vua đời Trần, đến đời thứ ba của nhà Trần là Trần Nhân Tông đã áp ủ một chương trình thống nhất Phật giáo.
- ▶ Có thể thấy vua Trần Nhân Tông đã nắm bắt được nhu yếu của Phật giáo trong thời đại của mình để thực hiện một sự tập đại thành qua việc thành lập Thiền phái Trúc Lâm.

Những yếu tố mở đường cho nền Phật giáo thống nhất

- ▶ Cũng có thể thấy Phật giáo cuối thời nhà Lý đã có sự suy thoái do tình trạng ngày càng có nhiều tăng sĩ yếu kém về giới hạnh vì việc độ tăng ồ ạt trong nhiều năm, bên cạnh việc các vua đời sau không giữ được giềng mối như thời mở triều đại.
- ▶ Trong điều kiện đó, các vị Thiền sư đặc pháp có khuynh hướng lui về am chiền trên núi non hay trong làng mạc để tìm cách giữ đạo, như lời Thiền sư Thần Nghi dặn đệ tử là Thiền sư Ấn Không khi giao phó cho vị này tập bản thảo của ngài Thường Chiếu: *“Ngày nay tuy loạn lạc, nhưng ông hãy khéo giữ gìn tập sách này, cẩn thận chớ để cho binh hỏa thiêu hủy, thì Tổ phong ta mới không bị suy sụp vậy”*.
- ▶ Hoặc như cách giữ mình của Thiền sư Hiện Quang, tổ khai sơn dòng Thiền Yên Tử, khi ngài bền chí từ chối những lần mời thỉnh của vua Lý Huệ Tông: *“Bần đạo ở đất vua, ăn lộc vua, thờ Phật tại núi này đã lâu năm, thừa công đức chưa thành tựu, tự lấy làm hổ thẹn. Nếu ép bần đạo về yết kiến vua thì chẳng những không bổ ích gì cho trị đạo mà cũng chuốc lấy sự hủy báng của chúng sinh*.
- ▶ *Huống chi ngày nay Phật pháp đang thịnh hành, các bậc thầy mẫu mực trong bản đạo đã có đủ để châu hầu lễ nghi nơi điện các. Xin bệ hạ đoái lượng cho kẻ mặc chiếc cà sa thô lạnh này được nương thân Phật đạo trong chốn núi rừng, khỏi phải đến kinh đô”*.

- ▶ Tiếp nối tông phong của dòng Yên Tử là Thiền sư Đạo Viên, còn được gọi là Thiền sư Viên Chứng hay Trúc Lâm quốc sư, người đã nói với vua Trần Thái Tông khi nhà vua lên Yên Tử tìm Phật:
- ▶ *“Trong núi vốn không có Phật. Phật ở trong tâm ta. Nếu tâm lắng và trí tuệ xuất hiện, đó chính là Phật”* và khuyên nhà vua về triều vì: *“Phàm làm đấng minh quân, thì phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, và tâm thiên hạ làm tâm của mình”* nhưng vẫn sách tấn: *“Tuy nhiên sự nghiên cứu nội điển xin bệ hạ đừng phút nào quên”*.
- ▶ Nhìn ở một góc nào đó, có thể thấy vua Trần Thái Tông cũng là một vị đệ tử đặc pháp với ngài Đạo Viên. Một đệ tử khác của Trúc Lâm quốc sư là Đại Đăng quốc sư, người trực tiếp nhận truyền thừa từ Thiền sư Đạo Viên, nhưng cũng được truyền tâm ấn từ Thiền sư Thiên Phong thuộc thiền phái Lâm Tế; vị này từ Trung Hoa sang, được vua Thái Tông nghe tiếng, mời đến viện Tả Nhai trong cung rồi hội họp các bậc thiện tri thức lại để cùng tham học.
- ▶ Nối tiếp ngọn đèn của ngài Đại Đăng là Thiền sư Tiêu Diêu thuộc thế hệ thứ tư truyền thống Yên Tử, đồng thời cũng đặc pháp với Thiền sư Ứng Thuận của Thiền phái Vô Ngôn Thông. Cùng thế hệ với ngài Tiêu Diêu ở thiền phái Vô Ngôn Thông còn có các vị Quốc Nhất, Quế Thâm, Chân Giám. Trong khi Thiền sư Huệ Tuệ là pháp tử đời thứ năm nối dòng Yên Tử sau ngài Tiêu Diêu thì Tuệ Trung Thượng Sĩ vẫn được coi là học trò xuất sắc nhất của vị tổ thứ tư dòng này

- ▶ Thiền sư Tiêu Diêu còn được gọi là Phúc Đường đại sư, cư trú ở Phúc Đường tịnh xá, không biết cụ thể ở đâu; có thể là trên núi Yên Tử.
- ▶ Tuệ Trung Thượng Sĩ đối với Thiền sư Tiêu Diêu rất mực cung kính khâm phục. Vua Trần Nhân Tông từ khi còn là thái tử đã lấy lễ thầy trò để tỏ lòng kính mến Tuệ Trung Thượng Sĩ.
- ▶ Những nhân vật nổi bật của Phật giáo đầu đời Trần dẫn đến việc thành lập Thiền phái Trúc Lâm làm nền cho Phật giáo thống nhất thời Trần gồm vua Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ và vua Trần Nhân Tông.

A. Thiên học Trần Thái Tông

- ▶ Trần Thái Tông tên thật là Trần Cảnh, lên ngôi năm 1225, năm 1258 nhường ngôi cho con, giữ địa vị Thái Thượng hoàng cho đến khi qua đời năm 1277. Theo sự sắp đặt của người chú họ là Trần Thủ Độ, được 7 tuổi, Trần Cảnh vào cung hầu hạ nữ hoàng nhỏ tuổi Lý Chiêu Hoàng. Cuối năm 1225 Trần Thủ Độ buộc Lý Chiêu Hoàng cưới và nhường ngôi cho Trần Cảnh; ông trở thành Hoàng đế Trần Thái Tông, vị vua sáng lập triều Trần. Ông mời cha là Trần Thừa làm Thái Thượng hoàng, Trần Thủ Độ làm Thái sư, lại phong Chiêu Hoàng làm Chiêu Thánh hoàng Hậu. Trần Thừa mất năm 1234.
- ▶ Năm 1236, Trần Thủ Độ ép Thái Tông phế Chiêu Thánh vì không sinh được người kế vị, và lập chị Chiêu Thánh là Thuận Thiên lên thay. Thuận Thiên vốn là vợ của Trần Liễu khi ấy đang có thai, mà Trần Liễu lại là anh ruột của Thái Tông. Việc này khiến Trần Liễu làm loạn ở sông Cái và Trần Thái Tông bỏ kinh thành lên Yên Tử tìm gặp Trúc Lâm đại sư. Sự việc được nhà vua thuật lại trong bài tựa của sách *Thiên Tông chỉ nam*.

- ▶ Theo *Đại Việt Sử ký Toàn thư* thì ngay khi biết vua Thái Tông rời kinh thành, Trần Thủ Độ đem các quan lên núi Yên Tử đón vua về kinh.
- ▶ Vua nói: *“Trẫm còn trẻ tuổi chưa đáng được việc nặng nề, thì phụ hoàng đã vội lìa bỏ, sớm mất chỗ trông cậy, trẫm không dám ở ngôi vua nữa mà làm nhục xã tắc”*. Thủ Độ nài nỉ hai ba lần vua vẫn không nghe.
- ▶ Thủ Độ liền bảo mọi người: *“Vua ở đâu thì lập triều ở đó”*. Nói xong liền cắm nêu trong núi, nói rằng chỗ này là điện Thiên An, chỗ kia là gác Đoan Minh, và sai người xây dựng. Thiền sư Trúc Lâm thấy thế mới tâu vua: *“Xin bệ hạ hãy gấp về kinh sư, chớ để làm hại đến núi rừng của lão tăng”*. Vì vậy mà vua đành về kinh.
- ▶ Sau khi vua về kinh, việc nổi loạn của Trần Liễu mới được giải quyết. Trần Liễu tự thấy mình thế cô, tìm cách liên lạc với em xin hàng. Trần Thái Tông yêu cầu giải hòa rồi rút quân, Trần Thủ Độ tuy giận nhưng cũng nghe theo.

- ▶ Từ đó, Trần Thái Tông vừa lo việc nước, vừa “*nghiên cứu nội điển... không phút nào quên*” theo lời sách tấn của Đại sư Trúc Lâm. Trong bài tựa kinh *Kim Cương Tam Muội* được in lại trong *Khóa Hư Lục*, Trần Thái Tông có nói về sự học của ngài như sau:
- ▶ “*Trẫm lo việc chăn dân, mỗi lúc gian nan thường lẫn lóc trong công việc, quên cả sớm chiều; công việc thì có hàng vạn thứ mà thì giờ nhàn rỗi không có được bao lâu. Siêng công việc, tiếc ngày giờ, trẫm cố học hành thêm, chữ nghĩa thì chưa biết được bao nhiêu cho nên ban đêm đến giờ khuya vẫn còn phải thức để đọc sách; học sách Nho rồi học kinh Phật*”.
- ▶ Trần Thái Tông làm vua 32 năm rồi nhường ngôi cho con và làm Thái Thượng hoàng ngự ở cung Thiên Trường; ngài mất năm 60 tuổi, nghĩa là làm Thái Thượng hoàng tới 20 năm. Hẳn là khi ngự ở cung Thiên Trường, ngài có nhiều thì giờ hơn để học Phật. Không chỉ đọc và học, ngài còn viết và tác phẩm đầu tay của ngài là *Thiền Tông Chỉ Nam* được viết khi mới ngoài 30 tuổi.
- ▶ Nói chung hiện nay các tác phẩm của Trần Thái Tông chỉ còn được gom lại trong tập sách được gọi là *Khóa Hư Lục*.

các tác phẩm của ngài Trần Thái Tông:

- ▶ 1) *Thiền Tông Chỉ Nam*
- ▶ 2) *Kim Cương Tam Muội Kinh Chú Giải*
- ▶ 3) *Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi*
- ▶ 4) *Bình Đăng Lễ Sám Văn*
- ▶ 5) *Khóa Hư Lục*
- ▶ 6) *Thi Tập*

- ▶ Năm 1943 tại Hà Nội, dưới sự bảo trợ của Trường Viễn Đông Bác Cổ, Hội Phật giáo Bắc kỳ đã ấn hành sách *Khóa Hư Lục* gồm quyền thượng và quyền hạ, có nội dung như sau:
- ▶ Quyền Thượng:
 - ▶ *Tứ Sơn - Phổ Thuyết Sắc Thân - Khuyến Phát Tâm Văn - Giới Sát Sinh Văn - Giới Thâu Đạo Văn - Giới Sắc Văn - Giới Vọng Ngữ Văn - Giới Tửu Văn - Giới Định Tuệ Luận - Thụ Giới Luận - Niệm Phật Luận - Tọa Thiền Luận - Tuệ Giáo Giám Luận - Thiền Tông Chỉ Nam Tự.*
 - ▶ *Kim Cương Tam Muội Kinh Tự - Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi Tự - Bình Đăng Lễ Sám Văn Tự.*
 - ▶ *Phổ Thuyết Hướng Thượng Nhất Lộ - Ngữ Lục Vấn Đáp Môn Hạ - Niệm Tụng Kệ.*
- ▶ Quyền hạ:
 - ▶ *Lục Thì Sám Hối Khoa Nghi*

B. Tư tưởng Tuệ Trung Thượng Sĩ

- ▶ Tuệ Trung Thượng Sĩ (1230-1291) tên thật Trần Quốc Tung, tước hiệu Hưng Ninh vương, là một nhà quân sự từng hai lần tham gia kháng chiến đánh đuổi quân Nguyên Mông xâm lược (năm 1285 và 1287).
- ▶ Ngài là người hướng dẫn vua Trần Nhân Tông vào cửa thiền và có nhiều ảnh hưởng đặt nền móng cho sự phát triển Thiền phái Trúc Lâm ở Đại Việt thế kỷ XIII-XIV.
- ▶ Trước hết, đối với Thượng sĩ, ngài không quan tâm đến sự phân biệt giữa phàm và thánh, giữa có tội và không có tội. Có lần Thiên Cảm hoàng hậu (là thân mẫu của vua Trần Nhân Tông và lại là em ruột của Tuệ Trung Thượng Sĩ) mời Tuệ Trung Thượng Sĩ là anh ruột của mình vào cung dự tiệc.
- ▶ Trên bàn có cả món mặn món chay, ngài gấp thức ăn không phân biệt. Khi được em hỏi người tu thiền như anh mà ăn thịt cá thì làm sao thành Phật, ngài trả lời: *“Phật là Phật, anh là anh; anh không cần thành Phật. Phật không cần thành anh”*.

- ▶ Lần khác, vua Trần Nhân Tông hỏi: “*Bạch thượng sĩ, chúng sinh quen cái nghiệp ăn thịt uống rượu thì làm thế nào mà thoát khỏi tội báo?*”. Ngài trả lời: “*Nếu có người đang đứng xây lưng lại, thỉnh lình vua đi qua sau lưng, người ấy không biết, cầm một vật gì ném nhằm vua. Thử hỏi: người ấy có sợ không, ông vua có giận không? Nên biết hai việc ấy không dính líu gì với nhau vậy*”.
- ▶ Trong *Thượng Sĩ Hành Trạng* viết về tiểu sử của Tuệ Trung Thượng Sĩ, vua Trần Nhân Tông đã nói về thái độ dẫn thân và hòa mình vào trong cuộc đời hướng đến việc phụng sự chúng sinh vốn là phong cách bình sinh của Tuệ Trung như sau: “*Thượng Sĩ sống giữa lòng thế tục, hòa ánh sáng mình trong cuộc đời bụi bặm; trong mọi cuộc tiếp xúc Thượng Sĩ luôn luôn giữ thái độ hòa ái nên chưa bao giờ gặp phải những trường phiền nghịch*.”
- ▶ Do đó, ngài có thể làm tiếp nối được hạt giống chánh pháp, dìu dắt được những kẻ mới học. Ai đến tham cứu tìm học với ngài cũng được ngài chỉ dẫn sơ lược cho thấy phần cương yếu của đạo pháp khiến tâm họ có chỗ nương tựa. Thượng Sĩ không bị ràng buộc bởi hình thức; khi thì ẩn tàng, khi thì lộ diện, ngài không chấp vào hình thức và danh từ”. Đây chính là quan niệm Hòa quang Đồng trần.

- ▶ Trong lúc giáo hóa môn đệ, Tuệ Trung thường sử dụng những đòn mãnh liệt nhằm giải phóng người đối thoại khỏi những ngục tù của khái niệm về giáo lý tìm thấy trong kinh điển và trong các lời dạy của các vị cổ đức.
- ▶ Phương pháp của Tuệ Trung thường làm cho người đối thoại cảm thấy hoàn toàn lạc hướng và do đó mà thoát ly khỏi ngục tù của khái niệm.
- ▶ Không phải chỉ phá vỡ khái niệm, Tuệ Trung còn mời người đối thoại đi thẳng vào thế giới thực chứng bằng cách tháo tung mọi bức tường phân biệt vây quanh: đó là những bức tường mê ngộ và phàm thánh.
- ▶ Đây quả thực là phương pháp đốn ngộ của Đại thừa: nó hiến dâng cho người có thượng căn thượng trí cơ hội giác ngộ đột ngột khỏi căn trái qua trung gian của hàng chục năm tham khảo.

- ▶ Tuệ Trung từng giao cho Trần Nhân Tông hai bộ ngữ lục, một của Tuyết Đậu Tông Hiến thuộc tông Vân Môn và một của Đại Huệ Tông Cảo thuộc phái Dương Kỳ tông Lâm Tế.
- ▶ Quan điểm Thiền học của Tuệ Trung có thể được khái quát hóa như sau: “... *Phật tử không cần một lý thuyết: nguyên tắc đơn giản của đạo Phật là hãy sống cuộc đời tự tại của chính mình, không cần đi tìm đâu cả. Thể tính của ta vẫn sáng trong, chưa từng bị mê hoặc, chỉ cần quay về tự thân là ta có thể làm hiển lộ nó, khỏi cần đi tìm Phật tìm Tổ*”.
- ▶ Tuệ Trung cũng đòi hỏi mọi người phải tự tìm lấy đường đi cho chính mình, không ai có thể chỉ bày cho ai.
- ▶ Một hôm, vua Trần Nhân Tông hỏi về tông chỉ Thiền phái của Tuệ Trung, ý của Nhân Tông muốn biết bí quyết giác ngộ mà Tuệ Trung đã được Thiền sư Tiêu Diêu trao truyền,
- ▶ Tuệ Trung trả lời: “*Hãy quay về tự thân mà tìm lấy tông chỉ ấy, không thể đạt được từ ai khác*”.

3.3.2. Phật giáo Trúc Lâm Yên Tử

- ▶ Thiền phái Trúc Lâm bắt đầu từ sự kiện vua Trần Nhân Tông xuất gia tại chùa Hoa Yên núi Yên Tử.
- ▶ Mặc dù ban đầu ngài lấy hiệu Hương Vân Đầu Đà và được nhận là người truyền thừa chính thức của phái Yên Tử, thế hệ thứ sáu, tiếp nối vị tổ thứ năm là Thiền sư Huệ Tuệ, nhưng sau đó ngài đổi pháp hiệu là Trúc Lâm, thực hiện hoàn tất ước muốn của vua Trần Thái Tông là hợp nhất các Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường.
- ▶ Ngài chuyển phái Thiền Yên Tử thành phái Trúc Lâm và trở thành Sơ tổ của Thiền phái Trúc Lâm. Ngài còn được gọi là Trúc Lâm Đầu Đà hay Điều Ngự Giác Hoàng.

3.3.2.1. Sơ tổ Trúc Lâm và Thiền phái Trúc Lâm

- ▶ Vua Trần Nhân Tông, vị vua thứ ba của triều Trần, là con trai trưởng của vua Trần Thánh Tông, thế danh Trần Khâm, sinh năm 1258, chỉ khoảng 10 tháng sau khi vua Trần Thái Tông (ông nội của ngài) đánh tan cuộc xâm lăng lần thứ nhất của quân Nguyên Mông.
- ▶ Năm 1278, ngài được vua cha là Trần Thánh Tông nhường ngôi, lúc ấy ngài mới 20 tuổi. Ngài làm vua 14 năm, trong thời gian đó ngài đã cùng vua cha lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông vào các năm 1285 và 1287.
- ▶ 1293 ngài nhường ngôi cho con là Trần Thuyên, tức vua Trần Anh Tông và ngay năm sau, 1294, ngài xuất gia tại hành cung Vũ Lâm (Ninh Bình).

- ▶ Trúc Lâm đã có ý không muốn làm vua và muốn nhường địa vị Đông cung Thái tử cho em. Sách *Tam Tổ Thực Lục* nói: “Một đêm vào giờ Tý, vua vượt thành mà đi, muốn vào núi Yên Tử. Đến chùa ở núi Đông Cứu thì trời sáng, liền vào ẩn trong tháp. Vị tăng trụ trì thấy tướng mạo dị thường liền đem thức ăn khoản đãi. Hôm ấy thái hậu và vua Thánh Tông sai quần thần tìm tứ tán, bắt đắc dĩ vua phải về. Khi lên ngôi, tuy ngời lên chín bề vinh quang nhưng sinh hoạt rất thanh tịnh”
- ▶ Phần *Thực lục* về Trúc Lâm Đại Sĩ, tổ thứ nhất núi Yên Tử trong *Tam Tổ Thực Lục* không hề lên tiếng về sở học Thiền tông của Điều Ngự Giác Hoàng, chỉ cho biết ngài “thường tham vấn Tuệ Trung Thượng Sĩ, nhờ thế đạt được cốt tủy của thiền và thờ Tuệ Trung theo lễ của đệ tử thờ thầy”.
- ▶ Các nghiên cứu lịch sử nhận định rằng nếu Trần Thái Tông là người đặt nền tảng cho Thiền phái Trúc Lâm ra đời thì Trần Nhân Tông là người khai sáng ra thiền phái Trúc Lâm đời Trần.
- ▶ Trần Nhân Tông trở thành Sơ tổ Thiền phái Trúc Lâm, trên cơ sở hợp nhất ba thiền phái đang sinh hoạt hiện hữu: Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường. Học thuyết *Cư trần lạc đạo* mà Sơ tổ khởi xướng và đi vào đời sống hiện thực sinh hoạt Phật giáo Đại Việt bấy giờ. Đó chính là kết quả nỗ lực của dòng thiền này trong tiến trình Việt hóa để mang bản sắc dân tộc, nhằm đáp ứng nhu cầu tất yếu của lịch sử Phật giáo Việt Nam trong bối cảnh lịch sử thời đại mới - Thời đại độc lập tự chủ trên mọi phương diện, lĩnh vực kể cả tín ngưỡng tâm linh.

Điều Ngự Giác Hoàng có các trước tác như sau:

- ▶ 1) *Thiền Lâm Thiết Chủ Ngữ Lục*
- ▶ 2) *Trúc Lâm Hậu Lục*
- ▶ 3) *Thạch Thất Mỹ Ngữ*
- ▶ 4) *Đại Hương Hải Ấn Thi Tập*
- ▶ 5) *Tăng Già Toái Sự*

- ▶ Ba tác phẩm đầu, *Thiền Lâm Thiết Chủ Ngữ Lục*, *Trúc Lâm Hậu Lục* và *Thạch Thất My Ngữ* là những sách tập hợp các bài kệ tụng, những lời thiền ngữ và những đoạn vấn đáp giữa Trúc Lâm và môn đệ.
- ▶ *Đại Hương Hải Ấn Thi Tập* tập hợp những bài thơ của Trúc Lâm, một số bài còn được giữ lại trong các tuyển tập như *Việt Âm Thi Tập*, và *Toàn Việt Thi Lục* nhờ tính cách ít từ ngữ Phật Giáo của chúng.
- ▶ *Tăng Già Toái Sự* chắc là một tập văn xuôi có tính cách thực dụng trong giới thiền giả. Ngoài ra Điều Ngự Giác Hoàng còn để lại một bài phú và một bài ca viết bằng chữ Nôm là *Cư Trần Lạc Đạo Phú* và *Đắc Thú Lâm Tuyền Thành Đạo Ca* thể hiện tông chỉ hành đạo của ngài.
- ▶ Năm 1308 Điều Ngự Giác Hoàng chỉ định Thiền sư Pháp Loa là người nối pháp đồng thời đảm nhận quyền điều hành thiền phái Trúc Lâm.

Tư tưởng của Trúc Lâm Đầu Đà

- ▶ Trúc Lâm Đầu Đà được sống nhiều năm trong thiền viện, đã sinh hoạt theo thể thức và quy chế thiền viện.
- ▶ Ngài đã nhiều lần kết hạ an cư, đăng đàn thuyết pháp và chủ tọa những buổi đại tham, tức là những cuộc tham vấn về thiền trong đó toàn thể đại chúng đang tu học tại thiền viện đều được tham dự.
- ▶ *Thiền Đạo Yếu Học* là một phần trong sách *Tham Thiền Yếu Chỉ* của Thiền sư Pháp Loa, có chép lại nội dung những buổi đại tham do Trúc Lâm Đầu Đà chủ trì. Sau đây trích một đoạn trong *Thiền Đạo Yếu Học* thuật lại lời của Trúc Lâm Đầu Đà nói trong một buổi đại tham: “Đạo lớn bao la, làm sao ràng buộc bằng ý tưởng, thể tính lặng yên, không thiện không ác, hễ phân biệt thì sẽ xuất hiện nhiều mối phức tạp; hễ khởi ra một mảy may quan niệm thì tức khắc sẽ tan biến. Phàm và Thánh cùng chung một mối, thị và phi đâu phải hai đường; cho nên hãy biết rằng trong tự tính thì tội phúc vốn không, nhân quả chẳng thật, ai ai cũng có đủ thể tính ấy, người người đều đã viên thành”.

- ▶ Sự giác ngộ đạt đạo, theo Trúc Lâm phải được thực hiện ngay trong kiếp này. Thân mạng và cuộc đời vô thường, đời người như một mùa xuân sẽ qua. Mùa xuân này không thể để cho nó trôi qua một cách vô ích; tiếng kêu thiết tha rơi máu của con chim đỗ quyên nhắc ta điều đó.
- ▶ *Học thuyết Cư trần lạc đạo là đặc trưng tư tưởng của dòng thiền Trúc Lâm*
- ▶ *Việt Nam Phật giáo Sử luận* của Nguyễn Lang nhận định rằng: “... Trúc Lâm là một nhà lãnh đạo Giáo hội hơn là một tư tưởng gia. Nhưng vua đã học Phật thấu đáo. Ý thức được rằng mình còn phải học nhiều nơi các ‘bậc tuệ nhân’, Trúc Lâm dù ngồi trên ghế chủ tọa của các buổi đại tham vẫn thường giữ thái độ khiêm nhường”.

3.3.2.2. Nhị tổ Pháp Loa

- ▶ Ngài Pháp Loa (1284-1330) có thể danh là Đồng Kiên Cương, quê Nam Sách, tỉnh Hải Dương, sinh năm 1284, một năm trước khi xảy ra cuộc xâm lăng của Nguyên Mông lần thứ hai. Năm 1304, ở tuổi 20, vào dịp Sơ tổ Trúc Lâm du hành các miền thôn quê, phá trừ dâm từ, thuyết pháp, bố thí và cũng có ý muốn tìm người truyền đăng, ngài đã chủ động đến thể hiện lòng quy ngưỡng và xin xuất gia.
- ▶ Thấy ngài, cho rằng ngài có pháp nhãn, Sơ tổ chấp nhận nguyện vọng ấy, ban pháp danh Thiện Lai, gửi ngài tới tham học với Hòa thượng Tính Giác ở Quỳnh Quán. Thiện Lai tham vấn nhiều vấn đề với Hòa thượng Tính Giác nhưng chưa được khai thị. Khi đọc kinh *Lăng Nghiêm* đến đoạn A Nan bảy lần hỏi về vị trí của tâm và đoạn nói về khách trần, ngài có chỗ sở ngộ.
- ▶ Một hôm ngài về tham bái Sơ tổ, nghe Sơ tổ cử bài tụng *Thái Dương Ô Kê* khi thăng đường thì trong tâm chợt hiểu ra. Sơ tổ nhận biết điều ấy liền bảo ngài đi theo. Một hôm, ngài trình Sơ tổ một bài tụng về “tam yếu”, bị Sơ tổ sở toẹt.

- ▶ Ngài thỉnh cầu nhiều lần đều không được Sơ tổ chỉ giáo mà bảo phải về tự mình suy nghĩ lấy. Đêm ấy, ngài về phòng nỗ lực thiền quán. Quá nửa đêm, do nhìn thấy hoa đèn rụng, ngài có được chỗ sở đắc, đem trình lên Sơ tổ và được ấn chứng. Từ đó ngài phát nguyện tu khổ hạnh theo hạnh của Sơ tổ.
- ▶ Năm 1305, ngài được Sơ tổ cho thọ giới Tỳ kheo và giới Bồ tát, ban hiệu là Pháp Loa. Năm 1306, ngài được Sơ tổ cử làm chủ giảng chùa Báo Ân. Tháng tư năm 1307 ngài lại được Sơ tổ dạy cho bộ *Đại Tuệ Ngữ Lục* tại am Thiên Bảo. Đến ngày rằm tháng năm, tại một am trên núi Ngọa Vân, ngài được Sơ tổ trao y bát và tâm kệ. Tính ra, ngài đắc pháp chỉ sau hơn 3 năm tu học.
- ▶ Mùng một Tết năm Mậu Thân (1308) ngài được chính thức giao trụ trì chùa Báo Ân ở Siêu Loại, đồng thời được chỉ định trở thành Nhị tổ của thiền phái Trúc Lâm. Buổi lễ truyền giao kế thế trụ trì chùa và lãnh đạo Thiền phái được Sơ tổ sắp đặt thật long trọng, có sự tham dự của vua Trần Anh Tông, người đứng đầu quốc gia đương thời. Bấy giờ Pháp Loa mới 24 tuổi.
- ▶ Pháp Loa viên tịch năm 1330, thọ 47 tuổi. Như vậy, ngài tu học suốt 26 năm trong đó đã có 23 năm chịu trách nhiệm chấp chưởng Thiền phái Trúc Lâm, cũng có nghĩa là lãnh đạo giáo hội đương thời. Việc ngài được giao phó quyền lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam thời bấy giờ có sự chứng kiến của quan gia nhà Trần, do đó, mọi hoạt động của ngài được nhiều thuận lợi.

- ▶ Về trước tác của Nhị tổ, *Tam Tổ Thực Lục* có liệt kê các tác phẩm sau:
- ▶ - *Thạch Thất My Ngữ Niêm Tụng*: Những lời nhận xét và những bài kệ tụng viết về tác phẩm *Thạch Thất My Ngữ* của Sơ tổ Trúc Lâm.
- ▶ - *Tham Thiên Yếu Chỉ*: Soạn năm 1322 theo lời yêu cầu của Thượng hoàng Minh Tông. Sau việc này, Minh Tông ban hiệu cho Pháp Loa là Minh Giác.
- ▶ - *Kim Cương Trường Đà La Ni Kinh Khoa Chú*: Phân tích và chú giải kinh *Kim Cương Trường Đà La Ni*.
- ▶ - *Pháp Hoa Kinh Khoa Sớ*: Phân tích và luận giải kinh *Pháp Hoa*.
- ▶ - *Lăng Già Kinh Khoa Sớ*: Phân tích và luận giải kinh *Lăng Già*.
- ▶ - *Bát Nhã Tâm Kinh Khoa Sớ*: Phân tích và luận giải *Tâm Kinh Bát Nhã*.
- ▶ - *Pháp Sự Khoa Văn*: Về các nghi thức và sớ điệp dùng trong những lễ lược Phật giáo.
- ▶ - *Độ Môn Trợ Thành Tập*: Các nghi thức về cúng đàn chẩn tế.
- ▶ - *Nhân Vương Hộ Quốc Nghi Quỹ*: Soạn riêng cho vua Minh Tông dùng.
- ▶ - *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*: Biên tập những thiền ngữ và thi tụng của Tuệ Trung.

- ▶ Những tác phẩm trên đều thất lạc, duy có tác phẩm *Tham Thiên Yếu Chỉ*, chỉ được giữ lại một phần in dưới đầu đề là *Thiền Đạo Yếu Học*, thấy đặt nằm sau phần lịch sử của Pháp Loa trong sách *Tam Tổ Thực Lục*.
- ▶ Nhị tổ Pháp Loa có làm thơ và những niêm tụng trong *Thạch Thất My Ngữ Niêm Tụng* cũng có giá trị văn học nhưng hiện chỉ còn lưu truyền 3 bài, một bài ca ngợi Tuệ Trung Thượng Sĩ được *Việt Nam Phật giáo Sử luận* khen là ngắn gọn và hay nhất trong số những bài viết đề ca ngợi Tuệ Trung trong *Tuệ Trung Thượng Sĩ Ngữ Lục*, một bài kệ thị tịch và một bài *Nhập Tục Luyện Thanh Sơn*.

3.3.2.3. Tam tổ Huyền Quang

- ▶ Tổ Huyền Quang (1254-1334), thế danh Lý Đạo Tái, người hương Vạn Tải, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (nay thuộc xã Thái Bảo, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh). Học giỏi, đỗ cả thi hương, thi hội, được bổ làm việc trong Viện Nội Hàn của triều đình, tiếp sứ Bắc triều, nổi tiếng văn thơ. Sau từ chức đi tu, theo vua Trần Nhân Tông lên Trúc Lâm. Sư Huyền Quang thụ giáo với sư Bảo Phác ở chùa Vũ Ninh (Bắc Ninh). Ngài được cử làm thị giả của Trúc Lâm Đầu Đà và được ban pháp hiệu là Huyền Quang.
- ▶ Pháp Loa về trụ trì chùa Vân Yên (nay là chùa Hoa Yên) trên núi Yên Tử. Vì đa văn bác học, tinh thông đạo lý nên tăng chúng đua nhau đến học.
- ▶ Niên hiệu Đại Khánh thứ 4 (1317), ngài được Nhị tổ Pháp Loa truyền y của Trúc Lâm và tâm kệ. Sau khi tổ Pháp Loa tịch (1330), ngài kế thừa làm Tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm nhưng vì tuổi đã cao nên ngài giao phó trách nhiệm lại cho Quốc sư An Tâm.
- ▶ Ngài đến trụ trì chùa trên núi Thanh Mai 6 năm, sau dời sang Côn Sơn giáo hóa. Ngài viên tịch năm 1334 dưới thời vua Trần Hiến Tông, thọ 80 tuổi. Thượng hoàng Trần Minh Tông sắc thụy là Trúc Lâm Thiền sư Đệ tam đại, đặc phong Từ Pháp Huyền Quang tôn giả.

- ▶ Ngài Huyền Quang có soạn một số tài liệu giáo khoa theo đề nghị của Sơ tổ Trúc Lâm như sau:
- ▶ 1) *Chư Phẩm kinh*: tuyển tập những phẩm kinh thiết yếu và thực dụng.
- ▶ 2) *Thích Khoa giáo*: tập sách giáo khoa về đạo Phật.
- ▶ Quan điểm của Tam tổ Huyền Quang về vấn đề tu chứng được *Việt Nam Phật giáo Sử luận* tổng kết dựa trên những lời đối đáp diễn ra hai lần giữa Tam tổ và Nhị tổ khi ngài Pháp Loa sắp tịch, như sau:
- ▶ 1- Sống và chết chẳng qua là hai phương diện cùng một thực tại, cái mà Thiền sư Lâm Tế gọi là chân nhân vô vị (con người thực không có vị trí trong không gian và thời gian). Thực tại này không vì sinh mà có, không vì diệt mà mất.
- ▶ 2- Nếu ai thực chứng được thực tại bất sinh bất diệt ấy nơi bản thân thì người ấy sẽ đạt đạo và thoát khỏi sinh tử, hoàn toàn tự do.
- ▶ 3- Chưa thực chứng thì những lời tuyên bố về thực tại chỉ có tác dụng làm cho kẻ khác lầm lạc. Bản chất của Phật giáo là sự thực chứng chứ không phải là kiến thức thu thập được từ giáo điển và thầy tổ.

- ▶ Ngài Huyền Quang có soạn một số tài liệu giáo khoa theo đề nghị của Sơ tổ Trúc Lâm như sau:
- ▶ 1) *Chư Phẩm kinh*: tuyển tập những phẩm kinh thiết yếu và thực dụng.
- ▶ 2) *Thích Khoa giáo*: tập sách giáo khoa về đạo Phật.
- ▶ Quan điểm của Tam tổ Huyền Quang về vấn đề tu chứng được *Việt Nam Phật giáo Sử luận* tổng kết dựa trên những lời đối đáp diễn ra hai lần giữa Tam tổ và Nhị tổ khi ngài Pháp Loa sắp tịch, như sau:
- ▶ 1- Sống và chết chẳng qua là hai phương diện cùng một thực tại, cái mà Thiền sư Lâm Tế gọi là chân nhân vô vị (con người thực không có vị trí trong không gian và thời gian). Thực tại này không vì sinh mà có, không vì diệt mà mất.
- ▶ 2- Nếu ai thực chứng được thực tại bất sinh bất diệt ấy nơi bản thân thì người ấy sẽ đạt đạo và thoát khỏi sinh tử, hoàn toàn tự do.
- ▶ 3- Chưa thực chứng thì những lời tuyên bố về thực tại chỉ có tác dụng làm cho kẻ khác lầm lạc. Bản chất của Phật giáo là sự thực chứng chứ không phải là kiến thức thu thập được từ giáo điển và thầy tổ.

3.3.3. Thành tựu Phật giáo Việt Nam thời Trần

- ▶ Cụ thể là những thành tựu của Thiền phái Trúc Lâm, và như vậy, cụ thể là những công việc do Nhị tổ Pháp Loa thực hiện, vì Sơ tổ Trúc Lâm chỉ bắt đầu gây dựng nên bộ khung của Thiền phái, rồi người thực sự tiến hành các chương trình cụ thể là Nhị tổ Pháp Loa.
- ▶ *Về việc truyền giới:* Bắt đầu từ năm 1308, nghĩa là ngay sau khi chấp chưởng trọng trách lãnh đạo Thiền phái Trúc Lâm, Nhị tổ Pháp Loa đã được cung thỉnh tổ chức các giới đàn truyền giới cho các vị vương tôn trong hoàng gia và ngay cả các nhà vua đương thời như Trần Anh Tông và Trần Minh Tông.
- ▶ Từ năm 1320 trở đi, thỉnh thoảng ngài còn được yêu cầu ban phép quán đảnh cho một số người; năm 1326, ngài ban phép quán đảnh cho vua Trần Minh Tông.

Về việc giảng Kinh:

- ▶ Kể từ năm 1310, Nhị tổ thường tổ chức các cuộc diễn giảng những kinh luận quan trọng.
- ▶ *Thực lục* ghi nhận Nhị tổ chú ý giảng các kinh *Hoa Nghiêm*, kinh *Viên Giác*, kinh *Duy Ma Cật*, kinh *Kim Cương*, kinh *Thủ Lăng Nghiêm*; lịch sử truyền thừa như *Truyền đăng lục*, những lời dạy của chư Tổ như *Đại Tuệ ngữ lục*, *Tuyết Đâu ngữ lục*, *Tuệ Trung Thượng Sĩ ngữ lục*, *Thiền lâm Thiết chủ Ngữ lục của Điều Ngự Giác Hoàng*...
- ▶ Những khóa giảng do Nhị tổ mở ra thu hút nhiều thính chúng, người nghe quy tụ hàng ngàn; ít thì cũng năm sáu trăm người.

Về việc in Đại Tạng Kinh:

- ▶ *Tam tổ Thực lục* ghi lại về việc in *Đại Tạng* kinh không cho người đọc hình dung được quy mô của sự việc. Thực tế, công việc kéo dài nhiều năm, đòi hỏi sự phối hợp nhịp nhàng của nhiều bộ phận. Cụ thể như sau:
- ▶ Tháng hai năm Ất Mùi (1295) có sứ nhà Nguyên là Tiêu Thái Đăng sang. Khi Tiêu Thái Đăng về nước, vua Anh Tông cử hai vị Viên ngoại lang là Trần Khắc Dụng và Phạm Thảo đi theo, mục đích là thỉnh một ấn bản *Đại Tạng* kinh mới nhất của Trung Hoa. Ấn bản này sau được cất ở phủ Thiên Trường.
- ▶ *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* chép là “*Bản phó được in để lưu hành*”, nghĩa là đã bắt đầu cho in lại để lưu hành, chứ bản gốc thì phải lưu ở phủ Thiên Trường. Sách *Tam Tổ Thực Lục* nói đến năm 1311, nghĩa là 3 năm sau khi Điều Ngự Giác Hoàng tịch, vua Anh Tông ban chiếu *Tục san Đại Tạng kinh*. Như vậy là việc khắc bản được bắt đầu từ năm 1295 hoặc đầu năm 1296, rồi công việc bị gián đoạn vào năm 1308 khi Trúc Lâm mất, cho đến năm 1311 mới lại tiếp tục. Pháp Loa đã ủy cho Bảo Sát, đệ tử đầu tiên của Trúc Lâm và là sư huynh của Pháp Loa, chủ trương việc khắc bản...

- ▶ Về bản *Đại Tạng* kinh mới nhất này, đây là ấn bản thực hiện trong khoảng từ năm 1278 tới năm 1294 tại chùa Phổ Minh ở Hàng Châu, gồm có 1.422 mục, 6.100 quyển, đóng lại trong 587 tập... Công việc khắc bản gỗ *Đại Tạng* kinh đã tiến hành trong bao lâu? Ta chỉ thấy nói vào tháng chạp năm Kỷ Mùi (1319), tăng sĩ và cư sĩ cùng hiến máu in một *Đại Tạng* kinh trên 5.000 quyển để an trí tại chùa Quỳnh Lâm.
- ▶ Đây có lẽ là bản in đầu tiên để khánh thành; chính tổ Pháp Loa đã kêu gọi việc hiến máu. Như vậy là việc khắc bản đã hoàn thành vào năm 1319; thời gian khắc bản là 24 năm, kể cả 3 năm công việc bị gián đoạn. Về quy mô của công việc in *Đại Tạng* kinh,
- ▶ *Việt Nam Phật giáo Sử luận* nói: “Ta nên biết việc khắc bản *Đại Tạng* kinh là một công trình vĩ đại mà không có chùa nào hội đủ sức một mình tự làm. Bảo Phác chắc hẳn đã thực hiện ấn bản này với sự ủng hộ tận lực của triều đình, và dưới quyền Thiền sư chắc chắn có hàng trăm người viết chữ và có hàng trăm người khắc bản. Chắc rằng nếu không có sự trợ lực về tài chính và nhân công của chính quyền thì Bảo Phác đã không thể nào làm được việc ấy”.
- ▶ Và tác giả *Việt Nam Phật giáo Sử luận* bắt buộc phải thốt lên lời than vãn: “Rất tiếc ta không còn giữ lại được một bản gỗ nào hoặc một quyển kinh nào để có thể đánh giá được kỹ thuật ấn loát thời đó. Khi nhà Minh xâm chiếm Đại Việt, tướng Trương Phụ đã thu góp hết cả mọi sách cổ kim chở về Kim Lăng. Một bản *Đại Tạng* kinh hoặc đã bị quân Minh chở đi hoặc là thiêu hủy. Những công trình xây dựng một nền văn học độc lập của nước ta đã bị Trương Phụ phá hủy quá nhiều”.

Công việc tổ chức giáo hội:

- ▶ Từ năm 1310, theo đề nghị của Nhị tổ, giới đàn chỉ được tổ chức mỗi 3 năm một kỳ sau khi có sơ tuyển. Tháng 9 năm 1313, Nhị tổ đến chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng Giang thực hiện việc kiểm tra tự viện và làm sổ tăng tịch trên cả nước.
- ▶ Đây là lần đầu tiên Phật giáo Việt Nam quản lý tăng sĩ từ trung ương. Tính đến năm 1329, số tăng sĩ được xuất gia trong những giới đàn do giáo hội Trúc Lâm tổ chức dưới quyền lãnh đạo của Pháp Loa là trên 15.000 vị. Độ tử đặc pháp của ngài được
- ▶ *Tam Bảo Thực Lục* ghi nhận tới 3.000 người, nhưng gần đây việc phát hiện bia Thanh Mai cho thấy *Tam Bảo Thực Lục* ghi nhầm và xác định là số độ tử đặc pháp của ngài chỉ là trên 30 vị. Cũng trong hoạt động tổ chức giáo hội, ngài đã chú tâm đến việc phổ biến Luật tạng.
- ▶ Năm 1322, ngài cho khắc bản *Tứ Phần Luật* rồi in ra 5.000 bản phân phát cho học giới. Ngài yêu cầu hai vị sư huynh Bảo Phác và Tông Cảnh tổ chức các lớp dạy Tứ Phần Luật cho chư tăng.

3.3.4. Phật giáo suy thoái cuối thời Trần

- ▶ Sau khi tổ Huyền Quang tịch vào năm 1334, các hoạt động Phật giáo thời nhà Trần trở nên trầm lắng. Điều hết sức rõ là tổ Huyền Quang nhận trách vụ lãnh đạo giáo hội lúc ngài đã 77 tuổi.
- ▶ Ngài không còn muốn giao du liên lạc với vua quan trong triều nữa. Ngài ở yên trong núi Côn Sơn. Thực ra, khó có thể khiến Phật giáo Trúc Lâm tiếp tục hưng thịnh khi mà xã hội bắt đầu phân hóa chia rẽ vì lý do tranh chấp ý thức hệ, khi mà các nhà lãnh đạo quốc gia không có khả năng đoán đúng người, khi mà nho thần nghĩ rằng chỉ có Nho giáo mới là đạo Thánh, còn Phật giáo là tín ngưỡng có hại cho quốc gia.
- ▶ Hơn nữa, một giáo hội dựa quá nhiều trên thế lực triều đình để phát triển mà không biết quay về tìm thế đứng trong dân gian, thì một khi sự ủng hộ triều đình không còn, giáo hội ấy hẳn nhiên sẽ thiếu lưng tựa và hiện tượng suy đồi là chuyện hiển nhiên phải tới.
- ▶

Chương 4

PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI LÊ - NGUYỄN

- ▶ “Thời Lê - Nguyễn” là một khái niệm chỉ thời kỳ lịch sử Việt Nam từ triều đại quân chủ Lê sơ (1428-1527) đến hết triều đại quân chủ thuộc nhà Nguyễn (1802-1945), trải suốt 517 năm.
- ▶ Thời kỳ lịch sử này hết sức phức tạp và có nhiều biến động, diễn tiến cùng chiều với cuộc Nam tiến của người Việt. Mở đầu thời kỳ này, Đại Việt vừa một lần nữa thoát ra khỏi cuộc đô hộ của phương Bắc, đất nước mới chỉ mở rộng đến Chiêm Động (phía nam Quảng Nam) và Cổ Lũy (phía bắc Quảng Ngãi).
- ▶ Thời kỳ này kết thúc khi lãnh thổ Việt Nam đã kéo dài thành hình chữ S đến tận mũi Cà Mau và có diện mạo gần như ngày nay.

- ▶ Chương này xét đến lịch sử Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn phức tạp và đầy biến động ấy, được phân thành ba giai đoạn chính:
- ▶ Giai đoạn thứ nhất là Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn Nho học độc tôn dưới thời Hậu Lê, thực tế là thời Lê sơ.
- ▶ Giai đoạn thứ hai là Phật giáo Việt Nam trong lúc bắt đầu có những cố gắng phục hưng Thiền phái Trúc Lâm khi ý thức hệ Nho giáo đã rạn nứt dưới thời Nam Bắc phân tranh.
- ▶ Sau cùng là Phật giáo Việt Nam trong điều kiện đất nước buộc phải mở toang cửa ra với thế giới phương Tây dưới thời nhà Nguyễn.
- ▶ Trước khi đi vào tìm hiểu lịch sử Phật giáo Việt Nam thời Lê sơ, cũng cần điểm qua tình hình Phật giáo dưới thời nhà Hồ và giai đoạn Việt Nam phải nội thuộc nhà Minh bên Trung Hoa.

4.1. TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI NHÀ HỒ (1400-1407) VÀ THỜI NỘI THUỘC NHÀ MINH (1408-1418)

- ▶ Nửa sau thế kỷ XIV, từ khi Thượng hoàng Trần Minh Tông mất (1357), nhà Trần đi dần vào suy thoái. Chính sự không được chú trọng, quan lại trong triều đình cũng có nhiều biểu hiện tiêu cực, nhiều vị vua tỏ ra không xứng đáng với cương vị.
- ▶ Xã hội lâm vào khủng hoảng trầm trọng: sản xuất nông nghiệp đình trệ, thương mại tắc nghẽn, nhân dân bần cùng, các cuộc nổi loạn bùng phát. Ở phía Nam, Chiêm Thành thường xuyên quấy rối.
- ▶ Phương Bắc, năm 1368 Chu Nguyên Chương đuổi được Nguyên Mông lập nên nhà Minh, bắt đầu dòm ngó Đại Việt, liên tục gây sức ép, đòi cống nạp, yêu cầu cho mượn đường. Trước những áp lực ấy, triều đình nhà Trần tỏ ra lúng túng, dọn đường cho ngoại thích nhà Trần là Hồ Quý Ly soán ngôi.

- ▶ Tổ tiên nhiều đời của Hồ Quý Ly là người Trung Hoa đến định cư ở Nghệ An từ thời Ngũ Đại, đời thứ 12 xin làm con nuôi nhà họ Lê ở Thanh Hóa.
- ▶ Khi bước vào quan trường nhà Trần, Hồ Quý Ly còn lấy họ Lê. Quý Ly có quan hệ mật thiết với bên ngoài các vua nhà Trần, lại là con rể của Trần Minh Tông. Từng bước, Quý Ly giành được nhiều trọng trách cả về chính trị lẫn quân sự, đưa kẻ thân tín vào nắm những địa vị then chốt, khi đã củng cố được thế lực thì tiến hành việc phế lập.
- ▶ Năm 1400, Quý Ly ép vua nhà Trần phải nhường ngôi, lấy lại họ cũ, lập ra nhà Hồ, đặt tên nước là Đại Ngu. Năm 1402, Quý Ly đem quân đánh Chiêm Thành lấy được đất Chiêm Động và Cổ Lũy, sau đó nhường ngôi cho con là Hồ Hán Thương, giữ vai trò Thượng hoàng.

- ▶ Nhà Hồ cấp tốc tiến hành nhiều cải cách nhưng không hợp thời và không được lòng dân. Năm 1407, lấy danh nghĩa phù Trần diệt Hồ, nhà Minh xua quân sang xâm lăng. Thua trong trận Đa Bang, nhà Hồ rút vào miền Nam, đến Hà Tĩnh thì bị quân Minh bắt được mang về Trung Hoa.
- ▶ Nhà Hồ chỉ giữ nước được 7 năm. Tuy nhà Hồ đã vội vã đưa ra những chính sách cải cách không thích hợp, nhưng về đại thể có thể thấy nền văn hóa Đại Việt dưới thời nhà Hồ vẫn nối tiếp văn hóa Lý Trần, chấp nhận sự dung hợp Nho - Phật - Lão. Tuy chú trọng đến Nho giáo, có biện pháp buộc tăng sĩ dưới 50 tuổi phải hoàn tục và tăng sĩ phải qua được kỳ thi kinh giáo thì mới được ở chùa, nhưng Nho giáo dưới thời nhà Hồ không có tính cách giáo điều, chưa có địa vị độc tôn, chỉ được coi như một phương tiện trị thế.
- ▶ Nội dung giáo dục và khoa cử thời nhà Hồ cũng không hoàn toàn thiên trọng ý thức hệ Nho giáo. Các biện pháp đối với tăng sĩ thực ra đã xuất hiện dưới thời nhà Trần, năm 1396, mặc dù lúc bấy giờ những biện pháp ấy là do Quý Ly trong vai trò tể tướng nhà Trần quyết định. Những biện pháp ấy có thể được coi là những cố gắng chấn chỉnh Phật giáo.
- ▶ Thực tế cho thấy Phật giáo dân gian vẫn phát triển mạnh. Những nhân sĩ Phật giáo tuy không xuất hiện nhưng điều đó không có nghĩa là nền Phật giáo nối tiếp ngọn đèn Trúc Lâm thời Trần đã tắt. Bằng chứng là vẫn có ghi nhận về nhiều thế hệ các vị tăng trí thức nối tiếp nhau trụ trì chùa Vân Yên, tổ đình của Thiền phái Yên Tử. Dưới thời nhà Hồ, chữ Nôm được phổ biến rộng rãi và đã được sử dụng ngay cả trong việc triều chính.

- ▶ Dưới thời thuộc Minh (1408-1418), chính quyền đô hộ bỏ tên nước Đại Ngu, gọi quốc thổ Đại Việt cũ là An Nam, chia thành phủ, châu, vệ và đặt trực thuộc Ty Bố Chính, tiến hành nhiều chính sách hà khắc với quyết tâm đồng hóa Đại Việt, buộc nhân dân từ bỏ tập quán Việt để sống theo phong hóa Hoa, tận diệt nền văn hóa truyền thống theo chỉ thị khắc nghiệt về việc tịch thu sách vở của người Việt do Minh Thành Tổ ban hành, đến mức “...*một mảnh giấy, một nửa chữ cũng không được để lại*”, các di tích lịch sử của người Việt đều bị quân Minh phá hủy.
- ▶ Cùng với việc cố gắng triệt tiêu văn hóa Việt, chính quyền đô hộ ra sức truyền bá văn hóa Hoa: mở trường dạy chữ Hán, phổ biến sách vở theo hướng ngu dân.
- ▶ Về phía đạo Phật, kinh điển theo các khuynh hướng Mật giáo và Tịnh độ được lưu hành rộng rãi trong khi nỗ lực thu góp để tiêu hủy các trước tác có giá trị của Thiền phái Trúc Lâm. Tuy sử liệu chính sự ít có nhắc đến nhưng có thể đoán định rằng giới tăng sĩ liên quan đến triều đình nhà Trần phải ẩn tu những nơi thâm sơn cùng cốc.
- ▶ Hiện có ít sử liệu để nhận biết diện mạo sinh hoạt Phật giáo của người Việt dưới thời thuộc Minh. Chỉ thấy, về năm 1419, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* viết: “*Nhà Minh... sai các thầy chùa truyền bá kinh Phật ở các Tăng ty và Đạo ty*”, nghĩa là chính quyền đô hộ thu góp kinh sách Phật giáo của người Việt đem tiêu hủy, trong lúc đem kinh sách Phật giáo của người Hoa sang Đại Việt bắt các tăng nhân học theo và truyền bá trong dân gian. Hẳn là những kinh sách ấy không chỉ phục vụ cho việc nâng cao nhận thức của người Việt về Phật học.

4.2. PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI HẬU LÊ (1428-1527)

- ▶ Thời Hậu Lê được xác định là thời Lê sơ, từ khi Lê Lợi đánh đuổi được quân Minh năm 1428, lên ngôi ở thành Đông Quan và gọi là Đông Đô, đến khi quyền thần Mạc Đăng Dung phế bỏ vua Lê Cung Hoàng lập ra nhà Mạc năm 1527. Thời Hậu Lê kéo dài 100 năm.
- ▶ khi quân Minh chiếm được nước, tông thất nhà Trần lập tức dấy binh chống lại. Giản Định đế rồi Trùng Quang đế nối tiếp nhau tổ chức kháng chiến nhưng không thành công. Đến năm 1418, một hào trưởng người Thanh Hóa là Lê Lợi dấy quân chống Minh từ Lam Sơn, trải qua 10 năm gian khổ đến năm 1428 mới quét sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi, lập ra nhà Hậu Lê.
- ▶ Trong gần một thế kỷ đầu, xã hội Đại Việt dưới thời Hậu Lê phát triển mọi mặt. Về chính trị, đất nước giữ vững được nền tự chủ, cương vực xác định ở phía Bắc, mở rộng về phía Tây và phía Nam. Về nông nghiệp, nhà nước áp dụng chính sách quân điền, tổ chức chăm sóc đê điều và xây dựng thủy nông nhằm bảo vệ sản xuất.
- ▶ Về thương mại, đã cho phép mở các chợ ở nơi tập trung nhiều dân cư nhưng vẫn chưa khuyến khích buôn bán với nước ngoài. Về thủ công nghiệp, đã xuất hiện các làng nghề. Về mặt văn hóa và tư tưởng, thời kỳ này chứng kiến sự phát triển của văn minh Đông Á, nhất là văn hóa Nho học. Trong giai đoạn này, chữ Nôm cũng được tiếp tục phát triển.

- ▶ Triều Lê sơ là một bước ngoặt lịch sử mang lại nhiều điều kiện thuận lợi cho những yếu tố phong kiến phát triển. Ý thức hệ phong kiến mà nhà Minh áp đặt trong hai thập kỷ thuộc Minh đã để lại những hệ quả sâu sắc.
- ▶ Các vua nhà Lê sơ đã chấp nhận mô hình Nho giáo mang nặng ảnh hưởng Trung Hoa vì mặc cảm muốn sánh vai cùng Hoa Hạ. Thích Nhất Hạnh nhận định rằng: *“Các Nho sĩ đời Lê đáng lý phải ý thức được ý muốn thâm độc của nhà Minh, nhưng trong gần hai thế kỷ, một phần vì thiếu ý thức về văn hóa dân tộc, một phần vì kỳ thị Phật giáo, không có Nho gia nào chịu khó tìm tòi gây dựng lại vốn cũ”*.
- ▶ Phật giáo học thuật theo truyền thống từ thời Lý - Trần vẫn ẩn mình trước sự xiển dương Nho học của triều đình. Phật giáo tiếp tục phát triển trong đời sống xã hội, ảnh hưởng tinh thần Phật giáo đã được các Tăng Đạo ty quảng bá thời thuộc nhà Minh. Thực tế cho thấy Nho học là một hệ thống ý thức về đạo đức, một hệ thống triết lý về xã hội chính trị, đồng thời là một hệ thống triết lý giáo dục được đề xướng bởi một Nho sĩ Trung Hoa

- ▶ Hệ thống tư tưởng này được các môn đồ của ông phát triển với mục đích xây dựng một xã hội hài hòa, theo một thế giới quan lấy Trung Hoa làm tâm điểm nhưng đã bị các nho sĩ thời Hán, Đường, Tống nhào nặn thành một ý thức hệ phục vụ nền quân chủ chuyên chế Trung Hoa từ cổ đại đến sau này.
- ▶ Nho học bấy giờ chưa có tư tưởng tâm học, không đáp ứng được yêu cầu tâm linh của con người và không giải quyết hết được mọi mâu thuẫn xã hội. Vì thế, Nho học chỉ giải quyết vấn đề chính trị, đặt để các nghi lễ chặt chẽ phân cách các giai tầng xã hội đã được quy định rạch ròi.
- ▶ Trong khi Phật giáo có quan niệm mọi chúng sinh đều bình đẳng trước những nỗi khổ của kiếp người, đã thâm nhập vào đời sống xã hội Việt Nam thời Lý - Trần, vốn chỉ có sự phân biệt giữa hai tầng lớp chính là vua quan và thứ dân trong một chế độ làng xã, phù hợp với lối sống thuần phác của người Việt và vẫn là một nhu cầu thực tế trong đời sống bình dân.
- ▶ Quan niệm đó phần nào tác động ngược lại giới Nho sĩ khi họ chứng kiến những biến động lớn của xã hội, gây nên bởi các cuộc tranh giành quyền lực giữa các thế lực chính trị trong triều đình. Điều này giải thích thái độ của các Nho sĩ quay về với Phật giáo khi họ chấm dứt đời sống quan chức chốn quan trường.

- ▶ Sinh hoạt văn học trí thức thời Lê sơ thể hiện rõ nét tính cách Nho học độc tôn của thời đại. Do vậy, dù số lượng tác phẩm thời kỳ này khá phong phú, chỉ có thể thấy ảnh hưởng của tư tưởng Phật giáo rất mờ nhạt có mặt trong thơ văn của hai tác giả là Nguyễn Trãi và Lê Thánh Tông. Ngoài ra, một trí thức Nho học lỗi lạc là Lương Thế Vinh đã có những trước tác về Phật giáo trên tinh thần học thuật.
- ▶ **Nguyễn Trãi (1380-1442)**, hiệu Ức Trai, đã tham gia tích cực cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trong vai trò mưu thần. Ông là người đưa ra chiến lược cho cuộc kháng chiến, một trong những nét đặc sắc là của chiến lược này là tâm công, đánh vào lòng người.
- ▶ Ông được hậu thế xem là người Việt Nam đầu tiên tiến hành chiến tranh tâm lý. Nguyễn Trãi viết nhiều, để lại cho hậu thế nhiều áng thơ văn kiệt tác, trong thơ của ông mới thấy được tư tưởng Phật giáo bàng bạc.
- ▶ Di sản văn học của Nguyễn Trãi bao gồm hai tập thơ: thơ chữ Hán có tựa *Ức Trai thi tập*, chứa đựng một số bài như *Thu dạ khách cảm*, *Lâm cảnh dạ bạc*, *Mạn hứng 2*, *Mạn hứng 5*, *Du sơn tự*, *Đề Yên Tử sơn Vân Yên tự*, *Giang hành*, *Đề Đông Sơn tự*, *Tổng tăng Đạo Khiêm quy sơn*, *Du Nam Hoa tự*, *Côn Sơn ca*... mang cảm quan Phật học, Thiền học; thơ Nôm Quốc âm thi tập có những bài thể hiện ảnh hưởng mỹ học Thiền như: *Hoa mộc cận*, *Ngôn chí 4*, *Ngôn chí 10*, *Ngôn chí 11*, *Ngôn chí 14*, *Ngôn chí 16*, *Tự thán 12*, *Tự thán 27*, *Tự thán 33*, *Mạn thuật 6*, *Mạn thuật 8*...

- ▶ Bài thơ *Lâm cảng dạ bạc* trong *Ức Trai thi tập* cho thấy Nguyễn Trãi hiểu rõ tư tưởng nhà Phật, nhưng chưa chuyển hóa tư tưởng ấy thành hành động buông bỏ thực sự:
- ▶ *Cảng khẩu thính triều tạm hệ đao*
- ▶ *Am am cách ngạn hưởng bồ lao*
- ▶ *Thuyền song khách dạ tam canh vũ*
- ▶ *Hải khúc thu phong thập trượng đào*
- ▶ *Mạc ngoại hư danh thân thị huyễn*
- ▶ *Mộng trung phù tục sự kham phao*
- ▶ *Nhất sinh khí tập hồn như tạc*
- ▶ *Bất vị ky sầu tổn cữu hào.*
- ▶ Bài thơ này có lẽ Nguyễn Trãi làm trong lúc lên đênh nơi đất khách trên đường vận động cứu nước. Lâm cảng là chỗ neo tàu ở một dòng nước có thể là gần cửa sông Thần Phù, đoạn chảy qua xã Lâm Ngọc, thuộc ranh giới Ninh Bình và Thanh Hóa. Ý nghĩa bài thơ như sau:

- ▶ *Đến vụng neo tàu nghe tiếng con nước, tạm buộc chiếc thuyền con
Văng vẳng bên kia bờ có tiếng chuông vọng sang
Ngồi bên cửa thuyền trong đêm xa nhà, nhìn mưa rơi suốt ba canh
Nơi góc bể, gió thu thổi làm sóng dâng cao mười trượng
Danh hảo chỉ là lớp vỏ bên ngoài, thân này cũng là ảo
Thói thường trong cuộc đời như cõi mộng này chỉ đáng bỏ đi
Tính cách đã hình thành cả một đời rồi, vẫn như xưa
Chẳng phải vì mối sầu xa quê hương mà giảm chí khí cũ.*
- ▶ Chữ “bồ lao” trong câu thứ hai của bài thơ chỉ một loài thú sống gần cửa biển, rất sợ cá kình, khi bị cá kình tấn công thì rống to lên. Theo tục lệ ở làng đúc, khi đúc chuông, muốn chuông kêu to, người ta đúc nuốm chuông có hình con bồ lao, sẽ đeo chày đánh chuông có hình con cá kình, cho rằng khi chày kình gõ vào nuốm chuông hình con bồ lao thì chuông kêu vang hơn.
- ▶ Bài thơ thể hiện nhận thức của tác giả, biết rằng mọi sự các pháp đều huyễn hóa không thật, chẳng có gì đáng theo đuổi, vướng mắc, nhưng lỡ quen cái phong cách của kẻ sĩ muốn cứu đời rồi, không thể vì nỗi buồn xa quê mà quên đi hoài bão. Tác giả không chỉ hiểu về giáo lý nhà Phật mà còn biết rõ những tục lệ liên quan đến sinh hoạt Phật giáo.

- ▶ **Lương Thế Vinh** sinh năm 1441, không rõ năm mất. Ông có tên tự là Cảnh Nghi, hiệu là Thụy Hiên, người làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (sau đổi thành Vụ Bản), trấn Sơn Nam (nay thuộc Nam Định), đậu Trạng nguyên năm 1463, làm quan đến chức Hàn Lâm Thị Thư kiêm Văn Quán Tứ Lâm Cục Tư Huấn và được dự làm sái phu của hội Tao Đàn do Lê Thánh Tông thành lập.
- ▶ Tất cả văn thư giao tiếp với Trung Quốc, vua đều giao cho ông soạn thảo. Người Minh thường khen ngợi tác giả các văn hàm ngoại giao do ông viết. Trong *Kiến Văn Tiểu Lục*, Lê Quý Đôn gọi ông là bậc “*tài danh cao vót*”.
- ▶ Tương truyền, phép đo ruộng thành mẫu (tương đương với 3.600 mét vuông), sào (360 mét vuông), thước vuông (24 mét vuông) và tấc vuông (2,40 mét vuông) của ta là do ông đặt ra, do đó người dân còn gọi phép đo đó là phép đo Trạng Lường. Ông giỏi toán học, Phật học và cả về sự khảo cứu sân khấu, âm nhạc nữa. Ông lại có tính hay khôi hài và ưa đời sống giản dị.
- ▶ Ông là tác giả những tập sách:
 - ▶ 1) *Đại Thành Toán Pháp*, sách toán học.
 - ▶ 2) *Hý Phường Phổ Lục*, viết về lịch sử hát chèo.
 - ▶ 3) *Thiên Môn Khoa Giáo*, sách về Phật học.
 - ▶ Ông lại còn đề tựa sách *Nam Tông Tự Pháp Đồ*.

- ▶ **Lê Thánh Tông** (1442-1497) là vị hoàng đế thứ năm thuộc vương triều Lê sơ, trị vì từ năm 1460 đến lúc qua đời. Thời kỳ của ông được gọi tên là **Hồng Đức Thịnh Thế**, một trong **bốn thời kỳ hưng thịnh nhất của triều đại quân chủ Việt Nam**.
- ▶ Trong sáng tác của ông có *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* là bản văn Nôm viết theo thể biền ngẫu, gồm mười điều cảnh giác, sau mỗi điều cảnh giác đều có một bài kệ theo thể thơ Đường luật bát cú Nôm để khuyên răn 10 hạng cô hồn:.
- ▶ Đây là tác phẩm chịu ảnh hưởng sâu đậm từ văn bản kinh nhà Phật *Du già tập yếu - Mông sơn thí thực khoa nghi* có chép trong *Đại Tạng* kinh chữ Hán thời Lý - Trần. Bài văn tuy chịu ảnh hưởng từ văn bản kinh Phật, nhưng mục đích sáng tác là nhằm giáo huấn người đời, người đang sống, khuyên thiện trừ ác với tư cách là vị hoàng đế, là người 'thay trời trị dân'.
- ▶ Theo *Lam Sơn thực lục*, Lê Lợi sinh ra ở **Thanh Hóa** trong một gia đình phú hào, có hàng nghìn tôi tớ, trưởng thành trong thời kỳ **nhà Minh đô hộ nước Việt**, nổi đời làm phụ đạo Lam Sơn. Tướng Hoàng Phúc **nhà Minh** biết tiếng ông, đã trao chức quan cho ông để dụ hàng nhưng ông không chịu khuất phục.
- ▶ Khi dấy binh khởi nghĩa, ông nói, "*Ta cất quân đánh giặc, không phải là có lòng ham muốn phú quý, mà chính vì muốn để ngàn năm về sau, người đời biết ta không chịu làm tôi tớ cho bọn giặc tàn ngược*".
- ▶ Trong khi đó, từ nửa sau thế kỷ XIV, Phật giáo Đại Việt đã không còn giữ được vai trò chính trị, thiếu sự ủng hộ của chính quyền trong lúc chưa xây dựng được sự tự chủ nên phải dần đi vào khuynh hướng dân gian, đáp ứng những yêu cầu tâm linh bình dân của dân chúng để tồn tại, không tạo được uy tín đối với giới lãnh đạo mới.
- ▶ Trong thời Lê sơ, chữ Nôm được phổ biến và dần dần trở thành phương tiện phát biểu của giới bình dân. Đó là tiền đề để văn học Phật giáo bình dân nảy nở trong các giai đoạn sau, bên cạnh sự phục hưng của sinh hoạt Phật giáo học thuật.

4.3. PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI NAM BẮC PHÂN TRANH (1533-1777)

- ▶ Thời Nam Bắc phân tranh có thể chia thành hai giai đoạn. Một giai đoạn là cuộc phân tranh giữa Lê - Mạc khi nhà Lê bắt đầu cuộc trung hưng (1533); giai đoạn này có thể coi là kết thúc khi nhà Mạc phải bỏ Thăng Long (1593), chạy lên nương náu ở Cao Bằng và tồn tại đến năm 1677 dựa vào sự can thiệp của Minh triều bên Trung Hoa.
- ▶ Một giai đoạn khác là cuộc tương tranh giữa hai họ Trịnh và Nguyễn; họ Trịnh (1545-1787) ở miền Bắc được gọi là Đàng Ngoài, họ Nguyễn (1558-1777) ở miền Nam được gọi là Đàng Trong; giai đoạn này có thể được coi là chấm dứt khi quân họ Trịnh tấn công Phú Xuân (1775) khiến tông tộc chúa Nguyễn phải chạy vào Gia Định, tiếp tục mở rộng cuộc tranh chấp giữa Nguyễn và Tây Sơn. Ở đây, Phật giáo thời Lê - Mạc được trình bày tách riêng với Phật giáo thời Đàng Trong - Đàng Ngoài.

4.3.1. Phật giáo Việt Nam thời Lê - Mạc (1533-1593)

- ▶ Triều Lê sơ cực thịnh dưới đời vua Lê Thánh Tông, nhà vua mất năm 1497. Trong vòng ba thập niên tiếp theo, trải qua 6 đời vua, chỉ có một thời gian ngắn gần 8 năm dưới hai đời Lê Hiến Tông (1497-1504) và Lê Túc Tông (1504-1505) là triều chính vẫn giữ được kỷ cương.
- ▶ Sau đó, từ khi Lê Uy Mục (1505-1509) lên ngôi, các ông vua hoàn toàn đánh mất vai trò lãnh đạo, lao vào và dung dưỡng các tệ nạn ngay trong triều đình, gây nên loạn lạc trong xã hội, tạo tiền đề cho Mạc Đăng Dung soán ngôi.
- ▶ Mạc Đăng Dung (1483-1541) xuất thân là một võ quan được tuyển dụng trong đời Lê Uy Mục, ông vua hoang dâm tàn bạo nổi tiếng trong lịch sử Việt Nam. Ban đầu Mạc Đăng Dung chỉ được sung vào đội quân túc vệ, cầm dù theo vua. Thế nhưng không bao lâu, năm 1508, ông đã được thăng lên cấp chỉ huy. Rồi 10 năm sau, 1518, nhờ có công dẹp các cuộc nổi loạn, ở tuổi 35, ông đã trở thành thống lĩnh mọi lực lượng thủy bộ của nhà Lê. Cũng như các quyền thần khác, ông tiến hành chuyện phế lập và năm 1527, ông ép vị vua cuối cùng thời Lê sơ là Lê Cung Hoàng phải nhường ngôi, lập ra nhà Mạc.

- ▶ Trong bối cảnh đó, nhà Lê vẫn được nhiều người ngưỡng vọng. Nhiều cuộc nổi dậy liên tiếp với danh nghĩa phù Lê buộc họ Mạc phải đối phó.
- ▶ Quan trọng nhất là cuộc nổi dậy do Nguyễn Kim lãnh đạo ở Thanh Hóa. Được vua Ai Lao giúp, Nguyễn Kim (1468-1545), vốn là tướng nhà Lê sơ ở Thanh Hóa, bí mật xây dựng lực lượng tại Sầm Châu; năm 1533, đón Lê Duy Ninh thuộc tông thất nhà Lê sang, tôn làm Lê Trang Tông; năm 1543, mang quân về đánh lấy Thanh Hóa và Nghệ An làm căn cứ, hình thành cục diện hai vương triều đối lập. Về danh nghĩa, triều Lê đã trung hưng nhưng thực quyền nằm trong tay Nguyễn Kim.
- ▶ Năm 1545, Nguyễn Kim bị một hàng tướng nhà Mạc đầu độc chết, con rể là Trịnh Kiểm (1503-1570) tiếp nhiệm việc quang phục; từ đây, họ Trịnh nối đời chi phối nhà Lê.
- ▶ Năm 1546, sau khi làm chủ toàn bộ phía Nam đến tận Thuận Hóa, Trịnh Kiểm cho xây thành quách, lập triều đình, đặt quan chức, sử gọi là Nam triều đối lập với Bắc triều của nhà Mạc ở Thăng Long, cuộc tranh chấp kéo dài gần nửa thế kỷ. Năm 1592 nhà Lê lấy lại được Thăng Long; tàn dư nhà Mạc rút lên Cao Bằng dựa vào thế lực nhà Minh, tồn tại đến năm 1677 mới dứt hẳn.

- ▶ Phật giáo thời Lê - Mặc thực ra chỉ thể hiện sinh hoạt Phật giáo trong vùng kiểm soát của nhà Mạc, vì giai đoạn này, nhà Lê trung hưng đang dồn mọi nỗ lực vào việc tập trung quyền lực chính trị, không có thời giờ quan tâm đến vấn đề văn hóa, tôn giáo.
- ▶ Cần nhắc lại rằng triều đại nhà Lê sơ được xây dựng trên cơ sở khôi phục nền độc lập sau một cuộc kháng chiến gian khổ để đánh đuổi quân Minh, thế lực ngoại xâm đã cai trị Đại Việt suốt 20 năm với dã tâm tiêu diệt nền văn hóa truyền thống được xây dựng dưới thời Lý - Trần. Có thể nói văn hóa Đại Việt đã chịu đựng một sự đứt gãy khá nghiêm trọng trước những biện pháp đồng hóa về văn hóa của nhà Minh.
- ▶ Thêm vào đó, cũng có thể thấy nhà Lê sơ buộc phải xóa những dấu tích còn sót lại của Thiền phái Trúc Lâm thời Trần vì áp lực chính trị từ phương Bắc. Trong dòng chảy văn hóa Việt, sự độc tôn Nho học mà nhà Lê sơ chủ trương có thể được coi là một bước ngoặt lịch sử.
- ▶ Đây cũng là do ý thức hệ quân chủ chuyên chế áp đặt vào văn hóa Việt trong thời nội thuộc nhà Minh đã để lại dấu ấn sâu sắc, khiến các vua nhà Lê sơ vì mặc cảm muốn sánh vai cùng Hoa Hạ, đã tự nguyện chấp nhận mô hình tư tưởng Tống Nho, điều mà các đời vua nhà Trần đã từng kiên quyết bác bỏ.

- ▶ Dưới triều Lê sơ, Tống Nho được đề cao còn Phật giáo bị xem nhẹ. Đối với giới trí thức, Nho giáo lại là bậc thang đưa họ tiếp cận giai cấp cầm quyền. Tuy nhiên, được phổ biến trên nền tảng cái học cử nghiệp như vậy, Nho giáo không thể giải quyết được những khao khát tâm linh, cho nên, *“...có những nhà nho trong khi hăm hở tạo sự nghiệp thì bài bác Phật giáo, nhưng đáo đầu lại trở về quy y cửa Phật...”*.
- ▶ Nguyễn Lang đã nhận định rất xác đáng về Phật giáo thời Lê - Mạc như sau: *“...đứng về phương diện đóng vai trò lãnh đạo văn hóa trí thức và chính trị, đạo Phật trong thời Lê Mạc lâm vào trạng thái suy đồi, nhưng đứng về phương diện tín ngưỡng dân gian, đạo Phật trong thời đại ấy vẫn tiếp tục phát triển”*.
- ▶ Sinh hoạt Phật giáo trí thức trong thời này đã bắt đầu nhen nhóm với những vị từng có quan hệ với Thiền phái Trúc Lâm.

- ▶ **Thiền sư Chân Nghiêm và *Thánh Đăng Lục***
- ▶ *Thánh Đăng Lục* là một tập sách không rõ tác giả, viết bằng chữ Hán, ghi chép về cuộc đời và sự tu tập của năm vị vua đầu đời Trần từ Trần Thái Tông đến Trần Minh Tông, viết ra vào thời gian nào chưa biết, nhưng chắc chắn phải sau năm 1357 là năm Trần Minh Tông băng hà.
- ▶ Căn cứ vào bài tựa do Thiền sư Tính Quảng ở Thiền Phong Viện núi Tử Sầm viết vào năm 1753 (Quý Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 14) khi sách này được khắc bản. Bản in năm 1753 này đã căn cứ vào một bản in được thực hiện vào năm 1705 do Thiền sư Tuệ Đăng Chân Nguyên (1646-1726) chủ trương, mà bản năm 1705 lại dựa vào một bản in trước nữa do Thiền sư Chân Nghiêm trú trì chùa Sùng Quang, xã Xuân Lan, huyện Cẩm Giàng thuộc Hải Dương thực hiện thực hiện vào năm 1550.
- ▶ *Việt Nam Phật giáo Sử luận* viết: “*Thiền sư Chân Nghiêm sống vào giữa thế kỷ thứ mười sáu, dưới thời Mạc, là một người có liên hệ với truyền thống Trúc Lâm Yên Tử*” và “*Ta không biết gì nhiều về Chân Nghiêm Thiền sư, người đã san khắc Thánh Đăng Lục lần đầu*”. Có lẽ nên hiểu hai chữ lần đầu ở đây là đối với nội dung được lưu lại đến bản in năm 1753.
- ▶ Qua những dấu hiệu rất mờ nhạt này, có thể thấy rằng trong thời Lê - Mạc, Phật giáo Việt Nam vẫn được tiếp nối được nền Phật giáo học thuật đã phát triển rực rỡ dưới thời nhà Trần.

Sinh hoạt Phật giáo thời nhà Mạc

- ▶ Theo Lê Thị Chiêng trong *Đôi điều về đời sống tôn giáo thời kỳ nhà Mạc* tại Hội thảo khoa học về vương triều Mạc trong lịch sử Việt Nam, thông qua việc xem xét những công việc thực tế liên quan đến tôn giáo do vua quan và thành viên hoàng tộc nhà Mạc tiến hành trong thời của vương triều này, có thể thấy Phật giáo dân gian được hồi phục mạnh mẽ dưới thời nhà Mạc.
- ▶ Bản chuyên khảo này nói đến việc chính Mạc Thái Tổ ra lệnh xây dựng chùa Thiên Phúc ở Kiến Thụy, Hải Phòng, mở đầu cho việc trùng tu nhiều chùa khác bị phá bỏ trong thời Minh thuộc và bị lãng quên bởi nhà Lê sơ, dựa trên tư liệu văn bia thời Mạc để chứng minh cho sự phát triển mạnh mẽ trở lại của đạo Phật với 109 bia dựng ở chùa chứa đựng nội dung về ruộng đất của chùa, về việc xây dựng và người hưng công, trong đó có hàng trăm thành viên hoàng tộc và các đại thần của triều đình nhà Mạc tham gia.

4.3.2. Phật giáo Việt Nam thời Đàng Trong - Đàng Ngoài (1558-1777)

- ▶ Lịch sử Việt Nam trong thời gian hơn 200 năm từ nửa sau thế kỷ XVI đến gần cuối thế kỷ XVIII vô cùng loạn lạc mà nguyên nhân chính yếu là hai họ Trịnh và Nguyễn giành quyền kiểm soát toàn bộ đất nước, giữa lúc các thế lực thương mại phương Tây bắt đầu tìm kiếm thị trường trong vùng châu Á.
- ▶ Vào giữa thế kỷ XVII, cụ thể là năm 1644, nhà Minh bên Trung Hoa cũng đánh mất vai trò lãnh đạo, cuối cùng, ngoại di Mãn Châu vào cai trị Hoa Hạ, lập ra nhà Thanh, liền bắt đầu dòm ngó Đại Việt và rình chờ cơ hội.
- ▶ Chìm đắm trong chiến tranh, ý thức hệ Nho giáo đối với người Việt trở nên mờ nhạt vì lý tưởng tôn quân và quan điểm nhân, lễ, nghĩa, trí, tín vốn là nền tảng trong thuật trị quốc của Nho giáo nay đã không còn được giữ gìn; ngay cả vua chúa cũng lao vào hưởng lạc; có cơ hội là các vị quyền thần tìm cách phế lập rồi soán ngôi; quan lại tham nhũng chỉ lo vơ vét, đồng tiền bắt đầu lên ngôi.
- ▶ Trong bối cảnh xã hội như thế, Phật giáo học thuật Việt Nam bắt đầu có cơ hội phục hưng với sự góp sức của chính các nhà trí thức Nho học bên cạnh sự có mặt của các tăng sĩ Trung Hoa tránh loạn ở Trung Quốc sang Việt Nam hành đạo.

- ▶ Hai họ Trịnh - Nguyễn từng gắn kết vì mục đích tôn phò nhà Lê, Trịnh Kiểm lại là con rể của Nguyễn Kim, nhưng khi Nguyễn Kim mất, quan hệ hai họ rạn nứt. Trịnh Kiểm phải đối phó với hai người con trai của Nguyễn Kim bằng cách giết Tả tướng Nguyễn Uông là anh nhưng sợ mang tiếng nên nghe lời vợ cho Nguyễn Hoàng (1525-1613) là em vào trấn đất Thuận Quảng năm 1558, tạo tiền đề cho tình trạng Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627-1672). Nguyễn Hoàng vào Thuận Hóa luôn mềm dẻo với họ Trịnh, giữ lệ nạp thuế cho Đàng Ngoài, từng đem quân ra Bắc giúp họ Trịnh đánh dẹp lập được nhiều công trạng, phải lập kế để về Nam mà không bị họ Trịnh ngờ vực, còn được tin tưởng giao kiêm trấn thủ đất Quảng Nam.
- ▶ Năm 1570, Trịnh Kiểm mất, thực quyền rơi vào tay Trịnh Tùng. Khi lấy lại được Thăng Long, Trịnh Tùng xưng vương, xây phủ chúa bên cạnh triều đình nhà Lê, vua Lê chỉ có hư vị, mọi quyết định nằm trong tay phủ chúa.
- ▶ Năm 1613, trước lúc mất, Nguyễn Hoàng dặn con là Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) phải biết “*dạy bảo nhân dân, luyện tập binh sĩ, kháng cự lại họ Trịnh*” để gây dựng cơ nghiệp muôn đời. Đến đây, khi vây cánh đã mạnh, ông mới di ngôn cho con lập kế hoạch tự chủ.

- ▶ Nguyễn Phúc Nguyên lần nữa nộp thuế, dựng lũy ngăn chặn, chuẩn bị quân thủy bộ, sẵn sàng chiến đấu. Năm 1623, Trịnh Tráng thay Trịnh Tùng, áp dụng chính sách khắt khe với họ Nguyễn. Chiến tranh thực sự nổ ra năm 1627. Thực tế, đất nước bị chia cắt tại Đèo Ngang, trở ra là Đàng Ngoài, trở vào là Đàng Trong. Trong 45 năm, họ Trịnh tấn công quy mô vào Nam tất cả 6 lần, còn họ Nguyễn mang quân ra Bắc một lần vào năm 1655 nhưng 5 năm sau mới bị đẩy lùi khỏi Nghệ An. Năm 1672, chiến tranh chấm dứt, lấy sông Gianh làm ranh giới.
- ▶ Đàng Ngoài lo củng cố chính quyền, tiếp tục trấn áp nhà Mạc, ổn định kinh tế nông nghiệp, phát triển thương mại và công nghệ khai mỏ nhưng phải thường xuyên đối phó với các cuộc khởi nghĩa nông dân. Đàng Trong mở rộng cương vực về phía Nam, đến năm 1698 thì làm chủ đến tận Cà Mau. Cả hai Đàng đều mở rộng ngoại thương và giữ thái độ hòa hiếu với sự du nhập văn hóa phương Tây, không gay gắt trong việc cấm đạo Thiên Chúa.
- ▶ Sang đến thế kỷ XVIII, cả hai Đàng đều rơi vào khủng hoảng xã hội trầm trọng, nền chính trị ngày càng bại hoại. Đàng Ngoài suy đồi từ năm 1729 khi Trịnh Giang thay Trịnh Cương, nhưng Đàng Trong lại suy thoái nhanh hơn lúc Trương Phúc Loan chuyên quyền.
- ▶ Năm 1771, phong trào Tây Sơn khởi phát từ vùng An Khê thuộc phủ Quy Ninh, năm 1773 chiếm phủ thành Quy Nhơn rồi tiến ra Bắc chiếm Quảng Nam. Nhân cơ hội, năm 1775 quân Đàng Ngoài đánh chiếm Phú Xuân, chúa Nguyễn cùng gia quyến phải bỏ trốn vào Gia Định. Quân Tây Sơn tạm hòa với quân Trịnh và xin làm tiên phong tiêu trừ họ Nguyễn, cuối năm 1775 tiến chiếm Phú Yên và thắng lớn ở Gia Định.
- ▶ Đến đây là kết thúc cuộc diện Đàng Trong - Đàng Ngoài nhưng các cuộc đánh nhau vẫn chưa chấm dứt vì tàn dư của họ Nguyễn vẫn giữ được vùng Gia Định và đã cầu cứu quân Xiêm trong cố gắng phục hồi vương vị của họ Nguyễn.

- ▶ Có thể thấy Phật giáo khởi sắc, đã có thể tác động đến giới cầm quyền kể từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa. Sử cho biết Nguyễn Hoàng cho xây chùa Thiên Mụ ở Phú Xuân.
- ▶ Nguyễn Lang viết: *“Ngay sau khi Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng vào trấn thủ đất Thuận Hóa (1558), ông đã đề ý đến việc lập chùa...”. “... trong thâm ý của chúa Nguyễn, đạo Phật có thể làm nơi nương tựa tinh thần cho công trình lập quốc của dòng họ Nguyễn. Cũng vì vậy cho nên sau này, các chúa Nguyễn đều tỏ vẻ sùng thượng đạo Phật...”*. Sự có mặt của họ Nguyễn ở đất Thuận Hóa năm 1558 đã là tiền đề cho việc hình thành hai chính quyền đối địch Đàng Trong và Đàng Ngoài vào giai đoạn từ cuối thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII.
- ▶ Ở Đàng Ngoài, với quyền chính trị nằm trong tay họ Trịnh, Phật giáo cũng bắt đầu khởi sắc. Nói chung, cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đều ủng hộ Phật giáo mạnh mẽ, mặc dù vẫn sử dụng Nho học làm nền tảng trị quốc, theo tinh thần Phật - Nho nhất trí. Tinh thần “Cư Nho mộ Phật” được nhiều vị vua, quan, nho sĩ ủng hộ.
- ▶ Như trên đã nói, từ giữa thế kỷ XVI, nền Phật giáo học thuật đã có mặt trở lại với việc Thiền sư Chân Nghiêm cho in lại sách *Thánh Đẳng Lục*. Tập sách này đã được Thiền sư Chân Nguyên (1646-1726) in lại vào năm 1705. Không những thế, như sẽ thấy trong tiểu truyện của Chân Nguyên, vị sư này còn dựa vào *Thánh Đẳng Lục* để soạn tác phẩm *Yên Tử sơn Trúc Lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh*, nói về hành trạng của ba vị vua đầu đời Trần, nhắc qua việc thành lập Thiền phái Trúc Lâm của Trần Nhân Tông bằng văn Nôm viết theo thể lục bát.
- ▶ Tuy nhiên, trước đó, sự xuất hiện của các vị Thiền sư Trung Quốc ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài cũng có thể được coi là một “cú hích” cho việc phục hưng Thiền phái Trúc Lâm. Nhân vật đầu tiên cần nhắc đến trong số các vị Thiền sư này là ngài Chuyết Chuyết Viên Văn ở Đàng Ngoài.

- ▶ Nhiều nhân vật trong hoàng tộc nhà Mạc trở thành tín đồ có pháp danh. Bản chuyên khảo này cho biết từ 1527 đến 1592 khi nhà Mạc rút lên Cao Bằng, đã có 168 ngôi chùa được xây dựng. Tập chuyên khảo này cũng cho rằng các tín ngưỡng Liễu Hạnh, Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Diệu Thiện (Nam Hải), tục thờ Mẫu... xuất hiện trong thời nhà Mạc khiến có sự thay đổi về hệ thống tượng thờ tại Phật điện trong các nơi thờ tự.
- ▶ Ở một góc độ nào đó, tập chuyên khảo này làm rõ thêm nhận định mà *Việt Nam Phật giáo Sử luận* của Nguyễn Lang đã nhận xét về Phật giáo thời Lê - Mạc như sau: “...đứng về phương diện đóng vai trò lãnh đạo văn hóa trí thức và chính trị, đạo Phật trong thời Lê Mạc lâm vào trạng thái suy đồi, nhưng đứng về phương diện tín ngưỡng dân gian, đạo Phật trong thời đại ấy vẫn tiếp tục phát triển”.
- ▶ Thật vậy, nhà Mạc đã có chính sách cho phép cá nhân cúng ruộng vào chùa dưới dạng làm công đức và đặt hậu, lưu ý rằng chính sách đất đai luôn là chính sách quan trọng của các triều đại quân chủ.
- ▶ Nói chung, có thể thấy nhà Mạc xiển dương Phật giáo ở mức độ đạo Phật dân gian, và có thể thấy nhận định của Nguyễn Lang khi bàn về thái độ sùng Phật của các chúa Trịnh và chúa Nguyễn cũng có thể đúng đối với các nhân vật trong hoàng tộc nhà Mạc:
- ▶ *không phải là những người học Phật thâm uyên và có ý chí tu học như các vua Trần, nhưng đã quy hướng về đạo Phật, lấy đó làm nơi nương tựa tinh thần. Họ không phải là những nhà hành đạo Phật giáo như các vua Trần. Họ chỉ là những tín đồ Phật giáo, lấy sự ủng hộ Phật giáo để tạo dựng công đức cho dòng họ chứ không biết áp dụng Phật giáo vào việc dựng nước”.*

► A. Đàng Ngoài

- **Thiền sư Chuyết Chuyết Viên Văn (1590-1644)**
- Thiền sư Chuyết Chuyết là người Trung Hoa, pháp hiệu Viên Văn, quê quận Thanh Chương, tỉnh Phúc Kiến, từng thông thạo Tứ thư, Ngũ kinh, lớn tuổi mới theo Phật. Sau khi đắc pháp, Chuyết Chuyết vân du trong quốc nội để giáo hóa.
- Vào khoảng năm 1630, trước viễn cảnh tan rã của nhà Minh, ông cùng một số đệ tử dùng thuyền nhỏ rời khỏi Trung Hoa đi về miền Nam; ban đầu đổ bộ lên đất Cao Miên, đi tiếp đến Chiêm Thành, vượt Chiêm Thành sang Đại Việt.
- Từ Đàng Trong, ông cùng các đệ tử khởi hành ra Đàng Ngoài, dừng chân một thời gian, hoằng hóa tại chùa Thiên Tượng, Nghệ An và chùa Trạch Lâm, Thanh Hóa.

- ▶ Đến năm 1633, ông cùng đệ tử tới được kinh thành Thăng Long, có mang theo một số kinh điển, ở lại chùa Khán Sơn và bắt đầu giảng dạy Phật pháp. Người đến học gồm cả người Trung Hoa và người Việt Nam.
- ▶ Chuyết Chuyết có truyền bá một nghi thức cúng cô hồn dưới nước và trên cạn, gọi là *Thủy Lục Chư Khoa*. Sau, ông dời về chùa Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, được chúa Trịnh Tráng và vua Lê Huyền Tông hâm mộ. Ông ủy đệ tử là Minh Hành trở lại Trung Hoa để thỉnh thêm kinh theo đề nghị của Trịnh Tráng, mang về an trí tại chùa Phật Tích.
- ▶ Một số kinh đã được khắc bản trong thời ấy để ấn loát và phổ biến, các bản khắc được tàng trữ tại chùa Phật Tích. Sau nữa, khi việc trùng tu chùa Ninh Phúc ở Bút Tháp hoàn mãn, Chuyết Chuyết về trụ trì ở đó đến khi viên tịch vào năm 1644, thọ 55 tuổi. Ông ở Đàng Ngoài 12 năm.

► Thiền sư Minh Hành Tại Tại (1596-1659)

- Thiền sư Minh Hành pháp hiệu Tại Tại, là cánh tay phải của Chuyết Chuyết, quê phủ Kiến Xương, tỉnh Giang Tây, Trung Hoa. Trên đường cùng thầy là Chuyết Chuyết vào Đại Việt rồi đi qua Đàng Trong để ra Đàng Ngoài, có thể thầy trò đã dừng chân hoằng hóa tại Bình Định (lúc bấy giờ Bình Định đã thuộc về lãnh thổ Đại Việt) và Thuận Hóa, và đã ghi dấu chân ở những nơi đó.
- Năm 1643 khi Chuyết Chuyết dời sang trú trì chùa Ninh Phúc ở Bút Tháp thì Minh Hành trở thành viện chủ chùa Phật Tích. Rồi đến năm 1644 khi Chuyết Chuyết mất, ông trở thành viện chủ chùa Ninh Phúc. Ông mất vào năm 1659, thọ 64 tuổi.
- Thiền sư Chân Trú và Diệu Tuệ là hai người đệ tử của Minh Hành. Ngài Chân Trú trú trì chùa Hoa Yên núi Yên Tử, còn Diệu Tuệ trú trì chùa Phật Tích. Thiền sư Minh Hành để lại một bài kệ truyền pháp như sau:

- ▶ Minh Chân Như Tính Hải
- ▶ Kim Tường Phổ Chiếu Thông
- ▶ Chí Đạo Thành Chánh Quả
- ▶ Giác Ngộ Chứng Chân Không.
- ▶ Nghĩa là:
- ▶ *Thấy chân như biển rộng*
- ▶ *Ánh vàng chiếu vô cùng*
- ▶ *Đạt đạo thành chánh quả*
- ▶ *Giác ngộ chứng chân không.*
- ▶ Chữ của bài kệ này đã được dùng để đặt pháp danh cho những thế hệ tiếp của phái Lâm Tế tại Dòng Ngoài.

- ▶ **Thiền sư Minh Châu Hương Hải (1628-1715)**
- ▶ Quê gốc của Thiền sư Minh Châu Hương Hải (không rõ thế danh) là làng Áng Độ, huyện Chân Phúc (sau đổi là Chân Lộc rồi Nghi Lộc), tỉnh Nghệ An.
- ▶ Tổ tiên ông theo chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào Nam từ giữa thế kỷ XVI, đến cư ngụ ở Quảng Nam và ông ra đời tại đó. Ông đỗ Hương tiến, được tuyển vào làm việc trong phủ chúa Nguyễn rồi được bổ làm Tri huyện thuộc phủ Triệu Phong, Quảng Trị.

- ▶ Năm 1652, ông tìm đến học Phật rồi 3 năm sau từ quan xuất gia với Thiền sư Lục Hồ Viên Cảnh người Trung Hoa, được ban pháp danh là Huyền Cơ Thiện Giác, pháp tự là Minh Châu Hương Hải. Ông còn theo học với một du tăng Trung Hoa khác là Đại Thâm Viên Khoan.
- ▶ Ông đã đóng thuyền ra Cù lao Chàm ngoài cửa biển Hội An dựng ba gian am tranh để tu trì. Về sau, do có sự nghi ngờ của chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần, năm 1682, ông cùng một số đệ tử ra Đàng Ngoài, được chúa Trịnh đón tiếp nồng hậu.
- ▶ Ông hành đạo tích cực ở Đàng Ngoài, đệ tử xuất gia đắc pháp với ông rất đông. Ông an nhiên thị tịch vào tháng 5 năm Ất Mùi (1715), thọ 88 tuổi.
- ▶ Thiền sư Hương Hải đã chú giải các kinh, dịch và sáng tác bằng tiếng Nôm hơn 30 tác phẩm truyền cho đời.
- ▶ Nhiều tác phẩm của Thiền sư chưa tìm lại được. Thuộc về những trước tác của Thiền sư Hương Hải, có những đề mục sau đây:

- ▶ *Giải Pháp Hoa Kinh*
- ▶ *Giải Kim Cương Kinh Lý Nghĩa*
- ▶ *Giải Sa Di Giới Luật*
- ▶ *Giải Phật Tổ Tam Kinh*
- ▶ *Giải Di Đà Kinh*
- ▶ *Giải Vô Lượng Thọ Kinh*
- ▶ *Giải Địa Tạng Kinh*
- ▶ *Giải Tâm Kinh Đại Viên*
- ▶ *Giải Tâm Kinh Ngũ Chỉ*
- ▶ *Giải Tâm Châu Nhất Quán*
- ▶ *Giải Chân Tâm Trực Thuyết*

- ▶ *Giải Pháp Bảo Đàn Kinh*
- ▶ *Giải Phổ Khuyến Tu Hành*
- ▶ *Giải Bảng Điều Nhất thiên*
- ▶ *Soạn Quán Vô Lượng Thọ Kinh Quốc Ngữ*
- ▶ *Soạn Cúng Phật Tam Khoa*
- ▶ *Soạn Cúng Cửu Phẩm*
- ▶ *Soạn Cúng Dược Sư*
- ▶ *Soạn Cơ duyên Vấn Đáp Tịnh Giải*
- ▶ *Soạn Sự Lý Dung Thông.*

- ▶ Minh Châu Hương Hải đã có cả một cuộc đời sôi động, từ khi còn trẻ cho đến lúc đã trở thành vị Thiền sư. Sinh ra vào lúc chiến trường Trịnh - Nguyễn bắt đầu nóng lên, chắc chắn ông có nhiều suy tư về các giải pháp cho cuộc sống. Là người thành đạt trong lĩnh vực Nho học, hẳn là ông đã thấy những biện pháp của nhà Nho không thể giải quyết được những vấn đề nhân sinh.
- ▶ Đọc những tác phẩm để lại, ta thấy tư tưởng của ông phóng khoáng, có tiếp thu Thiền học Việt Nam của các đời trước và cũng có những tìm kiếm sáng tạo cho đời sau, có xác định lập trường Nho - Phật nhất trí nhưng Nho vẫn phải lấy Phật làm căn bản luyện tâm.
- ▶ Về văn chương, văn xuôi của Minh Châu Hương Hải có thể được coi là đại biểu cho tiếng nói của một dân tộc thống nhất.

► **Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726)**

- Sau ngài Chân Nghiêm, người được *Việt Nam Phật giáo Sử luận* nhắc tới sớm nhất trong việc phục hưng Thiền phái Trúc Lâm là Thiền sư Chân Nguyên. Ông có thể danh là Nguyễn Nghiêm, quê ở làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.
- Ban đầu theo người cậu ruột học để đi thi tìm sự nghiệp trong khoa cử. Đến khi đọc được hành trạng của tổ Huyền Quang, ông nguyện xuất gia.
- Ban đầu ông theo học Thiền sư Chân Trú Tuệ Nguyệt tại chùa Hoa Yên, được pháp danh là Tuệ Đăng, nhưng Chân Trú Tuệ Nguyệt mất sớm nên ông đi du phương tham vấn và lên chùa Vĩnh Phúc ở núi Côn Cương tham học với Thiền sư Minh Lương là vị đệ tử người Việt của ngài Chuyết Chuyết,
- Tại đây ông được đặt pháp hiệu Chân Nguyên. Vì ông đã theo học ở núi Hoa Yên nên về sau được truyền thừa y bát của Thiền phái Trúc Lâm, trú trì chùa Long Động và Quỳnh Lâm, những trung tâm lớn của phái Trúc Lâm.

- ▶ Theo Lê Mạnh Thát, Thiền sư Chân Nguyên có để lại 11 tác phẩm kể cả bằng chữ Nôm và chữ Hán:
- ▶ 1. *Tôn sư Phát sách Đăng đàn Thọ giới*
- ▶ 2. *Nghênh sư duyệt định khoa*
- ▶ 3. *Long thư Tịnh độ văn tự*
- ▶ 4. *Long thư Tịnh độ luận bạt (hậu tự)*
- ▶ 5. *Tịnh độ yếu nghĩa*
- ▶ 6. *Ngộ đạo nhân duyên*
- ▶ 7. *Thiền tịch phú*
- ▶ 8. *Thiền tông bản hạnh (Yên Tử sơn Trúc Lâm Trần triều Thiền tông bản hạnh)*
- ▶ 9. *Nam Hải Quan Âm bản hạnh*
- ▶ 10. *Đạt Na thái tử hành*
- ▶ 11. *Hồng môn hành.*

- ▶ Tìm hiểu sâu về tư tưởng của ông, ta sẽ thấy bên cạnh một Thiền sư Chân Nguyên nhà tư tưởng, vẫn luôn có một Thiền sư Chân Nguyên nhà hành động.
- ▶ Có lẽ ông vẫn thể nhập học thuyết *Cư trần lạc đạo* của Phật hoàng Trần Nhân Tông cũng như tư tưởng *Hòa quang đồng trần* của Tuệ Trung Thượng Sĩ nên ông chủ trương khôi phục Thiền phái Trúc Lâm, mới soạn *Thiền tông bản hạnh*.
- ▶ Nhưng ông còn là một Chân Nguyên hành động nên ông đã có những tác phẩm mà gần đây được khẳng định là trước tác của ông, gồm *Nam Hải Quan Âm Bản hạnh*, *Đạt Na Thái Tử hành* và *Hồng Môn hành*.
- ▶ Hẳn là ông đã xác định việc hoằng pháp dựa trên văn hóa dân gian là một nhu cầu thiết yếu của thời đại và ông đã dấn thân vào con đường ấy.
- ▶ Thiền sư Chân Nguyên có nhiều vị đệ tử xuất sắc, tiêu biểu trong đó là Như Hiện và Như Trừng.

- ▶ **Thiền sư Như Hiện**, hiệu Nguyệt Quang, quê làng Đường Hào, Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, xuất gia năm 16 tuổi tại chùa Long Động ở Yên Tử. Trước khi Chân Nguyên mất, ông được trao y bát Trúc Lâm, kế thế các chùa Long Động, Quỳnh Lâm và Nguyệt Quang.
- ▶ Năm 1730, hai chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm được trùng tu với sự bảo trợ của chúa Trịnh Giang. Dân 3 huyện Đông Triều, Thủy Đường và Chí Linh được miễn sưu dịch, cung cấp gần 10.000 người làm việc trong suốt một năm mới xây dựng xong hai ngôi chùa lớn này của phái Trúc Lâm.

- ▶ Bảy năm sau, chúa Trịnh Giang lại cho đúc một pho tượng Phật rất lớn để thờ tại chùa Quỳnh Lâm.
- ▶ Năm 1748, Như Hiện được vua Lê Hiển Tông ban chức Tăng cương, năm 1757 được sắc phong là Tăng thống Thuần Giác Hòa thượng.
- ▶ Ông dạy trên 60 đệ tử xuất gia. Thiền sư Tính Tĩnh là vị đệ tử được ông trao truyền y bát Trúc Lâm và kế thế các chùa Long Động, Quỳnh Lâm và Nguyệt Quang. Ông mất năm Ất Dậu 1765.

- ▶ **Thiền sư Như Trừng**, tự Lâm Giác, hiệu Cứu Sinh thượng sĩ, vốn là một vị vương công họ Trịnh, tên Trịnh Thập, sinh ở tỉnh Thanh Hóa năm 1696, được vua Hy Tông gả công chúa thứ tư, có tư dinh tại phường Bạch Mai, huyện Thọ Xương, sau tư dinh có một đồi đất cao.
- ▶ Một hôm ông bảo người nhà đào hồ trên ấy để thả cá vàng, người nhà đào được một cọng sen lớn đem vào trình ông. Cho đó là điềm xuất gia, ông đổi nhà làm chùa, đặt tên là Viện Ly Trần, chùa Liên Tông, bắt đầu ăn chay, học đạo, ngồi thiền.

- ▶ Sau đó ông dâng sớ xin xuất gia. Được vua chấp nhận, ông lên thẳng núi Yên Tử làm lễ bái Thiền sư Chân Nguyên tại chùa Long Động làm thầy. Lúc đó Chân Nguyên đã 80 tuổi.
- ▶ Ông nỗ lực học tập, sau đó được thọ giới, đắc pháp với Chân Nguyên và trở về tĩnh tu tại chùa Liên Tông. Trong thời gian hoằng hóa, ông có lập thêm chùa Hộ Quốc ở phường An Xá (cũng tại Thọ Xương) và chùa Hàm Long ở Quế Dương (Bắc Ninh).
- ▶ Hồi còn làm Sa di pháp hiệu là Như Như tại chùa Long Động, ông có viết các bài *Ngũ Giới Quốc Âm* và *Thập Giới Quốc Âm* bằng thơ Nôm lục bát. Ông tịch năm 1733, lúc mới được 37 tuổi.

- ▶ Thiền sư Tính Được đệ tử ông, được chỉ định trú trì chùa Liên Tông, còn Thiền sư Tính Ngạn trú trì chùa Hàm Long.
- ▶ Ngoài hai vị đệ tử lớn này, ông còn có nhiều đệ tử cao tăng khác: Tính Tuyền, Tịch Dự, Vũ Hoa, Chính Tâm, Phổ Toán và Thông Vinh. Tính Tuyền được ông gửi sang Trung Hoa du học và thỉnh kinh.
- ▶ Vị này lưu học tại chùa Khánh Vân tại núi Đỉnh Hồ ở Quảng Châu sáu năm, khi về có thỉnh theo được 300 bộ kinh và luật, cả thảy hơn 1.000 cuốn. Gần hai trăm bộ kinh đã được khắc bản và in lại để phổ biến trong xứ. Nhiều bản gỗ còn được chứa cất tại các chùa Sùng Phúc và Kiến An.
- ▶ Chùa Liên Tông sau này cũng được gọi là chùa Liên Phái, trung tâm của hệ phái do Thiền sư Như Trừng thành lập.
- ▶ Các chùa Hộ Quốc, Hàm Long, Sùng Phước, Nghiêm Xá, Thiên Quang, Phước Ân, Vân Trai, v.v... đều là những tổ đình thuộc phái này.

► **Các Thiền sư thuộc dòng Tào Động**

- Thiền phái Tào Động ở Đàng Ngoài là do Thiền sư Thủy Nguyệt Tông Giác đi du học Trung Hoa mang về. Thiền sư Thủy Nguyệt, hiệu Tông Giác, sinh năm 1636, quê làng Thanh Triều, Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình.
- Ông tu ở một ngôi chùa trên núi Hùng Lĩnh. Năm 1664, mới hai mươi tám tuổi, ông cùng hai đệ tử qua Hồ Châu, tham học với Thiền sư Nhất Cú Tri Giáo tại núi Phụng Hoàng.
- Đến năm 1667, ông và đệ tử về, cư trú tại chùa Vọng Lão ở núi An Sơn, huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương. Thiền sư Thủy Nguyệt cũng từng tới hành đạo ở chùa Tư Phúc, núi Côn Sơn, và chùa Nhẫm Dương ở Hạ Long. Ông mất năm 1704, thọ sáu mươi tám tuổi.

- ▶ Vị đệ tử được Thủy Nguyệt truyền pháp tên là Tông Diễn Chân Dung. Thiền sư Tông Diễn khi tới với Thủy Nguyệt đã là một vị tăng có trải qua nhiều năm tu học rồi. Ông vốn là người Đông Sơn, nghe Thủy Nguyệt hành đạo ở gần, ông tới tham vấn, thì gặp lúc Thủy Nguyệt đang nghỉ ngơi.
- ▶ Cuộc trao đổi giữa hai vị khiến Thủy Nguyệt ngạc nhiên vì những lời lẽ của Tông Diễn ứng hợp với chủ trương của tông Tào Động và ông nhanh chóng quyết định trao quyền thừa kế môn phái cho Tông Diễn. Sau khi trở về Đông Sơn, Tông Diễn ra sức hoằng hóa tông Tào Động. Học giả bốn phương nghe tiếng tìm tới tham học rất đông. Ông mất năm 1709.

- ▶ Phái Tào Động do Thủy Nguyệt và Tông Diễn truyền bá ở Đàng Ngoài, rất được thịnh hành vào cuối thế kỷ thứ mười bảy và trong thế kỷ thứ mười tám. Hiện nay các chùa như Hàm Long, Hòa Giai và Trấn Quốc ở Hà Nội đều thuộc tông phái Tào Động.
- ▶ **Quan điểm của Nho sĩ về Phật giáo**
- ▶ Có mặt vào cuối thời Đàng Trong - Đàng Ngoài và còn sống thêm vài năm để chứng kiến sự thành lập nhà Tây Sơn, **Lê Quý Đôn** (1726-1784) là một trọng thần nhà Lê thời mặt diệp nhưng có lúc trực tiếp làm việc trong phủ chúa Trịnh.
- ▶ Ông đỗ đầu ba khoa thi Hương, thi Hội và thi Đình. Về phương diện văn hóa, ông là một nhà bác học có đóng góp lớn lao cho nền quốc học Việt Nam.
- ▶ Tác phẩm của ông gần 40 cuốn, trong số đó có nhiều cuốn quan trọng bị thất lạc như *Hoàng Việt Văn Hải*, *Tồn Tâm Lục*, *Xuân thu lược luận*... Sách *Kim Cương Chú Giải* của ông cũng chưa tìm lại được. Ông là người có suy tư độc lập.

- ▶ Trong thiên “Thiền Đạt” của sách *Kiến Văn Tiểu Lục* ông viết về đạo Phật như sau: “*Vạn vật thế gian là hư ảo, con người phải tu tập để đạt được giác ngộ chân chính mà thoát ra khỏi lục trần. Một khi đã thành được diệu đạo tốt bậc thì trở lại thương xót chúng sinh, thi hành nhiều phương tiện để cứu giúp: ai muốn học đạo chính giác thì giúp cho họ viên thông, ai muốn tu tĩnh theo đạo làm người thì cũng giúp cho họ được thành người. Đâu phải chối bỏ tình anh em họ hàng và dứt tuyệt luân lý cương thường*”.
- ▶ Để chứng minh rằng đạo Phật cũng dạy việc tu thân, tề gia, ông trích dẫn sách *Pháp Uyển Châu Lâm* cho thấy Phật có nói với một vị quốc vương về cách trị nước:

- ▶ “Có ba việc có thể làm nát hỏng việc nước: thân cận kẻ tà nịnh, không nghe lời phải và ưa chinh phục nước khác. Ông vua là người cả nước trông vào, vì vậy vua nên là cây cầu để tế độ muôn dân, nên làm cái cần để duy trì công lý, không phân biệt thân sơ, nên làm mặt trời chiếu khắp thế gian, nên làm mặt trăng đưa khí mát cho muôn vật, nên là cha mẹ nuôi dạy con cháu yếm trăm họ, nên làm bầu trời che hết muôn loài, nên làm mặt đất nâng hết vạn vật”.
- ▶ Lê Quý Đôn rất ham chuộng kinh Lăng Nghiêm. Ông viết về kinh này như sau: “Kinh Lăng Nghiêm là một cuốn kinh mà ý nghĩa rất huyền bí. Không những nghĩa lý của cuốn kinh Phật giáo này rất sâu rộng mà văn pháp của kinh cũng rất vi diệu. Cách thí dụ và bàn cãi thật là rành rõ như kể tóc chân tơ, lời lẽ có khí thế hùng tráng như sông nghiêng núi đổ. Sách nói đức Pháp vương là tay đại hùng biện, quả đúng như vậy”.

► **B. Đàng Trong**

- Ở Đàng Trong, tuy vẫn dùng Nho học vào việc trị nước, các chúa Nguyễn đã chủ động đưa Phật giáo vào sinh hoạt xã hội và tạo điều kiện để hoạt động Phật giáo được khởi sắc. Chúa Nguyễn Phúc Chu đã nhờ người mời các cao tăng Trung Hoa vào Đại Việt để hoằng truyền Phật pháp.
- **Các Thiền sư Viên Cảnh và Viên Khoan**
- Hành trạng của Thiền sư Minh Châu Hương Hải cho biết ông đã học Phật pháp với vị Thiền sư Viên Cảnh Lục Hồ và có tham cứu thêm với Thiền sư Viên Khoan Đại Thâm. Lục Hồ có lẽ là một địa danh ở Trung Hoa, không phải là một pháp danh, từ đó đoán định hai vị Viên Cảnh và Viên Khoan là các du tăng Trung Quốc, vì hai người đều có pháp hiệu đứng đầu bằng chữ Viên nên hai người có thể là đồng sư hay đồng môn phái, cùng nhau rời Trung Hoa vào một thời điểm.

- ▶ Sách *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* do Nguyễn Tài Thư chủ biên cũng đồng ý rằng tung tích của hai vị Viên Cảnh và Viên Khoan không được rõ nhưng lại nghĩ hai vị này có thể là những người thuộc Thiền phái Trúc Lâm từng phải ẩn tu chôn giấu tên tuổi tung tích cho đến đầu đời nhà Mạc mới dần xuất đầu lộ diện, như trường hợp Thiền sư Chân Nghiêm đã được nói đến ở trên.
- ▶ Về pháp tự của Hương Hải do Thiền sư Viên Cảnh đặt, bắt đầu bằng chữ *Minh* (Minh Châu Hương Hải), còn những pháp tử của Hương Hải thì có pháp hiệu bắt đầu bằng chữ *Chân* (như Chân Lý Đề Mật), rồi đến các pháp diệt thì có pháp hiệu bắt đầu bằng chữ *Tính*.
- ▶ Thứ tự truyền thừa cũng giống như trong truyền thống Chuyết Chuyết: *Viên Văn - Minh Hành - Chân Nguyên - Tính Tính*... Điều này cho phép ta nghĩ rằng hai bên cùng theo một pháp phái và Hương Hải là người cùng thế hệ với Minh Hành. *Việt Nam Phật giáo Sử luận* đề nghị cần khảo chứng cụ thể vấn đề.

► **Thiền sư Nguyên Thiều**

- Thiền sư Nguyên Thiều được biết là một vị cao tăng Trung Hoa thuộc thế hệ thứ 33 dòng thiền Lâm Tế, đã sang Việt Nam hoằng đạo ở Đàng Trong vào thời Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627-1789) và giúp phục hồi Phật giáo Xứ Đàng Trong.
- *Việt Nam Phật giáo Sử luận* căn cứ vào các sách *Đại Nam nhất thống chí*, *Đại Nam liệt truyện tiền biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn, *Hải ngoại kỷ sự* của Thạch Liêm Thích Đại Sán (1633-1704) và *Việt Nam Phật giáo Sử lược* của Thiền sư Thích Mật Thể (1913-1962) ghi nhận Thiền sư Nguyên Thiều họ Tạ, pháp tự là Hoán Bích, người huyện Trình Hưng, phủ Triều Châu, tỉnh Quảng Đông.
- Năm 1665 trong đời chúa Nguyễn Phúc Tần, sư Nguyên Thiều theo thuyền buôn sang Việt Nam, ban đầu cư trú tại phủ Quy Ninh (Bình Định bây giờ), lập chùa Thập Tháp Di Đà ở làng Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, có lẽ hoàn thành vào năm 1683.

- ▶ Sau đó Nguyên Thiều lại ra Thuận Hóa dựng chùa Quốc Ân (ban đầu gọi là chùa Vĩnh Ân) và xây tháp Phổ Đồng. Chùa Quốc Ân tọa lạc tại ấp Phước Quả, làng Phú Xuân, huyện Hương Thủy, phủ Phú Xuân (nay thuộc phường Trường An, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế).
- ▶ Tháp Phổ Đồng được xây ngay trước chùa Quốc Ân, về sau đã bị binh lửa tàn phá. Dường như chỉ có một số những vị cao tăng từng lưu trú lại các tổ đình Thập Tháp và Quốc Ân do ngài Nguyên Thiều khai sơn, như Minh Vật Nhất Trí, Minh Hoàng Định Nhiên, Minh Giác Kỳ Phương, Minh Trí Nguyệt Hạnh, Minh Dung Pháp Thông, Minh Lương Nguyệt An, Thành Đăng Minh Yêu và Thành Thiên Pháp Thông là đã cùng qua Đại Việt với Thiền sư Nguyên Thiều.
- ▶ Còn lại, thời điểm đến Đại Việt của những vị như Minh Hành Tại Tại, Minh Hoàng Tử Dung và Minh Hải Pháp Bảo còn cần phải tìm hiểu kỹ hơn.

- ▶ Những năm cuối đời, Nguyên Thiều về trụ trì chùa Hà Trung, tọa lạc tại xã Hà Trung, huyện Phú Lộc, Huế có lẽ đã được tạo dựng ngay sau khi chúa Nguyễn Phúc Chu mới lên ngôi.
- ▶ Trụ trì tại chùa Hà Trung không bao lâu thì ngài Nguyên Thiều tịch. Thụy hiệu Hạnh Đoan Thiền sư là do chúa Nguyễn Phúc Chu tặng sau khi ngài Nguyên Thiều mất. Trước khi tịch, ngài có để lại bài kệ sau đây:

- ▶ *Lặng lẽ gương không chiếu bóng*
- ▶ *Sáng trưng ngọc chẳng thấu hình*
- ▶ *Rõ ràng Vật không phải Vật*
- ▶ *Mênh mông Không chẳng là Không.*
- ▶ (Tịch tịch cảnh vô cảnh
- ▶ Minh minh châu bất dung
- ▶ Đường đường vật phi vật
- ▶ Liêu liêu không vật không).

- ▶ Tháp Hóa Môn được dựng trên một khu đồi nhỏ xóm Thuận Hóa, làng Dương Xuân Thượng để an trí nhục thân ngài Nguyên Thiệu. Bia đá chùa Quốc Ân nói về Nguyên Thiệu thì mãi đến năm 1725 mới đặt, do chúa Nguyễn Phúc Chú (1725-1738) cho thực hiện.
- ▶ Vài chục năm trở lại đây có nhiều nhà nghiên cứu đặt vấn đề về những thiếu sót và sai lạc trong hành trạng của ngài Nguyên Thiệu. Sự phát hiện quan trọng nhất có lẽ là sự việc được nêu trong tác phẩm *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* của Nguyễn Hiền Đức.
- ▶ Theo tác phẩm này, tác giả cho biết vào cuối năm 1988 ông phát hiện một tháp của Tổ sư Nguyên Thiệu Siêu Bạch và một tháp Phổ Đồng đặt tại chùa Kim Cang ở tỉnh Đồng Nai, ngôi tháp Tổ được xây như một tháp mộ, do đó ông đã nghĩ đến việc ngài Nguyên Thiệu viên tịch tại chùa Kim Cang tỉnh Đồng Nai, thay vì tại chùa Hà Trung ở Huế như các sách trước đã ghi nhận.

- ▶ Về ngày viên tịch của ngài Nguyên Thiều, tác giả Nguyễn Hiền Đức căn cứ trên tấm bia “*Sắc tứ Hà Trung tự - Hoán Bích Thiều sư tháp ký minh*” xác định đó là ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân 1728 chứ không phải năm Bảo Thái thứ 10 (1729) như ngài Mật Thể viết trong *Việt Nam Phật giáo Sử lược* hoặc nêu một khoảng thời gian ước chừng từ 1691 đến 1695.
- ▶ Bài văn bia cho biết rõ vị ban lời minh trên bia của ngài Nguyên Thiều là chúa Nguyễn Phúc Chú (nổi ngôi 1725), chứ không phải là chúa Nguyễn Phúc Chu (mất năm 1725), sự việc diễn ra vào ngày lễ Phật Đản năm Kỷ Dậu (1729) thuộc niên hiệu Bảo Thái thứ 10, còn ngày mất của Thiều sư Nguyên Thiều được xác định là ngày 19 tháng 10 năm Mậu Thân, tức là ngày 20 tháng 11 năm 1728, có ghi cụ thể trong bài minh.

- ▶ Việc phát hiện tháp Tổ Nguyên Thiều tại chùa Kim Cang tỉnh Đồng Nai và đề nghị bổ túc về hành trạng ngài Nguyên Thiều, theo đó hoàn cảnh chính trị xã hội thời ấy đã tác động đến lòng tin của chúa Nguyễn đối với Tổ Nguyên Thiều khiến chúa Nguyễn Phúc Chu chỉ đưa Nguyên Thiều vào Hà Trung, và có lẽ Nguyên Thiều cũng rời Hà Trung trước năm 1695.
- ▶ Từ khoảng 1694-1695 cho đến khi viên tịch (1728), Tổ Nguyên Thiều đã vào hoằng hóa trong vùng Đồng Nai, trụ trì chùa Kim Cang ở Biên Hòa ngày nay.

- ▶ Chùa Kim Cang ở ấp Bình Thảo, xã Bình Phước, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên (ấp Bình Thảo, xã Tân Phước, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai ngày nay). Ngôi chùa này đã bị đốt cháy vào năm 1946 trong thời kháng chiến chống Pháp, nhưng dân địa phương vẫn thường nhắc đến tên “chùa tháp” là vì chùa này có hai ngôi tháp cổ, mà dân địa phương chỉ biết có một tháp là của vị tổ khai sơn chùa Kim Cang chứ không biết phương danh của vị tổ ấy.
- ▶ Khảo sát cho thấy hàng chữ chính giữa bia tháp có ghi (dịch nghĩa) “*Tháp của Hòa thượng Tổ sư Hoán Bích húy Siêu Bạch, thế hệ 33, Đường thượng Quốc Ân và Kim Cang*”, các hàng chữ bên ghi tên các ngôi chùa có những vị thượng thủ tham gia việc dựng tháp.

- ▶ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* bổ sung một thời kỳ 1695-1728 là giai đoạn ngài Nguyên Thiều lập chùa Kim Cang và hoằng hóa ở Đồng Nai.
- ▶ Từ đó, tác giả Nguyễn Hiền Đức đã tham khảo các tài liệu xưa và di tích ở nhiều chùa quanh Đồng Nai để xác định rằng Tổ sư Nguyên Thiều đã vào Đồng Nai lập chùa Kim Cang và hoằng hóa ở vùng này một thời gian dài rồi viên tịch ở chùa này, đã đào tạo được một số đệ tử và pháp tôn góp nhiều công đức trong việc hoằng dương Phật pháp ở khắp miền Nam mà trước đây không ai biết đến.

- ▶ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* cũng đã căn cứ vào các bài kệ truyền đăng của nhiều dòng phái để xác định thể hệ các vị pháp tử pháp tôn của Tổ Nguyên Thiều. Để giải thích cho việc vẫn có một tháp Tổ Nguyên Thiều gọi là tháp Hóa Môn ở làng Dương Xuân Thượng,
- ▶ sách này ghi: “Sau khi Tổ sư Siêu Bạch Hoán Bích viên tịch ở chùa Kim Cang (Đồng Nai), đồ chúng ở phủ thành Phú Xuân và xứ Thuận Hóa lập “tháp vọng” để thờ Tổ sư ở chùa Hà Trung và xin với chúa Nguyễn Phước Trú (1725 – 1738) ban cho bài minh.
- ▶ Nhân lễ Phật Đản năm Kỷ Dậu, niên hiệu Bảo Thái thứ 10 (Mùng 8 tháng 4 năm Kỷ Dậu 1729), chúa Nguyễn Phước Chú ban thụ hiệu cho Tổ sư Siêu Bạch là “Thiền sư Hạnh Đoan” và ban cho bài ký minh trên tháp “Sắc tứ Hà Trung tự Hoán Bích Thiền sư tháp ký minh”.

- ▶ *Trong bài ký minh này, chúa đã nhắc lại về tiểu sử của Tổ sư Siêu Bạch Hoán Bích và ca ngợi hạnh đức của Tổ sư trong bài minh”.*
- ▶ *Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* không cho biết bằng cách nào mà đồ chúng của Tổ ở Phú Xuân và Thuận Hóa biết tin ngài Nguyên Thiều đã viên tịch ở Đồng Nai để lập tháp vọng.
- ▶ Tóm lại, sự nghiệp cụ thể nhất của Nguyên Thiều là ông để lại được nhiều thế hệ truyền thừa khiến hoạt động hành hóa của Thiền phái Lâm Tế chánh tông vẫn được duy trì đến tận ngày nay.
- ▶ Ở Thuận Hóa, chúng ta biết đến vị đệ tử của ông là Minh Hằng Định Nhiên trụ trì tổ đình Quốc Ân sau khi Tổ Nguyên Thiều viên tịch.

- ▶ Ở trong Nam, ông có các vị đệ tử nổi tiếng sau:
- ▶ 1) Minh Vật Nhứt Tri truyền đến các vị thuộc thế thệ sau nữa như Thiệt Thành Liễu Đạt trụ trì chùa Khải Tường, Thiệt Thoại Tánh Tường khai sơn chùa Huệ Nghiêm ở Thủ Đức.
- ▶ 2) Thành Đẳng Minh Lượng trụ trì chùa Đại Giác (Đồng Nai) truyền đến các đời như Phật Ý Linh Nhạc khai sơn chùa Từ Ân, Phật Ý lại có các đệ tử là Tổ An Mật Hoàng làm tăng cang chùa Thiên Mụ và Tổ Tông Viên Quang trụ trì chùa Giác Lâm.

- ▶ 3) Thành Nhạc An Sơn trụ trì chùa Long Thiền (Đồng Nai), có đệ tử là Phật Chiêu Linh Quang khai sơn chùa Phước Tường (Thủ Đức).
- ▶ 4) Minh Giác Kỳ Phương, có đệ tử là Phật Tĩnh Từ Nghiêm trụ trì chùa Hưng Long. Từ Nghiêm có đệ tử là Tổ Trí Khánh Hưng hoằng hóa ở chùa Hội Tôn (tỉnh Bến Tre) và chùa Đức Lâm (tỉnh Tiền Giang); Tổ Trí Khánh Hưng có các đệ tử hoằng hóa ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ như Tiên Thiện Từ Lâm, Tiên Tịnh Bảo Chất, Tiên Liễu Chánh Niệm...
- ▶ Ngoài một bài kệ thị tịch, hiện chúng ta không có được những thiền ngữ hoặc các trước tác khác của Nguyên Thiều. Hẳn là chúng ta còn rất nhiều điều phải tìm hiểu để làm sáng tỏ hành trạng của một vị Tổ đã có hơn nửa đời người tích cực truyền pháp ở Việt Nam.

- Nguồn sử liệu chính thức về hành trạng Tổ Liễu Quán vẫn là bản văn bia được dựng trên tháp Tổ ở chùa Thiên Tông trên núi Thiên Thai ở Huế. Bản văn bia này được viết bởi Hòa thượng Thiện Kế, “người cháu trong đạo” của Tổ Liễu Quán, bấy giờ đang hành đạo tại chùa Tang Liên ở Ô Lãng, thuộc tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc. Bản văn này được khắc vào bia dựng ở bảo tháp của Thiền sư Liễu Quán vào tháng 4 năm Cảnh Hưng (1748, đời vua Lê Hiển Tông), 6 năm sau ngày Tổ Liễu Quán viên tịch.

- ▶ Tổ Liễu Quán là người làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên, sinh năm 1667 từ một gia đình nghèo, mồ côi mẹ từ hồi lên 6 tuổi, năm 12 tuổi nhân đi chùa Hội Tôn với cha ông xin ở lại chùa để học đạo với Thiền sư Tế Viên. Ông được Thiền sư Tế Viên thương yêu, cho học chữ Hán, luật Sa di và những kinh điển để học. Khi Liễu Quán mới 19 tuổi thì Thiền sư Tế Viên qua đời, Liễu Quán để chùa cho các sư huynh trông nom, một mình lên đường học đạo.

- ▶ Năm 1690, Liễu Quán ra núi Hàm Long ở Thuận Hóa (ngày nay là tỉnh Thừa Thiên Huế) cầu học với Thiền sư Giác Phong.
- ▶ Năm 1691 nghe tin thân phụ bị bệnh, ông xin phép trở lại quê nhà để lo săn sóc cho cha suốt bốn năm.
- ▶ Năm 1695, nghe nói Thiền sư Thạch Liêm tổ chức giới đàn lớn tại chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa, ông đến xin thọ giới Sa di rồi đến năm 1697 lại xin thụ giới Tỳ kheo tại giới đàn do Thiền sư Từ Lâm làm Hòa thượng Đường đầu.
- ▶ Năm 1702 ông gặp Thiền sư Tử Dung tại chùa Ấn Tôn núi Long Sơn và được dạy tham khảo một công án và ông đã nghiên cứu về công án ấy suốt 5 năm. Mùa xuân năm 1708, ông trở ra Long Sơn trình bày công phu mình với Thiền sư Tử Dung, được nhìn nhận là đã tiến bộ. Đến năm 1712, Liễu Quán mới được Tử Dung truyền tâm ấn.

- ▶ Thiền sư Liễu Quán lúc bấy giờ đã 46 tuổi, đã có nhiều đạo tràng hành đạo: đó là chùa Thiền Tông và chùa Viên Thông ở Thuận Hóa, các chùa Hội Tông, Cổ Lâm và Bảo Tịnh ở Phú Yên.
- ▶ Chùa Thiền Tông được tạo dựng ở núi Thiên Thai (thuộc địa phận làng An Cựu, huyện Hương Trà, phủ Phú Xuân, nay thuộc thôn Ngũ Tây, xã Thủy An, thành phố Huế), vào khoảng năm 1708.
- ▶ Mãi đến năm 1747, nghĩa là năm năm sau khi Thiền sư Liễu Quán tịch, chùa mới được chúa Nguyễn Phúc Khoát ban biển ngạch sắc tứ. Đại hồng chung hiện giờ của chùa cũng được đúc vào năm đó, tức là năm Cảnh Hưng thứ 8.
- ▶ Chùa Viên Thông (nằm trong địa bàn xã An Cựu, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế) cũng được Tổ Liễu Quán tạo dựng ở chân núi Ngự Bình.
- ▶ Chúa Nguyễn Phúc Khoát rất sùng kính đạo hạnh của ngài, nhiều lần triệu thỉnh vào phủ, nhưng ngài một mực từ chối, chúa thường tới chùa Viên Thông ở chân núi Ngự Bình để thăm ngài và hỏi đạo nên ngọn núi này được gọi là núi Ngự.

- ▶ Trong 3 năm, từ 1733 đến 1735 tại Thừa Thiên, Liễu Quán chủ tọa liên tiếp bốn giới đàn lớn. Giới Phật tử rất hâm mộ ngài, cho nên năm 1740 lại thỉnh cầu Liễu Quán chủ tọa giới đàn Long Hoa.
- ▶ Năm 1742, tuy đã 76 tuổi, Liễu Quán vẫn được thỉnh làm Hòa thượng Đường đầu của giới đàn tổ chức tại chùa Viên Thông. Đệ tử thụ giới của ngài kể cả xuất gia lẫn tại gia có tới gần 4.000 người.
- ▶ Mùa thu năm 1742, Tổ Liễu Quán an trú tại chùa Viên Thông. Khoảng giữa tháng 10, ngài gọi môn đồ đến cho biết duyên ở đời của mình sắp hết. Sáng ngày 21 tháng 11 âm lịch, ngài gọi thị giả mang giấy bút tới, và viết bài kệ sau đây:
- ▶ *Ngoài bảy mươi năm cõi sắc không*
- ▶ *Sắc không không sắc đã dung thông*

- ▶ *Sáng nay vịn ước, về quê cũ*
- ▶ *Há phải tìm cầu hỏi tổ tông.*
- ▶ (Thất thập dư niên thế giới trung
- ▶ Không không sắc sắc diệt dung thông
- ▶ Kim triều nguyện mãn hoàn gia lý
- ▶ Hà tất bốn mang vắn tổ tông).
- ▶ Sáng sớm hôm sau, Liễu Quán tịch trong tư thế kiết già.
- ▶ Chúa Chúa Nguyễn Phúc Khoát sắc làm bia ký ca ngợi đạo hạnh của ông, ban thụy hiệu là Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng.

- ▶ Tháp Liễu Quán được dựng tại chùa Thiền Tông trên núi Thiên Thai. Liễu Quán để lại bài kệ truyền pháp sau đây:
- ▶ Thiết tế đại đạo
- ▶ Tính hải thanh trừng
- ▶ Tâm nguyên quảng nhuận,
- ▶ Đức bản từ phong
- ▶ Giới định phúc tuệ
- ▶ Thể dụng viên thông
- ▶ Vĩnh siêu trí quả
- ▶ Một kế thành công
- ▶ Truyền trì diệu lý
- ▶ Diễn xướng chính tông
- ▶ Hành giải tương ứng
- ▶ Đạt ngộ chân không
- ▶ Dịch:

- ▶ *Đường lớn thực tại*
- ▶ *Biển thể tính trong*
- ▶ *Nguồn tâm thấm khắp*
- ▶ *Gốc đức vun trồng*
- ▶ *Giới định cùng tuệ*
- ▶ *Thể dụng viên thông*
- ▶ *Quả trí siêu việt*
- ▶ *Hiếu thấu nên công*
- ▶ *Truyền giữ lý màu*
- ▶ *Tuyên dương chính tông*
- ▶ *Hành giải song song*
- ▶ *Đạt ngộ chân không.*

- ▶ Thiền sư Liễu Quán đã làm cho Thiền phái Lâm Tế trở thành một thiền phái linh động, có gốc rễ ở Đàng Trong. Trước đó, Phật giáo ở Đàng Trong mang nặng màu sắc Quảng Đông. Liễu Quán đã Việt hóa Thiền phái Lâm Tế, và làm cho thiền phái này trở thành thiền phái của đa số Phật tử Đàng Trong.
- ▶ Kiến trúc lễ nhạc bắt đầu trút bỏ màu sắc Trung Quốc và từ từ mang lấy màu sắc dân tộc. Những bài tán lễ như *Cực lạc Từ Hàng* chẳng hạn, đã hoàn toàn mang màu sắc Việt.
- ▶ Bốn vị đệ tử lớn của ông là Tổ Huấn, Trạm Quan, Tế Nhân và Từ Chiếu đã tạo lập bốn trung tâm hoằng đạo lớn, và hàng chục tổ đình được tạo dựng khắp Đàng Trong trong thế kỷ XVIII đã thuộc về môn phái Liễu Quán. Phong trào Phật giáo phục hưng ở thế kỷ XX đã dựa trên cơ sở của môn phái mang tên ông.
- ▶ Ở trên, ta đã thấy Liễu Quán tham học với các vị Giác Phong, Tử Dung và Tế Viên. Đây là những vị Thiền sư Trung Quốc sang Đại Việt cuối triều nhà Minh.

► **Thiền sư Tế Viên**

- Thiền sư Tế Viên khai sơn chùa Hội Tôn ở Phú Yên. Thiền sư Liễu Quán hồi còn nhỏ đã tới học ở đây với ông, vào năm 1682.
- Không biết ông qua Đại Việt năm nào, nhưng chắc chắn không là do Thiền sư Nguyên Thiều mời sang nhân chuyến đi Quảng Đông của ông này trong đời chúa Nguyễn Phúc Trăn.
- Ông tịch năm Liễu Quán mới 19 tuổi, nghĩa là vào năm 1689, trước ngày Thạch Liêm qua Việt.

► **Thiền sư Giác Phong**

- Là người khai sơn chùa Thiên Thọ, tức là chùa Báo Quốc, ở núi Hàm Long, Thuận Hóa. Ông tới Đại Việt có lễ trước ngày Nguyên Thiều đi Quảng Đông.
- Tiểu truyện về ông và lịch sử truyền thừa chùa Thiên Thọ còn đợi khảo chứng. Thiền sư Liễu Quán khi còn là du tăng đã tới chùa Thiên Thọ và thụ giáo với Thiền sư Giác Phong vào những năm 1690-1691.

► **Thiền sư Tử Dung**

- Pháp tự là Minh Hoằng, Thiền sư Tử Dung đã khai sơn chùa Ấn Tôn, tức là chùa Từ Đàm ngày nay. Chùa Ấn Tôn tọa lạc tại Long Sơn, phía trên núi Hàm Long, thuộc địa phận làng Bình An, huyện Hương Thủy, Thừa Thiên Huế.
- Thiền sư là người Quảng Đông, chưa biết sinh năm nào và qua Đại Việt năm nào. Ông thuộc đời 34 dòng Lâm Tế. Có thể là ông đã qua Đại Việt theo lời mời của Nguyên Thiều.
- Bảng chùa Ấn Tôn ghi là chùa được tạo dựng năm 1703, nhưng chắc Thiền sư Tử Dung đã cư trú tại đây nhiều năm trước khi chùa được xây cất xong.
- Bảng có là khi Thiền sư Liễu Quán từ Phú Yên ra cầu pháp với ông năm 1702 thì cũng được tới Long Sơn, nghĩa là một năm trước khi công tác xây cất được hoàn tất.
- Chưa biết Thiền sư Tử Dung tịch vào năm nào. Trong số những vị kế thế Tử Dung tại chùa Ấn Tôn, có: Thực Vinh, Sát Ngử, Đạo Trung và Thanh Dũng.

► **Thiền sư Từ Lâm**

- Thiền sư là tổ khai sơn chùa Từ Lâm. Chùa này tọa lạc ở trên một khu đồi làng Dương Xuân, Thuận Hóa.
- Năm 1697 khi làm Hòa thượng Đường Đầu cho giới đàn trong đó có Thiền sư Liễu Quán đến thụ giới, thì Thiền sư Từ Lâm đã già lắm rồi.
- Có lẽ ông đã sang Đại Việt cùng lúc với Thiền sư Nguyên Thiều. Giới đàn mà ông làm chủ tọa đã được tổ chức 2 năm sau giới đàn của Thiền sư Thạch Liêm.
- Không biết Thiền sư Từ Lâm tịch vào năm nào. Mộ ông hiện còn tại chùa Từ Lâm.

► **Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo**

- Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo, người Phúc Kiến, là người khai sơn chùa Chúc Thánh Quảng Nam.
- Tương truyền ông từ Quảng Đông được Nguyên Thiều mời qua Đại Việt trong thời chúa Nguyễn Phúc Trăn (1687-1691), và sau khi tham dự giới đàn tại chùa Linh Mục, ông vào Quảng Nam dựng chùa này. Hai vị đệ tử đầu của ông là Chánh Hiền và An Triêm.
- Chùa Chúc Thánh trở nên một tông lâm lớn, từ đây phát sinh ra các chùa Phúc Lâm, Vạn Đức, cùng một môn phái. Chùa Phúc Lâm tọa lạc ở xã Quy Chế, huyện Diên Phước. Chùa Vạn Đức cũng có tên là chùa Lang Thọ, cũng tọa lạc ở huyện Diên Phước.
- Thiền sư Pháp Bảo có để lại bài kệ truyền pháp sau đây:

Bài kệ truyền thừa

- ▶ Minh thực pháp toàn chương
- ▶ Ấn chân như thị đồng
- ▶ Chúc Thánh thọ thiên cửu
- ▶ Kỳ Quốc tộ địa trường
- ▶ Đắc chính luật vi tuyên
- ▶ Tổ đạo hạnh giải thông
- ▶ Giác hoa bồ đề thọ
- ▶ Sung mãn nhân thiên trung.

- ▶ Dịch:
- ▶ *Hiểu thấu pháp chân thực*
- ▶ *Ấn Chân Như hiện tiền*
- ▶ *Cầu Thánh quân tuổi thọ*
- ▶ *Chúc đất nước vững bền*
- ▶ *Giới luật nêu trước tiên*
- ▶ *Giải và Hạnh nối liền*
- ▶ *Hoa nở cây giác ngộ*
- ▶ *Hương thơm lòng nhân thiên*

► **Thiền sư Pháp Hóa**

- Thiền sư người Phúc Kiến, sinh năm 1670, hiệu là Minh Hải Phật Bảo. Ông khai sơn chùa Thiên Ấn, Quảng Ngãi. Ông tịch năm 1754; và đã trú trì tại đây trong suốt 60 năm.
- Như vậy có nghĩa là ông bắt đầu dựng Thiên Ấn năm 1694, trước năm Thạch Liêm sang Đại Việt một năm. Có lẽ ông đã sang Đại Việt cùng với Thiền sư Nguyên Thiều khi ông này từ Quảng Đông về Đại Việt, điều đó có nghĩa là lúc ông chỉ mới trên 20 tuổi.
- Năm vị tổ sư nối tiếp của Pháp Hóa để trú trì chùa Thiên Ấn là những vị sau đây: Khánh Vân, Bảo Ân, Giác Tính, Hoàng Phúc, Diệu Quang. Tháp của cả 6 vị đều được dựng trên núi Thiên Ấn.

- ▶ **Phật pháp tại các vùng đất mới**
- ▶ Vào thế kỷ XVIII, khi các chúa Nguyễn mở rộng bờ cõi về phía Nam thì một số cao tăng cũng theo làn sóng di cư đến trác tích tại các miền đất mới.
- ▶ Ở Đông Phố (Gia Định), có Thiền sư **Đạt Bản** từ Quy Nhơn vào lập chùa Thiên Trường năm 1755. Chúa Nguyễn Phúc Khoát nghe tiếng ông, ban tặng cho chùa biển ngạch đề “*Phổ Quang Thiên Sơn Tự*”. Sau đó, chùa lại đổi tên là Kim Chương. Thiền sư Quang Triệt lên kế vị ông sau khi ông tịch. Người tiếp nối Quang Triệt là Thiền sư Quang Tuệ.
- ▶ Năm 1763, Thiền sư **Đạo Trung** khai sơn chùa Linh Sơn ở núi Điện Bà, Tây Ninh. Ông là đệ tử của Thiền sư **Đại Cồ**, và thuộc đời thứ tư của môn phái Liễu Quán. Đại Cồ là đệ tử của **Tế Giác**, và Tế Giác là đệ tử trực tiếp của Liễu Quán. Đạo Trung sau 30 năm trú trì tại Linh Sơn, giao sơn môn này cho đệ tử là **Tính Thiện** và về khai sơn chùa Long Hưng ở Thủ Dầu Một vào năm 1794.

- ▶ Thiền sư **Hoàng Lung** là người Quy Nhơn. Ông vân du tới tỉnh Hà Tiên; tại đây thấy ngọn Bạch Tháp ở phía Bắc đỉnh Vân Sơn núi non quanh co, cỏ cây xanh tốt, ông liền dừng bước tại đây để hoằng hóa. Ông tịch năm 1757.
- ▶ **Thiền sư Thạch Liêm và dòng thiền Tào Động ở Đàng Trong**
- ▶ Ở Đàng Trong Đại Việt, người đầu tiên truyền bá thiền Tào Động có lẽ là Thiền sư Hưng Liên. Ông lập đạo tràng ở chùa Tam Thai Quảng Nam và được tôn làm Quốc sư.
- ▶ Tiếc là hiện nay chưa khảo cứu được về công trình hoằng pháp và sự truyền thừa của ông. Chùa Tam Thai bị đổ vỡ hủy hoại trong cuộc chiến tranh vào cuối thế kỷ XVIII, tài liệu thất lạc hết. Chùa này được trùng tu năm 1825, đời vua Minh Mạng.

- ▶ Thiền sư Thạch Liêm hiệu Đại Sán Hán Ông, người Giang Tây, sinh năm 1633, xuất gia hồi thiếu niên ở chùa Thượng Lam, theo hầu Thiền sư Giác Lãng. Năm Thạch Liêm 16 tuổi,
- ▶ Giác Lãng qua đời, không biết ông đã được tiếp tục và thụ giới với vị nào. Sau ông nhập chúng làm giảng sư chùa Trường Thọ ở Quảng Đông do Thiền sư Thực Hành trú trì.
- ▶ Sau khi Thực Hành mất, ông được thừa kế trú trì chùa Trường Thọ. Nhờ tài hội họa và kiến trúc sẵn có, Thạch Liêm đã biến chùa Trường Thọ thành một nơi danh thắng ở Quảng Đông.
- ▶ Năm 1694, ông được chúa Nguyễn Phúc Chu mời sang Đại Việt. Thuyền của ông tới Cù lao Chàm vào tháng giêng năm Ất Hợi (1695), được rước về định cư ở chùa Thiền Lâm, Thuận Hóa. Khoảng 1.000 người thợ làm việc trong 3 ngày đêm, cất 10 gian phượng trượng và lưu xá cho đoàn tăng khách tạm trú.

- ▶ Trong những Phật sự mà Thạch Liêm đã thực hiện được trong thời gian lưu trú tại Đàng Trong, có thể nói rằng công việc quan trọng nhất là tổ chức giới đàn Thiền Lâm.
- ▶ Giới đàn này tổ chức từ mùng một đến ngày mười hai tháng tư năm Ất hợi (1695), tập hợp đến 3.000 giới tử trong đó số giới tử xuất gia lên tới 1.400 vị vừa Tỳ kheo vừa Sa di.
- ▶ Trong giới đàn này, giới điệp phát cho giới tử đều có đóng kèm ấn của phủ chúa.

- ▶ Một giới đàn khác sau đó đã được tổ chức tại chùa Di Đà ở Hội An trong năm ấy. Khoảng trên 300 người đã xin thụ giới. Tuy được tổ chức đơn giản hơn, nhưng giới điệp cũng được đóng kèm ấn chúa.
- ▶ Giới đàn Thiền Lâm có một tầm quan trọng lớn. đó là một giới đàn tổ chức cho cả nước; các tỉnh đều có giới tử về thụ giới. Thiền sư Liễu Quán cũng đã từ Phú Yên ra để thụ giới Sa di ở giới đàn này. Phái Tào Động trước kia chỉ có ảnh hưởng ở Quảng Nam, nay đã lan ra khắp xứ.

- ▶ Đáng lý Thiền sư Thạch Liêm đã rời Việt Nam từ tháng bảy âm lịch năm 1695, nhưng vì gió bão cản trở nên ông lưu lại để dưỡng bệnh. Từ Hội An, ông được chúa Nguyễn Phúc Chu cho người vào đón ra chùa Thiên Mụ.
- ▶ Ông ở Thiên Mụ cho đến ngày 24 tháng sáu năm 1696 mới xuống thuyền về Quảng Đông. Thạch Liêm đến Đại Việt năm 62 tuổi, mất tại quê nhà năm 70 tuổi (1704).

Hưng Long Nguyễn Phúc Chu

- ▶ Nguyễn Phúc Chu là vị chúa thứ 6 của họ Nguyễn ở Đàng Trong, sinh năm 1675, là người biết chăm lo cả về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa lẫn quân sự, lại rất hâm mộ đạo Phật. Ông lên ngôi chúa năm 17 tuổi. Thiền sư Thạch Liêm đặt cho ông pháp danh Hưng Long năm 1695 khi ông thọ Bồ tát giới, bấy giờ mới 21 tuổi. Thạch Liêm còn đặt cho ông đạo hiệu Thiên Túng Đạo Nhân.
- ▶ Mới lên ngôi một năm ông đã cho sửa chùa Mỹ Am ở núi Mỹ Am (nay là núi Thúy Vân). Năm 1695, ông mời Thiền sư Thạch Liêm từ Quảng Đông qua để dạy đạo cho quan, dân và cũng để ông quy y thụ giáo. Tín tâm của ông nơi Phật pháp rất sâu. Ông rất khâm phục đạo đức và kiến thức của Thạch Liêm và vì vậy Thạch Liêm đã ảnh hưởng tới ông rất nhiều về quan niệm tu hành. Chẳng hạn, Thạch Liêm có thể trì chú cầu mưa cầu tạnh nhưng thay vì truyền chú, Thạch Liêm lại đưa cho Nguyễn Phúc Chu một bản điều trần mười tám điểm về việc trị nước theo tinh thần Phật giáo, ý nói rằng làm đúng được nhiều điều kia thì phong điều vũ thuận, cũng linh nghiệm như sự trì chú.

- ▶ Thạch Liêm giải thích mục đích trai giới của bậc vương chủ là sao cho cho quốc gia từ trên tới dưới được thanh lý chỉnh tề, không một người nào không ngồi đúng chỗ, không một việc nào chẳng giải quyết thỏa đáng. Thạch Liêm đã đề nghị Nguyễn Phúc Chu trai giới bằng cách: trả tự do cho những người bị giam cầm oan ức, phóng thích bớt những tù nhân trong ngục thất, chẩn cấp cho kẻ nghèo đói, tháo gỡ cho những người bị đè nén ép uổng, bãi bỏ bớt những luật lệ quá nghiêm khắc, dễ dãi cho người buôn thúng bán bưng và cho thợ thuyền.
- ▶ Năm 1714, Nguyễn Phúc Chu trùng tu chùa Thiên Mụ. Hoàn công, chúa mở đại hội, ở lại chùa một tháng ăn chay, phát chẩn tiền và gạo cho người nghèo. Một bộ *Đại Tạng* kinh được thỉnh về từ Trung Hoa và cất giữ ở Tầng Kinh Lâu.
- ▶ Ông mất năm 1725, thọ 51 tuổi, ngồi ngôi chúa được 34 năm.

4.3.3. Phật giáo Việt Nam thời Tây Sơn

- ▶ Nhà Tây Sơn nổi lên trong vòng hai thập kỷ (1778-1802), về võ công là nổi bật và về văn trị cũng có những nét đặc sắc nhưng chưa mang lại ảnh hưởng trực tiếp nào đáng kể.
- ▶ Sau khi quân Đàng Ngoài chiếm Phú Xuân (1775), Tây Sơn thỏa hiệp với họ Trịnh, kinh dinh miền Nam, đánh chiếm Phú Yên. Năm 1778, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở thành Đồ Bàn, liên tục đưa quân vào đánh Gia Định. Quân nhà Nguyễn rệu rã, Nguyễn Ánh phải chạy sang Xiêm cầu cứu. Năm 1784, liên quân Xiêm - Nguyễn tiến vào Gia Định, quân Tây Sơn rút lui. Thắng trận, quân Xiêm thỏa sức đốt phá, cướp bóc. Tướng Tây Sơn là Nguyễn Huệ lập tức đem quân vào, lập trận địa ở Rạch Gầm - Xoài Mút thuộc Mỹ Tho, phá tan quân Xiêm vào đầu năm 1785; Nguyễn Ánh phải lưu vong sang Băng Cốc.
- ▶ Đã yên mặt Nam, năm 1786, Nguyễn Huệ đem quân ra chiếm Phú Xuân trong tay họ Trịnh; xong, cấp tốc tiến ra Thăng Long diệt họ Trịnh, phục hồi vương quyền nhà Lê, trao vương vị cho Lê Chiêu Thống rồi rút quân về Phú Xuân.

- ▶ Lê Chiêu Thống không đủ năng lực trị quốc, lại tạo nên tình trạng rối loạn ở Bắc Hà, cuối cùng phải bỏ kinh thành lang thang trong vùng Kinh Bắc. Nguyễn Huệ đã phải trở ra Thăng Long lần thứ hai xử lý việc Vũ Văn Nhậm chuyên quyền, sau đó giao Ngô Văn Sở và Ngô Thì Nhậm trọng trách trấn giữ Bắc Hà.
- ▶ *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* cho biết mẹ của Chiêu Thống đem con trai Chiêu Thống đến Long Châu gặp Tổng đốc Lưỡng Quảng là Tôn Sĩ Nghị gào khóc xin cứu viện. Nhân đó, vua Thanh là Càn Long quyết định xâm lăng Đại Việt. Tháng 11 năm 1788, quân Thanh chia làm ba đạo dưới quyền Tôn Sĩ Nghị ồ ạt tiến vào Bắc Hà đóng ở Thăng Long và vùng phụ cận. Trước thế giặc, Ngô Thì Nhậm bàn với Ngô Văn Sở rút quân để bảo toàn lực lượng rồi cấp báo cho Nguyễn Huệ.

- ▶ Tháng 12 năm 1788, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế ở Phú Xuân trước khi tiến quân ra giải phóng Thăng Long. Quân Thanh bất ngờ trước sự xuất hiện của quân Tây Sơn, hoàn toàn tan vỡ trong vòng 5 ngày bị tập kích, nhiều tướng giặc tự tử, Tôn Sĩ Nghị cùng tàn quân vượt cầu phao bắc qua sông Hồng để chạy về xứ, cầu sập, quân lính chết không đếm được. 29 vạn quân Thanh bị quét sạch trong 5 ngày đêm.

- ▶ Bảy giờ, nhà Tây Sơn có hai hoàng đế cùng lúc, những chính sách sáng suốt của Quang Trung chỉ thực thi được trong vùng ông cai quản và cũng đã bước đầu có kết quả thì ông đột ngột qua đời vào năm 1792, mới 39 tuổi.
- ▶ Con là Nguyễn Quang Toản lên ngôi còn nhỏ tuổi, bị Bùi Đắc Tuyên thao túng khiến lòng người ly tán. Trong khi đó, được sự giúp đỡ của một số người Pháp và giới địa chủ miền Nam, Nguyễn Ánh đã củng cố được đất Gia Định và dần mạnh lên. Nhân tình trạng rối loạn của nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh tiến quân ra Bắc lần lượt chiếm các căn cứ của quân Tây Sơn. Tháng 7 năm 1802 nhà Tây Sơn bị tiêu diệt.

- ▶ Triều đại Tây Sơn ngăn ngủi, phải chiến đấu để giành quyền cai trị theo một quan điểm chính trị riêng và thực sự chưa thống nhất được đất nước. Bối cảnh đó chưa cho phép triều đại này có những thành tựu rõ rệt.
- ▶ Tuy nhiên với những chính sách đã ban bố và những điều đã thực hiện được thì chính quyền triều Tây Sơn, cụ thể là chính sách của Quang Trung, biết trọng dụng nhân tài, khuyến khích phát triển kinh tế và thương mại, chú trọng nối lại hòa bình bằng ngoại giao sau khi đánh thắng nhà Thanh; tuy trọng khoa cử, chữ Hán vẫn được dùng, nhưng trong chiếu, biểu, sắc, dụ, thi phú... văn Nôm đã được đặt vào một địa vị quan trọng thể hiện một quan điểm văn hóa dân tộc.

- ▶ Trong bối cảnh chung đó, sinh hoạt Phật giáo dưới thời Tây Sơn chỉ ghi nhận Thiền sư Toàn Nhật Quang Đài là một tác gia văn học Phật giáo có nhiều tác phẩm.
- ▶ Theo hành trạng, ông xuất gia với Thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm, tổ thứ ba dòng Lâm Tế Chúc Thánh. Dưới đây sẽ trình bày sơ lược hành trạng của hai vị này.

Thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm (1738-1810)

Quê Quảng Nam, có anh ruột là Trần Văn Kỷ, đại thần nhà Tây Sơn bị triều Nguyễn xử trọng hình tại Phú Xuân vào tháng 10 năm 1801. Thiền sư Pháp Chuyên xuất gia với tổ đời thứ hai dòng Chúc Thánh là Thiền sư Thiết Dinh Chánh Hiển Ân Triêm và học đạo với Thiền sư Thiết Kiến Liễu Triệt chùa Thập Tháp.

Năm 1793, ông đến thôn Cần Lương, xã An Dân, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên dựng một thảo am để dịch kinh *Hoa Nghiêm*; tới năm 1797 Pháp Chuyên kiến tạo thảo am này trở thành một ngôi chùa lá mái đặt tên là chùa Từ Quang; ngôi chùa này được vua Thành Thái triều Nguyễn ban sắc tứ vào năm 1889.

Pháp Chuyên được biết đến là một vị tăng quảng bác đa văn, có trước tác nhiều kinh luận. *Từ Quang tự Sa môn Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm Thiền sư xuất thế nhân do sự tích chí* cho biết vào năm 1796, Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm có tổ chức một giới đàn trao giới cho hơn 200 tăng ni ở Phú Yên, đã được Đoàn Luyện quận công lúc ấy là trấn thủ Phú Yên của nhà Tây Sơn ủng hộ;

Đến năm 1798, Pháp Chuyên Luật Truyền lại được Hoàng Thái hậu nhà Tây Sơn thỉnh ra Huế để chứng minh việc đức đại hồng chung rồi ban áo cà sa màu tím.

Thiền sư Toàn Nhật Vi Bảo Quang Đài (1757-1834)

- ▶ Trụ trì chùa Viên Quang tại thôn Định Phong, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên (nay thuộc thôn Phong Niên, xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên) thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh, là một tác gia lớn trong nền văn học Việt Nam nói chung và nền văn học Phật giáo Việt Nam nói riêng. Thế danh không rõ, có nhiều khả năng quê quán của ngài thuộc vùng Thuận Hóa, từng hoạt động với tính cách một vị tướng trong quân đội Tây Sơn.
- ▶ Khi thấy tình trạng bất hòa xảy ra giữa những người lãnh đạo phong trào Tây Sơn, vào năm 1786, Toàn Nhật từ giả phong trào Tây Sơn và xuất gia với Thiền sư Pháp Chuyên Luật Truyền Diệu Nghiêm tại Phú Yên.
- ▶ **thiền sư Toàn Nhật Vi Bảo Quang Đài (1757-1834)**

- ▶ Trong cuộc đời hành đạo của mình, có lẽ Toàn Nhật đã có những thời gian theo hầu thầy, rày đây mai đó để hoằng pháp lợi sanh;
- ▶ và chính cuộc sống tha hương, nương nhờ làng xã, nương nhờ sự giúp đỡ của nhân dân như vậy đã tạo cơ hội cho Toàn Nhật sống gần gũi với nhân dân, thể nghiệm được những giá trị nhân bản và nhân đạo của cuộc sống, thực sự lý hội được giá trị của nếp sống lao động, tiếp thu được những kiến thức từ kho tàng trí tuệ của nhân dân, hiểu rõ tình cảnh cơ cực của người dân trong xã hội phong kiến đang trên đà suy thoái.
- ▶ Toàn Nhật có nhiều trước tác và hiện nay đã có thể xác nhận ông để lại những tác phẩm sau:

- ▶ 1) *Hứa Sử truyện văn*
- ▶ 2) *Tam giáo nguyên lưu ký còn được biết dưới tên Thích Ca Phật văn*
- ▶ 3) *Tống vương truyện*
- ▶ 4) *Lục tổ truyện diễn ca*
- ▶ 5) *Bát nhã ngộ đạo văn*
- ▶ 6) *Xuất gia tối lạc tỉnh thế tu hành văn*
- ▶ 7) *Tham thiền văn*
- ▶ 8) *Thiền cơ yếu ngữ văn*
- ▶ 9) *Hoán tính trần tâm khuyến tu tịnh độ văn*
- ▶ 10) *Xuất gia văn*
- ▶ 11) *Giới hành đồng từ*
- ▶ 12) *Trùng khuyến thân sơ quyến thuộc phú*

- ▶ 13) *Khuyến tu hành quốc ngữ phú*
- ▶ 14) *Thơ bà vãi*
- ▶ 15) *Phá thổ bát tổng văn*
- ▶ 16) *Văn đưa cây bấp*
- ▶ 17) *Sa di oai nghi tặng chú giáo ngụ tự tiểu thiên*
- ▶ 18) *Thủy sám bặt*
- ▶ 19) *Nhân quả kinh bặt*
- ▶ 20) *Vô lượng nghĩa kinh hậu bặt.*
- ▶ Ngoài ra, trong số thơ văn của Toàn Nhật còn có 30 bài thơ chữ Nôm và 14 bài thơ chữ Hán.
- ▶ Hai tác phẩm được coi là quan trọng nhất của Toàn Nhật là *Hứa Sử truyện văn* và *Tam giáo nguyên lưu ký*.

Thiền sư Hải Lượng (1746-1803)

- ▶ Có thể Hải Lượng là pháp danh đã được Thiền sư Tính Quảng Thích Điều Điều (1740-1780) thuộc dòng Minh Hành Tại Tại trao cho Bình bộ Thượng thư, Thị lang Đại học sĩ Hy Doãn công Ngô Thì Nhậm.
- ▶ Ngô Thì Nhậm là con của danh nho Ngô Thì Sĩ. Ông có tự là Hy Doãn, hiệu là Đạt Hiên, đậu Tiến sĩ năm 1775, được bổ làm Đông các hiệu thư rồi thăng chức Công bộ Hữu Thị lang. Vì phạm lỗi, ông bị cách chức, nhưng sau vì có công với chúa Trịnh Sâm trong việc phế Trịnh Khải nên lại được bổ dụng.

- ▶ Năm 1782, khi Trịnh Sâm qua đời, Trịnh Tông cướp ngôi Trịnh Cán và trị tội những người tham dự trong cuộc tranh chấp năm 1780, ông phải đi trốn, mãi cho đến năm 1786 mới được vua Lê Chiêu Thống bổ là Hộ bộ đô Cấp sự trung rồi thăng Hiệu thảo kiêm Toàn tu Quốc sử quán.
- ▶ Năm 1787, ông được tiến cử với vua Quang Trung, và được bổ chức Công bộ Thị lang, rồi sau được thăng Thượng thư và Thị lang Đại học sĩ.
- ▶ Năm 1793, vua Cảnh Thịnh cử ông làm chánh sứ sang triều Thanh cầu phong. Năm 1800 ông về ở ẩn.
- ▶ Năm 1803, ông và Phan Huy Ích được lệnh ra trình diện ở Tổng trấn Bắc thành.
- ▶ Vua Gia Long sai đánh đòn hai ông tại Văn Miếu. Ngô Thì Nhậm bị đánh nặng tay cho nên chết. Năm ấy ông 57 tuổi.

- ▶ Hải Lượng Ngô Thì Nhậm xuất thân trong một danh gia, từ nhỏ đã nổi tiếng thông minh, sớm trước tác *Nhị thập tứ sử toát yếu* từ lúc mới 16 tuổi, lớn lên là một nho gia thành đạt và đầy chí khí nhưng không ngừng đọc sách, có một sở học uyên thâm, đã đạt được danh vọng ở mức cao nhất, nhưng hẳn là ông đã chịu ảnh hưởng tư tưởng Phật giáo từ rất sớm nên đã có thái độ hành xử phóng khoáng, không câu nệ, không chấp nhận ngu trung mà sẵn sàng mang tài năng phục vụ đích thực cho dân cho nước.

- ▶ Tác phẩm của Ngô Thì Nhậm thật là đồ sộ.
- ▶ Từ năm 2003, Viện Nghiên cứu Hán Nôm thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia đã tổ chức xuất bản *Toàn tập Ngô Thì Nhậm* với dung lượng 5 tập sách, mỗi tập dày bảy, tám trăm trang, bao gồm các tác phẩm *Bút hải từng đàm*, *Thủy vân nhàn vịnh*, *Kim mã hành dư*, *Ngọc đường xuân khiếu*, *Cúc hoa thi trận*, *Thu cận dương ngôn*, *Hảo môn ai lục*, *Hàn các anh hoa*, *Hoàng hoa đồ phả*, *Bang giao hảo thoại*, *Xuân thu quản kiến*, *Cẩm đường nhàn thoại*, và đặc biệt là bộ luận *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.
- ▶ *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* là một tác phẩm tập thể do Hải Lượng viết phần chính văn gọi là *Đại chân Viên giác thanh* thể hiện 24 thanh có sự tương đồng với 12 chương của kinh *Viên Giác*, một bộ kinh Đại thừa của Phật giáo nhằm chỉ rõ tự tính viên giác tròn đầy sáng suốt có sẵn nơi tự tính mỗi chúng sinh. Trước phần chính văn viết về mỗi thanh, có một đoạn văn nhằm giới thiệu chính văn, gọi là *Thanh dẫn*, do Hải Huyền Ngô Thì Hoàng là em ruột của Ngô Thì Nhậm viết; sau phần chính văn, lại có phần chú thích và giảng rộng về nội dung của thanh vừa được nêu, gọi là *Thanh chú* do Hải Âu Vũ Trinh và Hải Hòa Nguyễn Đăng Sở soạn; cuối cùng, có phần yếu chỉ của từng thanh, gọi là *Thanh tiểu khẩu* do Hải Điền Nguyễn Đàm nêu tóm tắt. Kết cấu đó được áp dụng cho tất cả 24 thanh.

- ▶ Giá trị nội dung tác phẩm *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* thể hiện ở chỗ, toàn bộ tác phẩm là một lộ trình tu tâm dưỡng tính hoàn chỉnh và xuyên suốt không chỉ phù hợp với thời đại ông sống, mà còn thích hợp với cả con người đương đại.
- ▶ Tám chương đầu tiên, tác giả chú trọng vào việc giác ngộ chân tâm thanh tịnh của mỗi người, tự tính của vạn pháp, bản chất của vạn vật (lý) để làm kim chỉ nam cho việc thanh lọc nội tâm, loại bỏ tạp niệm, khai thông căn bản trí tuệ (Bát nhã).
- ▶ Tám chương giữa là sự hòa quang đồng trần, thiên về tinh thần nhập thế, làm lợi ích cho chúng sinh theo kiểu Bồ tát hạnh, để phát huy trí tuệ và nâng cao đạo hạnh trong thử thách chướng ngại.
- ▶ Và tám chương kết chính là sự kiểm nghiệm lại toàn bộ sự trải nghiệm trong quá trình tu tập ở trên và xác định rõ ràng con đường đi tới tự do tự tại, giác ngộ và giải thoát.

- ▶ Với một người được giáo dục trong truyền thống Nho giáo như Hải Lượng Ngô Thì Nhậm, hẳn là Phật giáo phải có một giá trị nhân bản vượt trội, mới khiến ông dành tâm huyết thực hiện một tác phẩm như *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*.



4.4. PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI NGUYỄN

- ▶ Tháng 7 năm 1802 nhà Tây Sơn hoàn toàn bị tiêu diệt. Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế ở Phú Xuân, lấy hiệu là Gia Long, tên nước là Việt Nam, bắt tay vào việc xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền chuyên chế theo mô hình nhà Thanh. Nhà Nguyễn vẫn đề cao Tống Nho trong lúc phải ứng phó với sự xâm nhập của tư tưởng phương Tây.
- ▶ 1. Những cố gắng ổn định kinh tế, xã hội của nhà Nguyễn tuy cũng có kết quả nhưng hạn chế và không ngăn được các cuộc nổi loạn xảy ra liên tục làm suy yếu năng lực đối phó với dã tâm xâm lăng của người Pháp.

4.4.1. Phật giáo dưới các đời Gia Long - Minh Mạng - Thiệu Trị - Tự Đức

- ▶ Trước tình thế khó khăn của Việt Nam và sự do dự của nhà Nguyễn, người Pháp sử dụng các biện pháp đe dọa, quân sự, chính trị và ngoại giao để buộc nhà Nguyễn lần lượt ký các hiệp ước nhường hẳn Nam kỳ làm thuộc địa của Pháp, công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Trung kỳ và Bắc kỳ nhưng để cho Pháp có quyền kiểm soát quan lại nhà Nguyễn ở Bắc kỳ trong lúc đồng ý giao thêm cho Pháp tỉnh Bình Thuận giáp Nam kỳ và ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh giáp Bắc kỳ. Sự kiện này bắt đầu xảy ra dưới thời Tự Đức.
- ▶ Do phải đối phó với những tình thế khác nhau, bốn vị vua đầu nhà Nguyễn có những ứng xử khác nhau đối với Phật giáo. Nhìn chung, hai triều Minh Mạng và Thiệu Trị có phần bớt khắt khe, trong khi triều Gia Long mở nước còn nhiều đối phó và triều Tự Đức đứng bên bờ vực cuộc xâm lược phần nào mạnh tay hơn. Nói về chính sách đối với Phật giáo, thường có ba điểm chính: 1. Về quản lý cơ sở thờ tự; 2. Về quản lý tu sĩ; và 3. Về nghi lễ.

4.4.1.1. Việc quản lý cơ sở thờ tự

- ▶ Đến thời nhà Nguyễn, chùa chiền đã có mặt trên khắp đất nước. Ngay từ thời nhà Trần, nho gia Lê Quát làm quan dưới các đời Trần Minh Tông và Trần Du Tông đã từng than phiền về việc chùa tháp được tạo dựng quá nhiều khi viết bia đề chùa Thiện Phúc như sau:
- ▶ *“Cái thuyết họa phúc của nhà Phật mà sao cảm động được lòng người sâu sắc đến thế nhỉ? Trên từ vương công dưới đến thứ nhân, hễ nói đến việc bố thí cúng dường vào Phật sự thì dù hết tiền hết của cũng không tiếc... ..Hễ chỗ nào có nhà ở thì có chùa Phật... .. Chùa hư nát thì sửa lại. Lâu đài chuông trống chiếm tới phân nửa dân cư. Sự hưng thịnh của đạo Phật quá dễ dàng mà sự tôn sùng thì rất mực...”* (Đại Việt Sử Ký Toàn Thư).
- ▶ Việc xây chùa kéo theo sự tốn kém, hao tổn của cải có thể sử dụng cho những việc khác, cho dù người ta tự nguyện chấp nhận hao tổn. Dưới thời nhà Nguyễn, đã có những lúc việc xây chùa phải được cấp phép cụ thể; ngay cả việc trùng tu chùa chiền cũng vậy; nhưng như trên đã nói, các quy định này ngặt nghèo hơn vào các đời Gia Long và Tự Đức.

4.4.1.2. Việc quản lý tu sĩ

- ▶ Xưa nay, người của nhà chùa đều do sơn môn, trụ trì và ban hộ tự quyết định. Dưới triều Nguyễn, nhân sự trong chùa, đặc biệt là các chùa công, đều chịu sự quản lý, điều phối của triều đình.
- ▶ Nhân sự giữa các chùa thường được phân bổ, luân chuyển có khi đến những vùng miền rất xa, chẳng hạn, từ miền Nam ra miền Trung.
- ▶ Thời Gia Long có quy định rõ, người chưa được cấp độ điệp (một loại giấy chứng nhận là tăng sĩ) không được tự ý cạo tóc.
- ▶ Đến thời Minh Mạng, tăng sĩ phải về tận kinh đô dự kỳ sát hạch do Bộ Lễ tổ chức; khi được nhìn nhận là bậc chơn tu, giữ gìn giới luật, am hiểu Phật pháp thì mới được cấp độ điệp, bấy giờ mới được tự do hành đạo, được miễn các thứ thuế và lao dịch, có thể được cử làm Tăng cang, trụ trì.
- ▶ Triều Nguyễn cũng chú ý chấn chỉnh đạo đức, lối sống của giới xuất gia kể từ cách phục sức. Y phục của tăng sĩ không được phép xa hoa. Luật pháp xử phạt nặng tăng sĩ có vợ con hoặc đoạn tuyệt với cha mẹ. Tăng sĩ phạm tội bị xử phạt nặng hơn dân thường.
- ▶ Một tăng sĩ phạm tội chịu hình phạt thì sư trưởng của chùa ấy cũng bị liên đới trách nhiệm. Rõ ràng, nhà Nguyễn đòi hỏi tăng sĩ phải thông hiểu Phật pháp và phải có phẩm hạnh hơn người, có lối sống thanh bạch, giản dị, đủ để làm gương cho người đời.

4.4.1.3. Việc tổ chức các nghi lễ Phật giáo

- ▶ Các nghi lễ thường xuyên được các tự viện tiến hành. Ngoài ngày mồng một và rằm, các chùa còn có nhiều dịp lễ như Phật Đản, Vu Lan, các ngày tiết Chính đán, tiết Thánh Thọ, Vạn Thọ, Đoan Dương, vía các Bồ tát...
- ▶ Nghi thức thông thường là tập trung chư tăng, Phật tử rồi dâng cúng lễ phẩm lên bàn thờ chư Phật, thiết đàn tụng kinh cầu nguyện, tổ chức phóng sinh, thả hoa đăng trên sông...
- ▶ Thông thường, các sơn môn, tự viện tiến hành nghi lễ theo cách thức riêng. Dưới thời Gia Long, có nhiều chùa tổ chức lễ đi kèm với hội kéo dài đến hơn 10 ngày; nhà vua đã ra lệnh cấm hết.
- ▶ Đến năm Minh Mạng thứ ba (1822), nhà vua cho phép phần hội có thể kéo dài một ngày đêm diễn ra trước, đến khi tế thì cho đánh chuông trống để làm lễ, mọi hình thức khác đều cấm cả.
- ▶ Dưới thời Tự Đức ngay cả đàn chay lẫn hội thuyết pháp cũng đều bị cấm.

- ▶ Đối với các ngôi chùa công, nhà Nguyễn có một sự ưu ái đặc biệt. Việc tu bổ, tôn tạo ở các ngôi chùa công đều do các cơ quan của triều đình trực tiếp đảm nhận; chính nhà vua theo dõi, đôn đốc công việc.
- ▶ Kinh phí xây dựng được vua cho xuất từ các kho của địa phương, chùa ở địa phương nào thì xuất ở địa phương đó để làm. Nhân công có thể thuê dân ở các địa phương hoặc sử dụng lực lượng binh lính của triều đình. Dù công trình có lớn đến mấy, triều đình vẫn chu cấp đầy đủ, không lạm dụng sức dân.
- ▶ Trong một nghiên cứu về Phật giáo triều nhà Nguyễn, tác giả Nguyễn Duy Phương cho biết:
- ▶ *“Trong những nghi lễ Phật giáo được tổ chức tại quốc tự, lễ Trai đàn Chấn tế được triều đình tổ chức thường xuyên và quy mô nhất. Từ vua Gia Long cho đến vua Tự Đức đã có gần 30 lễ trai đàn được triều đình tổ chức ở cả nước, trong đó nhiều nhất là vua Minh Mạng cho tổ chức 17 lần. Nghi lễ này diễn ra rất trọng thể với sự chuẩn bị chu đáo của các quan đại thần trong Nội các; vua, hoàng tộc và quan lại đều đến cúng tế”.*

- ▶ Như vậy, có thể nói những nhận định của *Việt Nam Phật giáo Sử luận* về thái độ đối với Phật giáo của các chúa Trịnh và chúa Nguyễn cũng áp dụng được đối với các vua triều Nguyễn: “Họ chỉ là những tín đồ Phật giáo, lấy sự ủng hộ Phật giáo để tạo dựng công đức cho dòng họ chứ không biết áp dụng Phật giáo vào việc dựng nước. Tuy vậy, đó cũng là một trong những nguyên nhân đưa tới sự phục hưng”.
- ▶ Nhưng chính vì thế mà *Việt Nam Phật giáo Sử lược* của Thích Mật Thể phải đưa lời than vãn: “Đến đây, từ trên vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí đạo Phật là ở sự cúng cấp cầu đảo chứ không biết gì khác nữa. Và phần đông họ chỉ trọng ông thầy ở chỗ danh vọng chức tước, mặc dù ông thầy ấy thiếu học thiếu tu... phần đông Tăng đồ chỉ nghĩ đến danh vọng chức tước: xin bằng Tăng cang, Trụ trì, Sắc tứ...”.

- ▶ **Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoằng (1734?-1835?)** họ Nguyễn, quê Phù Cát, tỉnh Bình Định. Năm 1749, lúc mới 15 tuổi, ông vào Gia Định xin xuất gia tu hành ở chùa Đại Giác (nay là Cù lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai), học đạo với Hòa thượng Phật Ý - Linh Nhạc, thuộc thế hệ thứ 16 của phái Lâm tế Nguyên Thiều; năm 1773, được cử trụ trì chùa Đại Giác.
- ▶ Trong thời gian giao tranh với Tây Sơn ở Gia Định (1778-1801), Nguyễn Ánh đã tạm trú tại các chùa Đại Giác, Khải Tường và Từ Ân. Lại nữa, một người con gái của Nguyễn Ánh đã xuất gia thụ giới với Thiền sư Mật Hoằng. Sau khi lên ngôi, Nguyễn Ánh đã quan tâm và hậu đãi đối với các Thiền sư nơi đây.

Nhà vua đã mời Thiền sư Mật Hoằng về Kinh, phong chức Tăng cang chùa Thiên Mụ sau khi chùa được trùng tu xong. Tiếp đó, khi chùa Quốc Ân được tái thiết xong, Mật Hoằng cũng lại được cử trụ trì. Thiền sư Mật Hoằng còn trùng tu Tổ đình Thập Tháp Di Đà ở thôn Thuận Chánh, huyện Tuy Viễn, Bình Định rồi đại trùng tu chùa Quốc Ân một lần nữa. Ngài viên tịch tại chùa Quốc Ân, tháp mộ được đặt phía sau vườn chùa. Niên đại của Tổ Ấn Mật Hoằng có thể còn phải truy cứu thêm.

- ▶ **Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh (1788-1875)** thế danh Nguyễn Tâm Đoan, năm 15 tuổi, xuất gia tại chùa Từ Ân (Gia Định) do Thiền sư Phật Ý trụ trì. Thiền sư Phật Ý giao cho đệ tử của mình là Thiền sư Viên Quang, đang trụ trì chùa Giác Lâm, nhận làm đệ tử. Dưới sự dẫn dắt của Hòa thượng Viên Quang, Tiên Giác Hải Tịnh sớm uyên thâm Phật pháp.
- ▶ Năm Tân Tỵ (1822), Tiên Giác Hải Tịnh được lệnh triệu về kinh, thay Mật Hoằng làm Tăng cang và trụ trì chùa Thiên Mụ. Trong thời gian trụ trì Thiên Mụ, sư Tiên Giác Hải Tịnh có liên đới trách nhiệm trong vụ một vị sư trong chùa phạm tội, phải chịu truất bỏ chức vụ, nhưng sớm được giao trụ trì chùa Long Quang và chùa Giác Hoàng, rồi sau đó lại trở về Nam vào năm 1844.

- ▶ Ở miền Nam, sư Tiên Giác Hải Tịnh đã thực hiện nhiều Phật sự có giá trị: thành lập trường kỳ, trường hương tại chùa Giác Lâm; đổi Quan Âm viện thành chùa Giác Viên làm cơ sở học tập và đào tạo ứng phú sư cho vùng Chợ Lớn (1850); tu tạo chùa Phú Thạnh, chùa Vĩnh Thông (An Giang); lập chùa Giang Thành, Viên Thành (Hà Tiên); mở đàn truyền giới tại chùa Tây An...
- ▶ Sư có biên tập bộ *Ngũ gia tông phái ký toàn tập*, ghi chép thêm những hoạt động của Phật giáo ở miền Nam, phối hợp với việc ghi lại một phần gia thế và sự nghiệp của mình. Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh tịch năm 1875, tháp được đặt trong khuôn viên chùa Giác Lâm.
- ▶ Sư Tiên Giác Hải Tịnh có các đệ tử như Minh Vi Mật Hành, Minh Lý Quảng An, Minh Khiêm Hoằng Ân.

- ▶ **Thiền sư Thanh Đàm**
- ▶ Thiền sư Thanh Đàm hiệu Minh Chính, trú trì chùa Bích Động ở làng Đàm Khê, phủ An Khánh, tỉnh Ninh Bình. Ông là đệ tử của Thiền sư Đạo Nguyên, lúc bấy giờ đang chủ trì thiền viện Nguyệt Quang, một tổ đình của môn phái Chân Nguyên. Thanh Đàm xuất gia năm 1807, thọ Cụ túc giới năm 1810. Đến năm 1819, ông sáng tác sách *Pháp Hoa Đề Cương* tại Liêm Khê viện. Năm 1843, ông sáng tác sách *Bát Nhã Trực Giải*.
- ▶ Ngay từ lúc mới xuất gia, ông đã thắc mắc về tâm và đã được thầy giải thích bằng một bài kệ, cho biết rằng không cần phải thắc mắc tâm ở đâu vì gốc của chân tính vốn sẵn như vậy, cứ tùy lúc thấy vật thể nào thì ứng xử thế ấy. Hẳn là bài kệ ấy đã tác động nhiều đến trực kiến của ông, để sau đó ông đã giải thích kinh *Pháp Hoa* dưới nhận thức Thiền học.

- ▶ *Việt Nam Phật giáo Sử luận* nhận định rằng *Pháp Hoa Đề Cương* là một tác phẩm biên khảo giá trị cả về mặt kiến giải lẫn văn học, có thể được coi là cẩm nang cho người đọc kinh *Pháp Hoa*.
- ▶ *Việt Nam Phật giáo Sử luận* dẫn lời giải thích của Thanh Đàm về tâm như sau: “...Tâm này từ vô thủy đến nay tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, nơi thánh không thêm, nơi phàm không bớt, lấm không dơ, rửa không sạch, lặn lẽ tròn đầy pháp giới, mệnh mông đầy khắp không hư. Tâm là nguồn gốc của chư Phật mà cũng là Phật tính của chúng sinh, nguyên không có tướng trạng và mọi tướng trạng đều từ đó phát hiện, vốn là chân không mà cái không lại cũng từ đấy sinh ra”.
- ▶ Tác phẩm *Bát Nhã Trực Giải* được viết để giải thích *Tâm Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa*. *Việt Nam Phật giáo Sử luận* cho biết tác phẩm này cũng có giá trị văn học vì chứa đầy thi, kệ và tán, được xét dưới các khía cạnh đức tin, sự thông hiểu, sự thực hành và sự đạt đạo.
- ▶ *Việt Nam Phật giáo Sử luận* nhấn mạnh rằng Thanh Đàm cũng thuộc dòng Trúc Lâm; điều đã được nói tới ở trước khi giới thiệu vị Thiền sư này xuất thân thiền viện Nguyệt Quang, một trong những tổ đình thuộc môn phái Chân Nguyên.

- ▶ **Hòa thượng Phúc Điền (1784-1863)**, thế danh không rõ, nhưng được biết có thân phụ họ Vũ và thân mẫu họ Lê; người thôn Trường Thịnh, xã Bạch Sam, huyện Sơn Minh, phủ Ứng Hòa (nay thuộc xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội);
- ▶ Năm 1795 bắt đầu xuất gia học đạo với Thiền sư Viên Quang Hải Tiềm tại chùa Đại Bi (chùa Sét). Sau khi thầy viên tịch, năm 1798 ông thọ giới Sa di với Hòa thượng Từ Phong Hải Quýnh, được ban pháp danh Tịch Tịch. Năm 1803, Sa di Tịch Tịch thọ Tỳ kheo Bồ tát giới với tổ Từ Quang Tịch Giảng và được ban pháp danh An Thiền.
- ▶ Năm 1835, đã 51 tuổi, An Thiền vào kinh đô Huế dự kỳ sát hạch tăng sĩ, được triều đình ban giới đao và độ điệp, được tặng sắc hiệu Phúc Điền Hòa thượng. Trong lúc ở Huế, ông đã bỏ nhiều thời gian đến viếng thăm, tìm hiểu các ngôi chùa ở miền Trung và miền Nam, thu thập được nhiều tư liệu về tình hình Phật giáo đương thời.

- ▶ Sau khi trở về Bắc, ông tích cực tham gia vào các hoạt động tu bổ chùa chiền, thu thập tài liệu lịch sử, biên soạn dịch giải ấn loát kinh sách, giáo hóa đồ chúng.
- ▶ Ông trùng tu và trụ trì chùa Đại Giác xã Bồ Sơn, huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc thôn Bồ Sơn, phường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh); tu bổ chùa Phú Nhi, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây;
- ▶ Ngài cũng đứng ra kiến tạo chùa Liên Trì huyện Thọ Xương, Hà Nội, có quy mô to lớn bậc nhất Hà Thành lúc bấy giờ. Liên Trì sau đó cũng trở thành trung tâm ấn loát kinh sách.
- ▶ Thiền sư Phúc Điền viết nhiều sách, những sách mà ông chủ trương ấn loát thuộc về nhiều thể loại.
- ▶ *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam* cho biết: Trong bài tựa *Quốc âm tiểu luận* viết ở đầu sách *Khóa hư giải âm*, chính Phúc Điền đã ghi 34 bộ kinh sách Phật giáo do ông dịch quốc âm và được một nhóm trưởng lão lo liệu việc khắc bản ấn loát từ 1840 đến 1861.

- ▶ Ngoài các Thiền sư hành hóa trên khắp cả nước, Phật giáo trong thời kỳ này còn tác động đến giới nho sĩ có mặt chốn triều trung.
- ▶ Các vị nho thần có ảnh hưởng đến hoạt động văn hóa đương thời đều là những người có thực sự kiến thức Phật học vững vàng.
- ▶ Họ hướng đến nho học vì đây là con đường tiến thân, nhưng họ vẫn hiểu chính Phật giáo mới cung cấp được lời giải đáp cho những mâu thuẫn trong cuộc đời, giúp họ thanh thản khi hành xử với trực tâm, chân tâm. Có thể họ cũng biết tư tưởng Phật giáo có khả năng điều hướng một xã hội tốt đẹp hơn, nhưng trong bối cảnh đương thời, điều đó chưa có cơ hội thực hiện. Có nhiều nhân vật điển hình, ở đây xin giới thiệu Nguyễn Du và Nguyễn Công Trứ qua vài nét sơ lược.

- ▶ Nguyễn Du xuất thân vọng tộc, sinh ra ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, sống trong thời Lê mạt, Nguyễn sơ, tuy thuộc thành phần cực kỳ quyền quý nhưng có cuộc đời đầy gió bụi.
- ▶ Ngoài 20 tuổi, ông từng có 3 năm đi khắp những nơi danh thắng ở miền Nam Trung Hoa và có lúc là nhà sư mang pháp hiệu Chí Hiên, gặp được tác phẩm *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân nói về cuộc đời Từ Hải và có ý định diễn Nôm truyện này từ bấy giờ.
- ▶ Nguyễn Du là người có học vấn uyên bác, rất giỏi về quốc ngữ (tức chữ Nôm) và nhiều cảm xúc nên thơ văn của ông đầy điển tích khéo dùng và thấm đẫm tình cảm.
- ▶ Ngoài *Đoạn trường tân thanh* hay còn gọi là *Truyện Kiều* viết bằng chữ Nôm, ông để lại ba tập thơ chữ Hán là *Thanh Hiên tiền hậu tập*, *Nam trung tạp ngâm* và *Bắc hành tạp lục*, không kể một số bài viết bằng chữ Nôm khác như *Văn tế thập loại chúng sinh* gồm 184 câu theo thể song thất lục bát, *Thác lời trai phường nón*, 48 câu viết bằng thể lục bát, *Văn tế sống Trường Lưu nhị nữ*, 98 câu, viết theo lời văn tế.

Đài đá nơi Chiêu Minh thái tử triều Lương chia kinh

- ▶ *Ta nghe nói đức Thế Tôn tại Linh Sơn*
- ▶ *Thuyết Pháp cứu người nhiều như cát sông Hằng*
- ▶ *Người hiểu tâm này, người tự độ*
- ▶ *Linh Sơn chính ở tại lòng ta*
- ▶ *Gương sáng không có đài*
- ▶ *Bồ đề vốn không cây*
- ▶ *Ta đọc kinh Kim Cương hơn nghìn lần*
- ▶ *Nhiều yếu chỉ sâu sắc trong đó ta không rõ*
- ▶ *Đến nay, dưới đài đá “Chia kinh”*
- ▶ *Mới hiểu kinh “không chữ” mới thật là chân kinh.*

- ▶ Nhiều người nghĩ rằng bài thơ này Nguyễn Du làm trong lúc đi sứ năm 1813, nhưng nhà nghiên cứu Phạm Trọng Chánh đã lần lại lộ trình của Nguyễn Du trên đất Trung Hoa và cho rằng ông viết bài thơ này trong khoảng 1788-1799, không phải do cơ quan ngoại giao Trung Hoa hướng dẫn mà chính ông tự tìm tòi, cho thấy ông hiểu rõ lịch sử Phật giáo thế nào.
- ▶ Lương Chiêu Minh là con lớn của Lương Võ Đế (464-549), người đã hỏi Thiền sư Bồ Đề Đạt Ma rằng việc xây dựng chùa chiền mà nhà vua đã làm có công đức gì không, được Thiền sư trả lời là không có công đức, vì thế Lương Võ Đế không trọng Bồ Đề Đạt Ma. Bài thơ này Nguyễn Du sử dụng kinh *Kim Cương* để bác việc Lương Chiêu Minh chia kinh theo truyền thuyết rồi được ghi vào lịch sử.

- ▶ **Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858)**
- ▶ Nguyễn Công Trứ, tự Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hi Văn, là nhà chính trị, nhà quân sự và nhà thơ Đại Nam thời nhà Nguyễn. Ông làm quan qua các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, ông nổi bật về việc khai hoang, mộ dân ở trung châu miền Bắc Việt Nam. Về văn học, ông nổi tiếng với nhiều giai thoại vui. Là một nhà nho, nhưng ông hiểu sâu sắc về đạo Phật, bài *Vịnh Phật* sau đây chứng minh điều đó.

▶

▶ *Cái luân hồi chẳng ở đâu xa
Nghệp duyên vốn tại mình ra
Nơi vương tắc đủ thiên đường địa ngục
Vì chưa thoát lòng trần mắt tục
Nên mơ màng một bước một khơi
Khiến cho phiền muộn Như Lai.*

- ▶ Trong bài hát nói này, Nguyễn Công Trứ cho thấy Phật vừa là cái nhỏ nhất, lại cũng là cái lớn nhất, cho nên Phật là tất cả, và đủ để cứu vớt người chìm đắm lên cõi tịnh.
- ▶ Kể đó, nhà thơ nhìn nhận rằng Phật và Nho cũng cùng một giải pháp về tính người, một bên kiến tính, một bên suất tính, hàm ý chê Hàn Dũ đời nhà Đường bên Trung Hoa chẳng biết gì về Phật nên mới đòi bắt tăng ni hoàn tục, đốt kinh, lấy chùa cho dân ở.
- ▶ Nhà thơ cũng nhìn nhận rằng điều dựa theo lẽ trời mà có thì cũng từ lòng người mà biểu hiện, thế thì bình bát của nhà Phật cũng đủ sức chứa được nước ở nơi tìm thấy đồ hình và chữ viết của kinh Dịch.
- ▶ Nhà thơ xác định việc sượng hay khổ là dẫn xuất từ tâm của con người chứ chẳng có gì phải làm phiền đến Như Lai. Bài thơ này cho thấy nhà nho Nguyễn Công Trứ thật sự đã hiểu rõ về đạo Phật và tuy không xưng mình là Phật tử, vẫn sống lối sống của người Phật tử theo chính ông hiểu.

4.4.2. Phật giáo trong thời Pháp thuộc

- ▶ Dã tâm của Pháp và sự nhu nhược của triều đình Huế đã gây nên sự công phần của đại đa số nhân dân Việt Nam. Nhiều cuộc kháng cự tự phát đã nổ ra ngay khi quân Pháp tiến đánh thành Gia Định năm 1859, nhưng vũ khí thô sơ của người Việt không thể sánh với kỹ thuật tân tiến của người Pháp. Mặc dù vậy, các phong trào chống Pháp và các tổ chức kháng chiến vẫn lan rộng.
- ▶ Cuối năm 1884, phe chủ chiến ở Huế, cầm đầu là Tôn Thất Thuyết, lấy danh nghĩa vua Hàm Nghi phản đối việc 300 quân Pháp kéo vào Huế lập đồn Mang Cá ngay trong Hoàng thành và tổ chức đánh úp quân Pháp cả ở đồn Mang Cá lẫn tại Tòa Khâm sứ bên kia sông Hương. Quân Pháp phản ứng thật tàn bạo, gây nên sự giết chóc khủng khiếp vào rạng sáng ngày 23 tháng 5 năm Ất Dậu (ngày 5/7/1885).

- ▶ Trước đó, Tôn Thất Thuyết đã chuẩn bị đưa vua Hàm Nghi ra Tân Sở ở Quảng Trị để lãnh đạo kháng chiến. Từ Tân Sở, nhà vua ban chiếu Cần Vương, gây nên một phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam. Lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa Cần Vương không phải là các võ quan triều Nguyễn như trong thời kỳ đầu chống Pháp, mà là các sĩ phu văn thân yêu nước có chung một nỗi đau mất nước với nhân dân và cùng nhân dân nổi lên chống Pháp xâm lược.
- ▶ Phong trào bùng nổ ra cho đến khi vua Hàm Nghi bị quân Pháp bắt được vào năm 1888 thì bắt đầu lắng dịu, nhưng lại đi vào chiều sâu với những trung tâm kháng chiến lớn. Quân Pháp phải mất nhiều công sức đánh dẹp, cho đến khi cuộc khởi nghĩa ở Hương Sơn và Hương Khê do Phan Đình Phùng (1847-1895) lãnh đạo bị dẹp yên thì phong trào Cần Vương mới kết thúc (năm 1896). Từ đó, Pháp bắt đầu việc khai thác thuộc địa ở Việt Nam.

- ▶ Rõ ràng, lúc này Nho giáo không còn đủ sức làm chỗ nương tựa tín ngưỡng và là nơi an tâm lập mệnh cho quần chúng nữa thì giọng chống đối kỳ thị đạo Phật của nho gia cũng dịu dần đi. Nhưng phải đợi cho đến khi văn hóa Tây phương du nhập, Tây học chiếm chỗ của Nho học, người ta thường thấy cảnh nho sĩ và tăng sĩ ngồi chung uống trà và đàm đạo nơi thiền viện, chùa chiền.
- ▶ Từ thời Minh Mạng, với áp lực bên ngoài, triều đình nhà Nguyễn buộc phải có những chỉ dụ về việc cấm đạo Cơ Đốc. Thực ra, đúng như Thích Nhất Hạnh bình luận, Phật giáo với tinh thần dung hợp *“không phải là động lực đưa tới những chỉ dụ ‘cấm đạo’ của vua Minh Mạng”* mà vì *“...số đông nho gia cảm thấy có một sự liên kết giữa phong trào truyền đạo Cơ Đốc và sự phát triển của thế lực thực dân, cho nên đã bắt đầu chống đối Cơ Đốc giáo”*. Thêm vào đó, sau thời Tự Đức thì *“...lực lượng Cần Vương mà phần chủ yếu là nho sĩ cũng tiếp tục xô đẩy một số người Công giáo vào thế đối lập”*.

- ▶ Tình thế này dẫn đến việc giới Phật giáo trở thành lực lượng chính trong các cuộc vận động yêu nước thời bấy giờ, khi mà *“trong hai tỉnh Bình Định và Phú Yên, khám đường nào cũng có mặt các thầy chùa”*.
- ▶ Lưu ý là trong các cuộc vận động yêu nước của Phật giáo, nghĩa đảng do Phật tử tổ chức thu hút được cả những tín đồ Cơ Đốc tham gia; cụ thể là Hội Thượng Chí do tăng sĩ Vương Quốc Chính, trú trì chùa Ngọc Long Động ở Chương Mỹ lãnh đạo, có nêu rõ chủ trương đoàn kết lương giáo chống Pháp. Từ Bắc Ninh trở vào Nghệ An, không biết bao nhiêu tăng đồ và cư sĩ Phật giáo bị bắt bớ, tù đầy và xử tử.
- ▶ Trước những thất bại của các nho sĩ Cần Vương, những nhà trí thức yêu nước nhận ra rằng muốn đuổi xâm lăng Tây phương thì phải vận động duy tân xứ sở. Nhìn ra bên ngoài, Trung Hoa và Nhật Bản vốn là các xứ đồng văn với Việt Nam, nhưng Trung Hoa cũng đang lúng túng trong khi Nhật Bản bắt đầu có vị trí thực sự trên chính trường quốc tế. Giới nho sĩ bước đầu có một ý thức mới dẫn đến các phong trào Duy Tân và phong trào Đông Du.

- ▶ Các nho sĩ như Lương Văn Can, Đào Nguyên Phổ, Võ Hoành, Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Nguyễn Quyền... trong lúc hoạt động cho phong trào Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục thường nhóm họp nhau tại các chùa như Trấn Quốc, Hòa Mã, Liên Phái v.v... để cho được kín đáo và tránh sự dòm ngó của nhà chức trách Pháp. Họ được sự ủng hộ mật thiết của giới tăng sĩ Phật giáo.
- ▶ Trong số những nhà chí sĩ lãnh đạo Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục, ta có thể nói rằng Phan Châu Trinh là người tin tưởng nhiều nhất về sự đóng góp của một nền Phật giáo phục hưng. Ông thường hô hào việc chấn hưng đạo Phật để hỗ trợ cách mạng.
- ▶ Có lần trong một buổi họp, giữa các đồng chí, ông lên tiếng: *“Nước Đại Nam chúng ta ngày nay sở dĩ yếu hèn là vì thiếu tinh thần tôn giáo, chúng ta không biết cương cường xả thân vì nghĩa, chỉ bo bo giữ cái lối riêng của mình. Nay bà con thử xét, đời Trần sao dân tộc ta hùng dũng như vậy: quân Nguyên thắng cả Á cả Âu, nuốt trọn Trung Hoa mà qua đến nước ta thì bại tẩu; nào bị cướp sáo ở Chương Dương Độ, nào bị bắt trời ở Bạch Đằng, như vậy chẳng phải là nhờ đạo Phật ở ta thời đó rất thịnh ư? Nhờ cái tinh thần tôn giáo (Phật giáo) của ta ư?”*.

- ▶ Bên cạnh việc chấn hưng đạo Phật, một chủ trương lớn của các chí sĩ yêu nước thời bấy giờ là việc đấu tranh bất bạo động. *Hải Ngoại Huyết Thư* của Phan Bội Châu cho thấy ông cũng chủ trương bất bạo động; ông viết: “Chỉ cần tranh đấu bất bạo động thôi, cũng đủ để đuổi Tây về nước.
- ▶ *Họ chỉ có năm chục ngàn người, trong khi chúng ta một dân tộc hai mươi triệu. Chẳng cần gươm súng, chỉ cần đấu tranh hai tay không ta cũng đuổi được họ về nước. Điều cần thiết là ta phải một lòng một dạ. Chúng đến thu thuế, nếu ta đồng lòng không nạp, thì chúng làm gì được ta? Nếu chúng gọi lính bắt ta, thì ta kêu gọi lính đừng bắt ta, bởi vì lính cũng người Việt. Nếu chúng bắt một người trong chúng ta thì chúng ta kéo hàng chục ngàn người đi theo. Không có lý nó giết hết được? Cuối cùng chúng sẽ bỏ nước mình mà đi”.*

- ▶ Tất nhiên, quan điểm của Phan Bội Châu chưa phải là tối ưu, vì bạo quyền với phương tiện đầy đủ, luôn có những biện pháp chia rẽ kẻ bị trị. Dù sao thì chủ trương ấy cũng đã đưa đến biện pháp giáo dục và tỉnh thức quần chúng, làm tiền đề cho các hoạt động của trường Đông Kinh Nghĩa Thục, phong trào Duy Tân và phong trào Đông Du. Chính từ những phong trào này đã làm phát khởi công cuộc chấn hưng Phật giáo từ thập kỷ thứ ba của thế kỷ XX.
- ▶ Những hoạt động nhằm khôi phục độc lập cho Việt Nam đã chuyển mình theo các khuynh hướng khác có yếu tố thời đại và chịu ảnh hưởng quốc tế, nhiều tổ chức đưa người ra nước ngoài tìm hiểu văn minh phương Tây để có điều kiện áp dụng tiến bộ khoa học vào việc giành lại độc lập, cao điểm là cuộc cách mạng tháng Tám năm 1945 do Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh tổ chức.



Chương 5

PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỜI CẬN HIỆN ĐẠI

5.1. BỐI CẢNH XÃ HỘI VIỆT NAM THỜI CẬN HIỆN ĐẠI

- ▶ Về tín ngưỡng, chính quyền bảo hộ tìm mọi cách phát triển Công giáo, chèn ép Phật giáo và các hình thức tôn giáo khác trong khi khuyến khích những hình thức tín ngưỡng nhuộm màu mê tín trong chủ trương ngu dân.
- ▶ Về giáo dục và văn hóa, thực dân tổ chức dạy chữ quốc ngữ và tiếng Pháp để chọn người làm việc trong các cơ quan hành chính về chuyên môn, phổ biến văn hóa, văn minh phương Tây ở mức độ sơ đẳng cho đại chúng, chọn người có thể tin cậy cho sang Pháp đào tạo để sử dụng về sau.

- ▶ Về nông nghiệp, kinh tế và thương mại, chính quyền bảo hộ áp dụng chính sách dung dưỡng những người theo họ trong khi bóc lột và chèn ép khối đại chúng. Tuy nhiên, vì nhu cầu phát triển, hệ thống giao thông được mở mang, cũng tạo điều kiện cho việc đi lại giữa các vùng miền thuận lợi hơn, điều đó cũng được các nhân sĩ trí thức tận dụng cho các cuộc vận động cách tân trên con đường dành lại độc lập.
- ▶ Bảy giờ, chữ quốc ngữ ký âm bằng mẫu tự Latinh đã được chính phủ bảo hộ đưa vào chương trình giáo dục nhưng nhiều người dân không thích học. Nhận biết chữ quốc ngữ dễ học hơn chữ Nôm, có thể là một phương tiện để bảo vệ văn hóa dân tộc, các nhà chí sĩ lãnh đạo các phong trào vận động độc lập đã hình thành một phương lược hành động sáng tạo, sau khi tiếp thu kinh nghiệm duy tân của người Nhật và người Trung Hoa.

- ▶ Lấy khẩu hiệu *khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh* làm tiêu chí, các nhà trí thức đương thời vận động các phong trào Đông Du, Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục, một trong những mục đích của các phong trào này là giúp mọi người dân đều trở thành người có học, có thể đọc hiểu chữ quốc ngữ. Nhờ đọc hiểu các văn bản cổ động, dân chúng hiểu rõ thân phận bị trị và có nhu cầu đứng lên cùng các nhà chí sĩ thực hiện công cuộc vận động yêu nước.
- ▶ Tháng 3/1907, Đông Kinh Nghĩa Thục được mở ra tại trung tâm Hà Nội rồi nhanh chóng lan rộng ra ngoại thành và nhiều tỉnh miền bắc. Nghĩa thực là trường làm việc nghĩa, không thu học phí, tài liệu học tập được phát miễn phí có mục đích nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, vun đắp lòng yêu nước. Nội dung các bài học nhấn mạnh đến lịch sử và địa lý nước nhà, mở rộng kiến thức về khoa học thường thức, kích thích lòng yêu quê hương và tin tưởng vào tiền đồ của đất nước. Phong trào mở rộng thu hút cả ngàn người theo học. Chỉ được hơn nửa năm, tháng 11/1907, chính quyền bảo hộ vội giải tán phong trào, nhiều người lãnh đạo bị bắt, sách vở, tài liệu bị tịch thu.

- ▶ Năm 1908 lại diễn ra cuộc vận động kháng thuế tại Trung kỳ mang lại nhiều cảm xúc cho quốc dân. Phát khởi tại tỉnh Quảng Nam, cuộc vận động lôi kéo hàng vạn người tham dự, tất cả đều hót tóc ngắn (không búi tóc, theo lời kêu gọi duy tân của Đông Kinh Nghĩa Thục) biểu tình trước tòa công sứ Quảng Nam để yêu cầu giảm thuế. Chính quyền tỉnh ra lệnh giải tán, khi quần chúng không nghe, đã đàn áp gây nhiều thương vong khiến phong trào nhanh chóng lan vào các tỉnh miền nam Trung kỳ. Chính quyền bảo hộ kết án 4 người Phan Châu Trinh, Phan Bội Châu, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng. Bấy giờ Phan Bội Châu đang ở Nhật nên thoát được. Trần Quý Cáp bị lên án xử tử “chém ngang hông” tại Nha Trang. Huỳnh Thúc Kháng và Phan Chu Trinh đều bị giam giữ.

- ▶ Trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), chính quyền bảo hộ tăng cường các hoạt động phục vụ chiến tranh như: bắt nông dân đi lính đưa sang chiến trường châu Âu, thu hẹp diện tích trồng lúa để trồng các cây công nghiệp khiến đời sống người Việt càng khó khăn hơn. Tình hình đó đã khiến vua Duy Tân (làm vua từ 1907 đến 1916) chấp nhận kế hoạch của các chí sĩ Thái Phiên và Trần Cao Vân, bí mật liên lạc với binh lính đang được tập trung tại Huế trong thời gian chờ đưa sang chiến trường châu Âu, tiến hành khởi nghĩa vào tháng 5 năm 1916. Kế hoạch bại lộ, nhà vua bị đày sang châu Phi, còn hai nhà chí sĩ bị tử hình.
- ▶ Đối phó với sự cứng rắn của chính quyền bảo hộ, các nhà chí sĩ tìm phương hướng an toàn hơn nữa. Nhằm nối tiếp tinh thần Đông Kinh Nghĩa Thục với một đường lối ôn hòa, giới hoạt động hướng đến việc cải cách văn hóa, xiển dương quốc học và phục hưng Phật giáo, những công việc chính đáng, hợp pháp, không nằm trong khu vực cấm nên không sợ bị đàn áp. Lại nữa, trong cả hai lĩnh vực tôn giáo và văn hóa, chữ Nho, chữ Quốc ngữ, cũng như chữ Tây đều được sử dụng, chữ “quốc ngữ” trở thành phương tiện nối liền hai thế hệ cựu và tân học.

- ▶ Trước 1908, những tờ báo quốc ngữ đều do chính quyền bảo hộ xuất bản, chỉ để thông tin và bố cáo các chỉ thị của Nhà nước, như các tờ *Gia Định Báo* (1865), *Đại Nam Đồng Văn Nhật Báo* (1892), *Nông Cổ Mìn Đàm* (1900), *Đăng Cổ Tùng Báo* (1907)... Sau 1908, ngoài thông tin, các báo còn đăng những mục xã thuyết, thơ văn, tự do diễn đàn... phản ánh nguyện vọng và ý hướng của người dân, như *Lục Tỉnh Tân Văn*, *Thực Nghiệp Dân Báo*, *Khai Hóa*, *Tiếng Dân*, *Đông Pháp*... hoặc góp phần nâng cao dân trí, đại chúng hóa các tư tưởng học thuật Đông Tây, xây dựng quốc học như *Đông Dương Tạp Chí* (1913), *Nam Phong* (1917), *Học Báo* (1919), *Hữu Thanh* (1921), *An Nam Tạp Chí* (1926), *Phụ Nữ Tân Văn* (1929), *Khoa Học Tạp Chí* (1931), *Văn Học Tạp Chí* (1932)...

- ▶ Hòa vào không khí “nhà nhà lên tiếng” đó, đã xuất hiện các tổ chức, hội đoàn phát biểu trên lập trường Phật giáo thông qua các tạp chí Phật học. Năm 1931, Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học thành lập tại Sài Gòn, có cơ quan ngôn luận là tạp chí *Từ Bi Âm* xuất bản đầu năm 1932.
- ▶ Tiếp theo, Hội An Nam Phật học ra mắt ở Huế năm 1932 có tạp chí *Viên Âm* phát hành năm 1933 là tiếng nói chính thức.
- ▶ Kế đến, tại Hà Nội, Hội Phật giáo Bắc kỳ góp mặt năm 1934 cùng với tạp chí *Đuốc Tuệ* lên tiếng năm 1935.
- ▶ Lần lượt, nhiều giọng nói khác hưởng ứng như tạp chí *Tiếng Chuông Sớm* (1935) của hai sơn môn Hồng Phúc và Bà Đá xuất bản tại Hà Nội, tạp chí *Duy Tâm* (1935) do Hội Lương Xuyên Phật học xuất bản ở Trà Vinh, tạp chí *Tam Bảo* (1937) của Đà Thành Phật học xuất bản tại Đà Nẵng, tạp chí *Tiến Hóa* (1938) do Hội Phật học Kiêm Tế xuất bản ở Rạch Giá...
- ▶ Các hoạt động sôi nổi đó được ghi nhận là phong trào chấn hưng Phật giáo ở thế kỷ XX, bắt nhịp với việc phục hưng Phật giáo trên toàn thế giới.

- ▶ Các vua triều Nguyễn tuy là Phật tử, có quan tâm đến Phật giáo, nhưng về mặt trị thế, triều đình vẫn sùng thượng Nho học, chưa biết ứng dụng Phật học trong việc xây dựng một xã hội hiền thiện. Chùa chiền trong nước dù nhiều nhưng hầu hết đều hoạt động riêng rẽ, tuy cũng có một vài liên kết giữa các sơn môn, như trường hợp Thiền sư Phúc Điền có thể làm cho chùa Liên Phái trở thành một trung tâm ấn loát kinh sách. Nói chung, Phật giáo Việt Nam vẫn chưa có tổ chức, chưa là một thể thống nhất.
- ▶ Cuối thập niên thứ hai của thế kỷ XX, giới Nho sĩ trí thức bàng hoàng khi nền giáo dục khoa cử Hán học bị bãi bỏ. Khoa thi hội và thi đình cuối cùng được tổ chức vào năm 1919 dành cho các thí sinh đã trúng cách cử nhân năm trước, tuy chọn được 7 vị tiến sĩ và 16 vị phó bảng nhưng Phủ Khâm sứ Trung kỳ có ý kiến rằng học vị của những người trúng cách dù được ghi nhận thì cũng không có giá trị trong việc bổ nhiệm quan chức.

- ▶ Lúc ấy, chính phủ Nam triều lệ thuộc vào chính phủ bảo hộ, nhưng làm việc cho chính phủ Nam triều cũng có một phần là không trực tiếp phục vụ ngoại bang, vậy nên con đường tiến thân duy nhất của nhà nho là khoa cử cũng đã bị chặn. Nho học hoàn toàn chấm dứt. Hầu như những nhà nho trí thức chỉ còn có thể đóng góp kiến thức của mình trong lĩnh vực truyền bá học thuật tư tưởng qua con đường báo chí.
- ▶ Những người có chí khí lỗ theo Nho học nhưng chưa có danh vị đã tìm cách học cả quốc ngữ và chữ Pháp để có thể sử dụng được trong việc hoạt động. Qua đó, họ nhận biết Phật giáo từng là một yếu tố quan trọng hình thành nền văn hóa truyền thống của dân tộc. Vả lại, khi tiếp xúc với Nho học, họ cũng đã được dạy về Tam giáo đồng nguyên, nhờ báo chí họ cũng biết Phật giáo đang được phục hưng trên khắp thế giới. Chính trong bối cảnh đó, nhiều người tham gia vào phong trào chấn hưng Phật giáo và đã có những vị trở thành nhà sư.

5.2. PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO ĐẦU THẾ KỶ XX

5.2.1. Động lực của việc chấn hưng Phật giáo

- ▶ Đầu thế kỷ XX, trên thế giới xuất hiện nhiều sự cố gắng mong muốn tìm hiểu khôi phục lại các giá trị của Phật giáo đã trở thành một phong trào lớn mạnh được ghi nhận là Phong trào chấn hưng Phật học có tính cách quốc tế. Phong trào này được khởi xướng ở Ấn Độ bởi cư sĩ David Hewavitarane, người Tích Lan, sau này xuất gia thành Đại đức Dharmapala.
- ▶ Ban đầu, ông vận động trùng tu lại những Phật tích quan trọng ở Ấn Độ, sau đó ông lập hội Mahabodhi Society, xuất bản tạp chí Phật học, thành lập trung tâm Phật học và tu viện Phật giáo. Với những khuyến khích từ thi sĩ Edwin Arnold người Anh, tác giả *The Light Of Asia* và đại tá Henry Steel Olcott người Hoa Kỳ, Dharmapala đã có được những thành công lớn.
- ▶ Đồng thời với sự có mặt của bác sĩ Ambedkar, hàng triệu người Ấn thuộc giai cấp hạ tiện (untouchables) tại Ấn Độ đã quy y theo Phật giáo. Sau này, tại Nagpur ngày 14/10/1956, năm trăm ngàn người đã làm lễ quy y trong một lần.

- ▶ Năm 1908, Dharmapala liên lạc với cư sĩ Dương Nhân Sơn ở Trung Hoa mời cộng tác. Dương Nhân Sơn thiết lập Kỳ Hoàn Tinh xá và triệu tập thanh niên tăng ni cùng các cư sĩ hữu tâm về, cùng nghiên cứu Phật học dựa trên tài liệu tiếng Hán, tiếng Anh và tiếng Pali. Cộng tác với Dương Nhân Sơn có các vị như Âu Dương Tiệm, Mai Quang Hy, Thích Nhân Sơn... những người sau này đều là rường cột cho công cuộc phục hưng Phật giáo ở Trung Hoa.
- ▶ Kỳ Hoàn Tinh Xá đã ươm mầm cho nhiều tài năng. Từ 1914 trở đi, các cơ sở hoằng pháp được thành lập tại nhiều nơi trên cả nước Trung Hoa. Thiền sư Thái Hư lập Phật học viện Vũ Xương năm 1912 và nhiều Phật học viện lần lượt được xây dựng, nhiều tạp chí Phật học được xuất bản. Các hiệp hội Tăng Giáo Dục, Phật Giáo Hợp Tiến, Phật Giáo Tổng Hội, Phật Giáo Liên Hiệp, Phật Giáo Cư Sĩ Lâm... lần lượt ra đời. Tạp chí *Giác Xã* phát hành lần đầu năm 1918 do Thái Hư chủ trương, ít lâu sau biến thành nguyệt san *Hải Triều Âm*, là một trong những cơ quan ngôn luận Phật giáo có ảnh hưởng tới nền Phật giáo phục hưng tại đất Việt. Cùng lúc, một ngọn gió mới cũng thổi vào nền Phật giáo sắn có tại các xứ Miến Điện, Thái Lan, Tích Lan và Nhật Bản.

- ▶ Động lực dẫn đến phong trào phục hưng Phật giáo không chỉ do sự bồng bột của những người Ấn Độ và Trung Hoa đau lòng khi thấy Phật học trong xứ sở của mình bị rẻ rúng vì số lượng người thực sự hiểu biết giáo lý thâm áo của đức Phật chẳng có bao nhiêu, trong khi những thành phần lợi dụng lòng mê tín của đại chúng thất học lúc bấy giờ vẫn tác oai tác quái.
- ▶ Động lực này còn dẫn xuất từ sự hâm mộ Phật giáo của những nhà nghiên cứu Tây phương đối với văn hóa tín ngưỡng của Á châu. Nhiều học giả nổi tiếng Tây phương, nghiên cứu Phật học một cách nghiêm chỉnh, đã khám phá nội dung uyên áo của tư tưởng Phật giáo, vào khoảng đầu thế kỷ những vị ấy đã nói lên cảm nghĩ trung thực của họ khiến cho học giới Tây phương bắt đầu chú ý tới đạo Phật và dần dần từ bỏ ý niệm khinh miệt có sẵn từ trước đối với đạo học Đông phương. Sự khâm phục của các học giả phương Tây đã khiến cho niềm tự tin của các dân tộc Phật giáo sống dậy, người Phật tử bắt đầu nghiên cứu trở lại giáo lý của tôn giáo họ với tất cả sự nhiệt tình. Người Việt Nam lúc bấy giờ đã tiếp cận được với thông tin trên thế giới qua báo chí quốc tế được đem vào từ nhiều nguồn khác nhau, càng vững niềm tin về những giá trị văn hóa tinh thần có tính truyền thống của dân tộc mà Phật giáo là một trong những yếu tố cấu thành quan trọng.

5.2.2. Tiền đề cho việc chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam

- ▶ Vào thế kỷ XX, khoảng hai thập niên đầu, trong tình trạng Phật giáo không có gì sáng sửa (Phật giáo không có nhiều chuyển biến) khắp ba kỳ vẫn có những bậc cao tăng lặng lẽ thấp lên ngọn đèn chánh pháp. Có thể kể đến hành trạng một vài vị như:
- ▶ **A. Ở miền Nam**
- ▶ **Thiền sư Khánh Hòa (1877-1947)** thế danh Lê Khánh Hòa, quê quán làng Phú Lễ, tỉnh Bến Tre, xuất gia tại chùa Khải Tường, đắc pháp với Thiền sư Chơn Tánh tại chùa Tiên Linh ở Bến Tre, được sư Chơn Tánh ủy nhiệm công việc trú trì chùa Khải Tường. Từ năm 1907, ngài về trú trì chùa Tiên Linh. Ở tuổi ngoài 40, ngài phát sinh chí nguyện chấn hưng Phật giáo, liên kết với một số cao tăng cùng chí hướng gồm các ngài Huệ Quang, Pháp Hải và Khánh Anh. Năm 1923, tổ chức Hội Lục hòa Liên hiệp nhằm vận động thành lập một Hội Phật giáo Việt Nam toàn quốc làm cơ sở chấn hưng Phật giáo.
- ▶ Ngài quan tâm đến việc đào tạo tăng ni có thực học. Ngài đã tiến hành nhiều hoạt động, gây dựng nhiều tổ chức như việc gửi sư Thiện Chiếu ra Bắc tiếp xúc với sơn môn Bắc kỳ vận động lập Tổng hội Phật giáo, tổ chức lớp Phật học, mở thư viện, thành lập Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ, xuất bản báo chí, tổ chức Phật học đường lưu động, thành lập Hội Lương Xuyên Phật học, bảo trợ học tăng ra Huế tu học, mở Phật học đường cho ni giới. Mặc dù chưa thành tựu chí nguyện cao cả của mình, nhưng đã thực sự đóng góp phần quan trọng cho việc đặt nền tảng vững chắc cho sự phục hưng Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX.
- ▶ Ngài tịch ngày 19 tháng 6 năm Đinh Hợi (1947), tại chùa Tiên Linh, hưởng thọ 70 tuổi đời, 40 tuổi đạo.

- ▶ **Thiền sư Từ Phong (1864-1938)** thế danh Nguyễn Văn Tường, quê quán thôn Đức Hòa thượng, tổng Dương Hòa Thượng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định (nay là huyện Đức Hòa, tỉnh Long An), cầu pháp với Thiền sư Hoàng Ân Minh Khiêm ở chùa Giác Viên (nay thuộc phường 9, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh), được ban pháp danh Như Nhãn, pháp hiệu Từ Phong, được cử làm thư ký ban trụ trì chùa.
- ▶ Sau tiếp nhiệm chùa Giác Hải tại xóm Chợ Gạo, làng Tân Hòa Đông, tổng Long Trung, tỉnh Chợ Lớn (nay thuộc quận 6, thành phố Hồ Chí Minh).
- ▶ Là người tinh thông kinh điển, ngài được mời đi giảng pháp nhiều nơi khắp Nam kỳ và được thiện tín cúng dường khoảng hai chục ngôi tự viện làm cơ sở hoằng pháp. Khi Thiền sư Khánh Hòa xướng xuất việc chấn hưng Phật giáo, ngài Từ Phong đã tích cực tham gia, được bầu làm Chánh hội trưởng Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ, góp sức giảng dạy trong Liên Đoàn Phật Học Xã, làm Chứng minh Đạo sư cho Hội Lương Xuyên Phật học.
- ▶ Năm 1938 ngài viên tịch, thọ 74 tuổi đời, trên 50 tuổi hạ.

- ▶ **Thiền sư Chí Thành (1861-1933)** quê Quảng Nam, lớn tuổi mới vào Nam xuất gia tại chùa Giác Viên ở Chợ Lớn, được ban pháp danh Như Hiển, pháp hiệu Chí Thành, tu theo hạnh Đầu đà.
- ▶ Sau này, ngài cùng một đệ tử đi vào núi Thất Sơn (thuộc tỉnh An Giang ngày nay) để ẩn dật tu hành. Ban đầu ngài ở tại núi Cấm, một thời gian sau ngài được thỉnh về trụ trì tại chùa Phi Lai tại Châu Đốc.
- ▶ Ngài từng lập đàn Dược Sư 49 ngày cầu cho mưa thuận gió hòa, phát nguyện tịch cốc, chỉ ăn rau trái suốt 12 năm liền để chịu khổ thay cho dân.
- ▶ Năm 1927, ngài tổ chức một trường Phật học dành cho ni giới tại chùa Giác Hoa ở Bạc Liêu, có trên một trăm học ni tham dự.
- ▶ Năm 1929, ngài tham gia chứng minh Đại giới đàn chùa Trùng Khánh tại Phan Rang.
- ▶ Năm 1932, khi Thiền sư Khánh Hòa cổ xúy phong trào chấn hưng Phật giáo thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, ngài có đóng góp tài chính và vận động khuyến khích Phật tử khắp nơi tích cực ủng hộ hội.
- ▶ Ngài viên tịch năm 1933, hưởng thọ 73 tuổi.

- ▶ **Thiền sư Huệ Quang (1888-1956)** thế danh Nguyễn Văn Ân, người Ô Môn, Cần Thơ.
- ▶ Thuở nhỏ sống ở Trà Vinh, xuất gia ở chùa Long Thành quận Trà Cú với Thiền sư Thiện Trí, được đặt pháp danh Thiện Hải, được trao truyền cả Phật học lẫn y thuật phương Đông, đắc pháp với Thiền sư Từ Vân và được ban pháp hiệu Huệ Quang.
- ▶ Sớm biết đến phong trào chấn hưng Phật pháp ở châu Á, ngài đã cùng các vị Khánh Hòa và Khánh Anh vận động chấn hưng Phật giáo nước nhà. Hội Lục hòa Liên hiệp được thành lập tại chùa Long Hòa nơi ngài trú trì.
- ▶ Ngài cũng tham dự vào việc thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học cũng như Hội Lương Xuyên Phật học.
- ▶ Năm 1945, ngài lui về chùa Long Hòa ở Tiểu Cần tĩnh tu.
- ▶ Năm 1953, ngài được Giáo hội Tăng già Nam Việt suy tôn lên ngôi Pháp chủ.
- ▶ Năm 1956, ngài được bầu làm Phó Tổng hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam và là Chủ nhiệm tạp chí *Phật giáo Việt Nam*.
- ▶ Ngài mất trong chuyến tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ tư tại Nepal, hưởng thọ 68 tuổi với 37 năm hoằng hóa.

- ▶ **Thiền sư Khánh Anh (1895-1961)** thế danh Võ Hóa, quê làng Phổ Nhì, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, xuất gia ở chùa Quang Lộc, có pháp danh là Chân Húy, sớm nổi tiếng là một vị giảng sư Phật học.
- ▶ Năm 1927 ngài vào Nam dạy lớp Phật học cho chư tăng ở chùa Giác Hoa, tỉnh Bạc Liêu. Sau này ngài trú trì chùa Long An ở quận Trà Ôn, tỉnh Cần Thơ và mở lớp dạy Phật pháp cho tăng đồ trong vùng tới cầu học.
- ▶ Năm 1933 ngài cùng các Thiền sư Khánh Hòa, Huệ Quang và Pháp Hải lập Liên Đoàn Học Xã, là người tích cực bên cạnh Thiền sư Khánh Hòa.
- ▶ Đầu năm 1955, Hội Phật Học Nam Việt cung thỉnh ngài vào Ban Chứng minh Đạo sư.
- ▶ Đến ngày 31/3/1957, Đại hội Giáo hội Tăng già Nam Việt họp tại chùa Ấn Quang suy tôn ngài làm Pháp chủ.
- ▶ Cũng tại chùa Ấn Quang, năm 1959, Đại hội Giáo hội Tăng già Toàn quốc kỳ II tôn ngài lên ngôi Thượng thủ.
- ▶ Năm 1961, ngài về chùa Long An ở Trà Ôn rồi viên tịch tại đó, thọ 66 tuổi.

- ▶ **Thiền sư Pháp Hải (1895-1961)** thế danh Nguyễn Văn An, người làng Thông Dong, Sa Đéc, xuất gia với hòa thượng chùa Tây Hưng năm 17 tuổi,
- ▶ Ngài cầu học với hòa thượng chùa Long Phước, Vĩnh Long, trú trì chùa Phước Sơn, quận Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.
- ▶ Năm 1933, ngài cộng tác với Liên Đoàn Học Xã do Thiền sư Khánh Hòa tổ chức, tham gia Hội Lưỡng Xuyên Phật học.
- ▶ Sau khi Giáo hội Tăng già Nam Việt được thành lập tại chùa Ấn Quang Sài Gòn (1951), ngài được mời làm Trị sự trưởng cho Giáo hội tại Vĩnh Long.
- ▶ Ngài mất năm 1961, thọ 66 tuổi.

► **B. Ở miền Trung**

- **Thiền sư Tâm Tịnh (1868-1928)** thế danh Nguyễn Hữu Vinh, xuất thân chùa Từ Hiếu, kế vị Thiền sư Huệ Đăng trú trì chùa trong nhiều năm. Năm 1904, ngài giao trách nhiệm trú trì tổ đình Từ Hiếu cho Thiền sư Huệ Minh, dựng am Thiếu Lâm ở chùa Tây Thiên để tu hành, mang theo đệ tử là Thiền sư Giác Tiên, bấy giờ mới 24 tuổi. Thiền sư Tâm Tịnh thuộc về thế hệ thứ 41 dòng Lâm Tế. Khi mất ngài thọ 60 tuổi.
- **Thiền sư Huệ Pháp (1871-1927)** người họ Đinh, quê ở làng Trung Kiên, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, xuất gia tại chùa Từ Hiếu, là đệ tử của Thiền sư Cương Kỳ, thọ giới Cụ túc tại giới đàn chùa Báo Quốc năm 1894 do Thiền sư Lương Duyên tổ chức, đắc pháp với Thiền sư Lương Duyên, được ban hiệu Huệ Pháp. Năm 1896, ngài về trú trì chùa Thiên Hưng. Ngài tự thiêu năm 1927 tại chùa Thiên Hưng, hưởng thọ 56 tuổi.

- ▶ **Thiền sư Phước Huệ (1869-1945)** thế danh Nguyễn Tấn Giao, quê làng Nhơn Thành, Bình Định, xuất gia năm 1881 tại chùa Thập Tháp với Thiền sư Chí Tịnh, theo học Thiền sư Châu Long chùa Tịnh Lâm, Phù Cát và Thiền sư Luật Truyền tại chùa Từ Quang ở Phú Yên, thọ đại giới năm 1889 và đắc pháp năm 1892 với Thiền sư Luật Truyền.
- ▶ Năm 1894, ngài trú trì chùa Phổ Quang huyện Tuy Phước.
- ▶ Ngài thường được thỉnh vào hoàng cung nhà Nguyễn giảng pháp nên được tôn xưng là Quốc sư.
- ▶ Năm 1920 ngài tổ chức các lớp tăng học tại hai chùa Thập Tháp và Long Khánh.
- ▶ Từ năm 1930 trở đi, theo lời thỉnh cầu của Thiền sư Giác Tiên, ngài ra Huế giảng dạy.
- ▶ Năm 1938 ngài lại được mời làm chủ giảng Phật học đường Long Khánh ở Quy Nhơn.

- ▶ **Thiền sư Đắc Ân (1873-1935)** thế danh Đặng Kỳ Đình, quê Quảng Bình, xuất gia ở chùa Linh Mục từ nhỏ, thọ Cụ túc giới tại giới đàn Báo Quốc do Thiền sư Lương Duyên chủ tọa năm 22 tuổi,
- ▶ sau về chùa Quốc Ân và đắc pháp với Thiền sư Thanh Hy trú trì chùa này, được ban pháp hiệu là Đắc Ân.
- ▶ Năm 1915, Thiền sư Thanh Hy tịch, ngài được cử làm tọa chủ chùa Quốc Ân. Đến năm 1917, ngài được cử trú trì chùa Linh Mục.
- ▶ Năm 1925, ngài được mời làm đệ tam tôn chứng trong giới đàn chùa Từ Hiếu.
- ▶ **Thiền sư Phổ Tuệ (1870-1931)** là người họ Trần quê làng Nhơn Thành, tỉnh Bình Định, xuất gia năm 1882 tại chùa Châu Long và tu học dưới sự hướng dẫn của Thiền sư Từ Mẫn.
- ▶ Ngài cũng được học Phật với Thiền sư Luật Truyền chùa Từ Quang ở Phú Yên. Cũng như Thiền sư Phước Huệ, ngài đã từng được thỉnh vào hoàng cung thuyết pháp. Ngài trú trì chùa Tịnh Lâm ở Bình Định và là tổ khai sơn chùa Bảo Phong. Ngài thọ 61 tuổi.

- ▶ **Thiền sư Phước Chỉ (1858-1921)** thế danh Nguyễn Huân, quê Đa Nghi, tỉnh Quảng Trị.
- ▶ Xuất gia năm 14 tuổi với Hòa thượng Diệu Giác chùa Diệu Đế, theo Hòa thượng Hải Toàn Linh Cơ để học chữ, được Hòa thượng Linh Cơ thế độ, ban pháp danh là Thanh Thái, hiệu là Phước Chỉ và được giao trị sự chùa Tường Vân, thọ Cụ túc giới với Hòa thượng Giác Tính chùa Thiên Ấn, Quảng Ngãi, từng được mời làm tôn chứng sư bên cạnh bốn sư là giáo thọ tại giới đàn Báo Quốc năm 1894, được cử trú trì chùa Tường Vân sau khi Hòa thượng Linh Cơ viên tịch.
- ▶ Môn đệ nổi tiếng của ngài là ngài Tịnh Hạnh và Tịnh Khiết. Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh đã được cung thỉnh vào Ban Đạo sư Chứng minh cho An Nam Phật học Hội thời chấn hưng Phật giáo.
- ▶ Hòa thượng Thích Tịnh Khiết là Tăng thống đầu tiên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (1964-1973), xuất thân từ tổ đình Tường Vân, Phật giáo Việt Nam còn ghi nhớ những bậc long tượng như Hòa thượng Thích Minh Châu, Hòa thượng Thích Chơn Thiện.

- ▶ **Thiền sư Giác Tiên (1880-1936)** thế danh Nguyễn Duy Quyền, quê làng Dã Lê Thượng, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên,
- ▶ xuất gia với tổ Tâm Tịnh tại tổ đình Từ Hiếu. Năm 1904 được theo về am Thiếu Lâm gần chùa Tây Thiên với tổ Tâm Tịnh, thọ giới Cụ túc tại đại giới đàn chùa Phước Lâm ở Quảng Nam do Thiền sư Vĩnh Gia làm Đường đầu với vai trò thủ chứng Sa di.
- ▶ Khoảng năm 1913, trú trì chùa ở Trúc Lâm ở làng Dương Xuân Thượng.
- ▶ Năm 1920 khi Thiền sư Huệ Pháp mở giảng đường tại chùa Thiên Hưng, ngài đã cùng các đệ tử của mình tìm đến để cầu học.
- ▶ Năm 1925, ngài trú trì chùa Diệu Đế.
- ▶ Năm 1929, sau khi trùng tu chùa Trúc Lâm, ngài mở Phật học đường tại đây và vào Bình Định rước Thiền sư Phước Huệ chùa Thập Tháp ra làm chủ giảng.
- ▶ Đệ tử của Thiền sư Giác Tiên gồm các Thiền sư Mật Khế, Mật Nguyên, Mật Hiển và Mật Thể đều được theo học để đủ khả năng đảm nhiệm những vai trò quan trọng trong phong trào chấn hưng sau này.

► **C. Ở miền Bắc**

- **Thiền sư Thanh Hanh (1840-1936)** thế danh Nguyễn Thanh Đàm, quê Hà Nội, xuất gia lúc mới 10 tuổi tại chùa Hòe Nhai.
- Năm 1858, ngài được gửi về chùa Vĩnh Nghiêm theo học Thiền sư Tâm Viên. Ngài trú trì chùa Vĩnh Nghiêm, nơi được coi là tổ đình lớn nhất ở Hà Nội, mỗi năm khoảng hai trăm tăng sĩ quy tụ về để kết hạ và học giáo lý.
- Trong phong trào chấn hưng Phật giáo, Thiền sư Thanh Hanh được cung thỉnh đảm nhận vai trò Thiền gia Pháp chủ của Hội Bắc kỳ Phật giáo vào năm 1934. Chỉ hai năm sau, năm 1936 ngài viên tịch tại chùa Vĩnh Nghiêm, thọ 96 tuổi.

- ▶ **Thiền sư Thanh Tường (1858-?)** thế danh Đinh Xuân Lạc, chưa rõ hành trạng thời niên thiếu.
- ▶ Khi được suy tôn làm Thiền gia Pháp chủ cho Hội Phật giáo Bắc kỳ vào năm 1936, ngài đã 78 tuổi.
- ▶ Ngài trú trì chùa Vũ Thạch ở Hà Nội. Ngài cũng là trú trì chùa Huỳnh Cung ở phủ Thường Tín và chùa Tử Trầm ở động Tiên Lữ, Hà Đông.
- ▶ Lúc khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo, ngài đã tiếp Thiền sư Thiện Chiếu và tạo điều kiện để ngài Thiện Chiếu tiếp xúc giới lãnh đạo Phật giáo miền Bắc.
- ▶ Các Thiền sư Tâm Ứng, Tâm Lai và Tâm Bảo - những người có công nhiều trong việc xúc tiến thành lập Hội Phật giáo Bắc kỳ - đều có theo học với ngài.
- ▶ Trong vai trò Thiền gia Pháp chủ, ngài đã hòa giải những hiểu lầm ban đầu giữa các sơn môn Bắc kỳ với Hội Phật giáo Bắc kỳ, thúc đẩy sự ra đời của tập san *Đuốc Tuệ*, mở rộng sự hợp tác của hội với các Thiền sư Thanh Ất (chùa Trung Hậu, Phúc Yên), Trung Thứ (chùa Bằng Sở, Hà Đông), Doãn Hải (chùa Tế Cát, Hà Nam), Quang Nghiễm (chùa Phú Ninh, Nam Định) và Thanh Triệu (chùa Đồng Bắc, Ninh Bình)

- ▶ **Thiền sư Thanh Thao (1890-1968)** thế danh Đỗ Văn Hỷ, quê làng Tân Hy, tổng Chi Nê, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Ngài quy y từ nhỏ.
- ▶ Năm 1922, sau khi vị trú trì chùa Linh Quang (thường gọi là chùa Bà Đá) viên tịch, ngài được cư dân phố Hàng Trống, Hà Nội tín cử làm trú trì chùa. Ngài có những quan hệ tốt đẹp với Trường Viễn Đông Bác Cổ.
- ▶ Năm 1935, ngài xin phép xuất bản tạp chí *Tiếng Chuông Sớm*, đặt trụ sở tại chùa Bà Đá. Sau ngày Cách mạng tháng 8 năm 1945, ngài có nhiều đóng góp trong việc tổ chức Hội Phật giáo Cứu quốc.
- ▶ Có thể thấy Phật giáo Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX vẫn có đủ tiềm lực để thực hiện thành công việc chấn hưng Phật giáo, theo trào lưu quốc tế thời bấy giờ cũng là nhu cầu bức thiết của dân tộc. Với điều kiện thuận lợi ấy, phong trào chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam đầu thế kỷ XX đã thực sự là một hoạt động sôi nổi, làm dấy lên ý chí phục hồi văn hóa tinh thần của dân tộc về nhiều mặt.

5.2.3. Quá trình thành lập các hội Phật học ở ba kỳ

- ▶ 1. Ở Việt Nam, phong trào chấn hưng Phật giáo bắt đầu bằng sự vận động của tổ Khánh Hòa chùa Tiên Linh, Bến Tre và các vị cùng chí hướng.
- ▶ Năm 1923, nhân một ngày giỗ tại chùa Long Hoa, quận Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, tổ Khánh Hòa mời chư tôn túc khắp miền Tiền Giang và Hậu Giang về dự lễ, đồng thời họp bàn việc chấn hưng Phật giáo.
- ▶ Ngay sau cuộc họp đó, Hội Lục Hòa Liên Hiệp được thành lập. Các vị có mặt trong buổi họp như các Thiền sư Huệ Quang, Chí Thiền, Trí Thiền, Từ Phong, Chánh Quả, An Lạc, Huệ Định, Diệu Pháp... đều sốt sắng tham dự với sự đóng góp tài chính rộng rãi.
- ▶ Hội Lục Hòa Liên Hiệp đặt mục tiêu vận động là thành lập được một hội Phật giáo toàn quốc, nhưng trong suốt 4 năm đi hết tổ đình này tới tổ đình khác để thuyết phục, tổ Khánh Hòa vẫn chưa hoàn thành ý nguyện.

- ▶ Trong một số báo phát hành năm 1927, tờ *Thực nghiệp dân báo* (1920-1935) - một nhật báo tư nhân xuất hiện rất sớm ở Hà Nội, được coi là tiếng nói của giới công thương Hà Thành - có đăng một bài viết thể hiện ý nguyện chấn hưng Phật giáo do một số Phật tử ở Hà Nội đề xướng, tham gia vào nhóm Phật tử đó có Thiền sư Tâm Lai chùa Tiên Lữ.
- ▶ Năm được manh mối, tổ Khánh Hòa gửi một phái viên là sư Thiện Chiếu ra Bắc tìm cách liên lạc với các tổ đình ngoài ấy để bàn bạc việc xúc tiến thành lập một Tổng hội Phật giáo ở quy mô toàn quốc.
- ▶ Sư Thiện Chiếu ra tới chùa Linh Quang, yết kiến Thiền sư Thanh Thao Đỗ Văn Hỷ rồi xin phép lên chùa Tiên Lữ để tiếp xúc với sư Tâm Lai, nhưng các cuộc gặp gỡ này chưa mang lại kết quả thực tiễn.
- ▶ Sau một thời gian lưu lại ngoài Bắc, sư Thiện Chiếu trở vào Nam. Trên đường về Sài Gòn, sư Thiện Chiếu ghé lại Quy Nhơn để gặp Thiền sư Khánh Hòa lúc bấy giờ đang an cư và giảng kinh cho đại chúng tại chùa Long Khánh.
- ▶ Sau khi trình bày với Thiền sư Khánh Hòa về nội tình Phật giáo ngoài Bắc, sư Thiện Chiếu trình tổ Khánh Hòa nghiên cứu chương trình cải tổ Phật giáo của Tổng hội Phật giáo Trung Hoa đăng trong tạp chí *Hải Triều Âm*.
- ▶ Bấy giờ, Thiền sư Huệ Quang cũng có mặt tại chùa Long Khánh. Hai vị Thiền sư Khánh Hòa và Huệ Quang bàn bạc với nhau. Hai vị thấy rõ chưa có thể thực hiện một hội Phật giáo cho cả ba miền nên đã thống nhất ý kiến là khi mãn Hạ trở về miền Nam, công tác quan trọng trước mắt là cố gắng xúc tiến việc thành lập ngay một hội Phật học tại Nam kỳ để tạo tiền đề cho các chương trình lâu dài hơn.

- ▶ Đầu năm 1928 các Thiền sư Khánh Hòa và Huệ Quang cùng với các Thiền sư Thiện Niệm, Từ Nhã, Chơn Huệ và một số cư sĩ có Tây học như Ngô Văn Chương, Phạm Ngọc Vinh, Nguyễn Văn Cần, Trần Nguyên Chấn... tổ chức một lớp Phật học gọi là Thích Học đường và một thư viện lấy tên là Phật học Thư xã tại chùa Linh Sơn ở đường Douaumont Sài Gòn (nay tọa lạc số 149 đường Cô Giang, quận 1, TP. Hồ Chí Minh). Năm 1929, hai vị Khánh Hòa và Thiện Chiếu lại vận động giới cư sĩ hữu tâm ở Trà Vinh gửi mua cho Phật học Thư xã một bộ *Tục Tạng* kinh gồm 750 tập, đặt tại chùa Linh Sơn.
- ▶ Đến năm 1930, Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ được thành lập, lấy chùa Linh Sơn làm trụ sở. Thiền sư Từ Phong được mời làm Chánh Hội trưởng, Thiền sư Khánh Hòa là Phó nhất Hội trưởng kiêm Chủ nhiệm tạp chí *Từ Bi Âm*.

- ▶ 2. Thấy phong trào Phật giáo ở Nam kỳ hoạt động có kết quả, giữa năm 1932, ở Huế, Thiền sư Giác Tiên trú trì chùa Trúc Lâm cũng triệu tập các pháp lữ, với sự cộng tác của một số cư sĩ như Lê Đình Thám, Nguyễn Khoa Tân... thành lập Hội An Nam Phật học, đặt trụ sở ngay tại chùa Trúc Lâm, bắt đầu tổ chức diễn giảng Phật học tại chùa Từ Quang. Thiền sư Giác Tiên được thỉnh làm Chứng minh đạo sư của hội và cư sĩ Lê Đình Thám được mời làm Hội trưởng. Hội An Nam Phật học chủ trương phổ biến Phật học qua tạp chí *Viên Âm*, số đầu tiên phát hành ngày 1/12/1933.
- ▶ Đóng góp cho hoạt động của Hội An Nam Phật học ngay từ buổi đầu có ba thành phần chính:
- ▶ - Thứ nhất là những người tân học, có bằng cấp cao về Tây học và Hán học. Họ là những vị quan giữ chức cao trong triều đình nhưng đã về trí sĩ như Nguyễn Đình Hòe, Nguyễn Khoa Tân, Phạm Quỳnh hay hoàng tộc như Ưng Bình, Viễn Đệ, các trí thức như Lê Thanh Cảnh, Lê Đình Thám, Trương Xương, Nguyễn Khoa Toàn, và một số phụ nữ tiến bộ như Cao Xuân Xang, Công Tôn Nữ Thị Bản, Hồ Thị Thể Anh... Đây là những người học kinh, giảng pháp theo phương pháp mới, chủ trương chấn hưng Phật giáo cho phù hợp với thời đại.

- ▶ - Thứ hai là những nhà nho danh tiếng, trong đó có người đồ đại khoa như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng và một số nhà văn như Phan Khôi, Nữ sĩ Đạm Phương. Đây cũng còn là những nhà cách mạng. Họ hiểu Phật giáo là một thành phần cốt lõi của văn hóa dân tộc và chủ trương chấn hưng Phật giáo để củng cố tinh thần dân tộc.
- ▶ - Thứ ba, đây cũng là thành phần quan trọng nhất của công cuộc chấn hưng Phật giáo ở miền Trung và Huế là giới tăng sĩ. Dưới sự vận động của Thiền sư Giác Tiên, các tăng sĩ có tâm huyết với sự tồn vong của Phật giáo như Thiền sư Phước Hậu, Tịnh Hạnh, Mật Khế, Mật Nguyên, Mật Thể, Trí Thủ, Đôn Hậu... đã tích cực chung tay xây dựng và phát triển Hội An Nam Phật học.
- ▶ Mục đích và tôn chỉ thành lập của hội là nhằm: *“Làm hậu thuẫn để chấn hưng và duy trì phát triển Phật giáo, làm việc hữu ích và thống nhất đạo pháp. Bảo trì các vị tăng già có giới hạnh, có khả năng hướng dẫn Phật tử, nhất là những người có chí nguyện với công đức Phật sự. Hướng dẫn, giải thích giáo lý Phật giáo, những nếp sống đạo vị, lòng tâm thành hướng thiện. Hướng dẫn giúp nhau đào tạo, tu dưỡng chính bản thân một cách xứng đáng, thực hiện trong gia tộc và xã hội, tạo niềm tin vào đạo hạnh của Phật giáo. Công bố và hoạt động cho lý tưởng từ bi, chống thù hận, chia rẽ và gây chiến tranh”*.
- ▶ Hội An Nam Phật học lập tỉnh hội, chi hội và khuôn hội tại khắp các tỉnh Trung Kỳ. Chi hội là đơn vị phủ huyện của hội và khuôn hội là đơn vị xã. Vào khoảng năm 1940, cơ sở tổ chức của hội đã vững chãi từ thành thị đến thôn quê khắp xứ.

- ▶ 3. Nhận biết những thành tựu trong phong trào Phật giáo ở Nam kỳ và Trung kỳ, các nhân sĩ Bắc kỳ quyết tâm thực hiện những điều mà chính chư vị đã nêu lên trên tờ *Thực Nghiệp Dân Báo* mấy năm trước. Từ Hà Đông, các Thiền sư Trí Hải, Tâm Ứng và Tâm Bảo lên Hà Nội vận động thành lập một hội Phật giáo ở đất Bắc. Được sự ủng hộ của nhà văn Sở Cuồng Lê Dư, bấy giờ đang là quản lý chùa Quán Sứ, ba vị Thiền sư bàn luận việc triệu tập một buổi họp tại đây để đặt nền tảng cho việc lập hội.
- ▶ Ngày 6/1/1934, buổi họp được tổ chức, có sự tham dự của tất cả những vị nhân sĩ đã được mời, gồm các ông như Nguyễn Hữu Kha, Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Cung Đình Bính, Trần Văn Giáp, Văn Quang Thùy, Nguyễn Can Mộng, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Văn Tố, Dương Bá Trạc, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Vĩnh... Tất cả đều đồng ý thành lập một tổ chức lấy tên là Bắc kỳ Phật giáo Hội, cử ra một Ban Quản trị tạm thời để thảo bản điều lệ và quy tắc của hội, đồng thời để có pháp nhân vận động giấy phép cho hội.

- ▶ Ngày 18/11/1934, một đại hội đồng được triệu tập tại chùa Quán Sứ để bầu Ban Quản trị chính thức. Tất cả những vị đã tham dự buổi họp đầu tiên đều trở thành hội viên sáng lập của hội.
- ▶ Ban Quản trị chính thức gồm có Nguyễn Năng Quốc - Hội trưởng, Nguyễn Văn Ngọc và Nguyễn Quốc Thanh - Phó Hội trưởng, Lê Dư - Quản lý, Phạm Mạnh Xứng - Thủ quỹ, Trần Văn Phúc - Thư ký, Văn Quang Thùy và Nguyễn Văn Minh - Phó Thư ký, Lê Văn Phúc, Cung Đình Bính, Trần Văn Giác và Trần Văn Giáp - Giám thị.
- ▶ Trong một buổi họp được tổ chức vào ngày 5/12/1934, ông Nguyễn Năng Quốc đề nghị mời Thống sứ Bắc Kỳ đương nhiệm là ông là Auguste Tholance làm Hội trưởng danh dự của hội, theo tiền lệ mà Hội An Nam Phật học đã đặt ra là mời vua Bảo Đại làm Hội trưởng danh dự của hội này.
- ▶ Các học giả có mặt lại đề nghị mời ông George Coedès - Giám đốc Trường Viễn Đông Bác Cổ (École Française d'Extrême Orient) làm hội viên danh dự.
- ▶ Mười ngày sau đó, Ban Quản trị duyệt y bản nội quy của hội và đồng ý thỉnh cầu Thiền sư Thanh Hanh lên làm Thiền gia Pháp chủ, đồng thời ấn định và công cử thành phần của các ban chuyên môn chịu trách nhiệm tiến hành các hoạt động của hội.

- ▶ Tuy thành lập sau nhưng Bắc kỳ Phật giáo Hội đã đạt được nhiều thành quả trong việc sưu tầm, chỉnh lý, biên soạn, dịch thuật các văn phẩm liên quan đến Phật giáo. Ngoài các hoạt động mang tính tu thư, Hội Phật giáo Bắc kỳ cũng cho xuất bản một tạp chí chuyên về Phật học lấy tên là *Đuốc Tuệ* vào năm 1935.
- ▶ 4. Ngoài ba tổ chức Phật giáo chính thức ở ba kỳ nêu trên, riêng tại Nam kỳ, do hoạt động của Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ bị cản trở bởi vị Phó nhĩ Hội trưởng là cư sĩ Trần Ngọc Chấn, đầu năm 1933, do nóng lòng về việc đào tạo tăng tài, Thiền sư Khánh Hòa từ chức Phó nhất Hội trưởng, bỏ về chùa Long Hòa tổ chức Phật học đường lưu động lấy tên là Liên Đoàn Phật Học Xã, sau đó cùng các pháp hữu thành lập Hội Lưỡng Xuyên Phật học tại Trà Vinh với sự ủng hộ của một số cư sĩ nhiều đạo tâm là các vị Nguyễn Văn Khỏe, Trần Văn Giác, Phạm Văn Liêu, Huỳnh Thái Cử, Ngô Trung Tín và Phạm Văn Luông.
- ▶ Hội được cấp phép hoạt động vào tháng 8 năm 1934, đặt trụ sở tại chùa Long Phước ở Trà Vinh, vị Hội trưởng là Thiền sư An Lạc chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho. Hội tổ chức Phật học đường Lưỡng Xuyên, khai giảng ngay cuối năm 1934. Hai vị cư sĩ hữu tâm là Ngô Trung Tín và Huỳnh Thái Cử hợp nhau mua tặng Phật học đường một bộ *Đại Tạng* kinh để làm tài liệu học tập. Đặc biệt, Phật học đường Lưỡng Xuyên có thu nhận ni sinh, được tổ chức thành lớp riêng do Thiền sư Minh Tịnh điều khiển.
- ▶ Năm 1935, hội xuất bản sách *Phật Học Giáo Khoa* bằng hai thứ tiếng Việt và Hán.

- ▶ Hội Lương Xuyên Phật học có nhiều liên lạc thân hữu với Hội An Nam Phật học và với sơn môn Thừa Thiên. Năm 1936, hội gửi 4 học tăng xuất sắc ra học trường Sơn môn Phật học (gồm các vị Thiện Hòa, Hiền Thụy, Hiền Không và Chánh Quang). Năm 1939 lại gửi ra thêm 6 vị nữa (Thiện Hoa, Hành Trụ, Chí Thiện, Từ Thọ, Bửu Ngọc và Chí Quang). Hội thường xuyên không đủ tài chính để duy trì đầy đủ các lớp học. Đến cuối năm 1941, hội chỉ có thể đủ sức duy trì những lớp tiểu học tại các chi hội địa phương như Sa Đéc, Phú Nhuận và Kế Sách.
- ▶ 5. Cũng tại Nam kỳ, ngày 23/3/1937 một hội Phật giáo khác được phê chuẩn điều lệ hoạt động, Hội Phật học Kiêm Tế do Thiền sư Trí Thiền, tức Nguyễn Văn Đồng làm Chánh Tổng lý. Hai Phó Tổng lý được hai vị Nguyễn Văn Ngộ (trú trì chùa Thập Phương) và Ngô Thành Nghĩa (trú trì chùa Phước Thanh) đảm nhiệm. Hội này do sư Thiện Chiếu vận động thành lập tại Rạch Giá, lấy chùa Tam Bảo ở làng Vĩnh Thanh Vân làm trụ sở. Thiện Chiếu không giữ chức vụ nào trên mặt giấy tờ cả, ngài chỉ làm việc phía sau. Danh xưng của hội cho thấy hội không chỉ quan tâm đến Phật học mà còn là một hội thực hành kinh bang tế thế. Thực vậy, ngay sau khi thành lập hội, một viện mồ côi được tổ chức tại chùa Tam Bảo.

- ▶ 6. Bên cạnh các hội Phật giáo theo truyền thống Tăng già, ở Nam kỳ còn có một hội Tịnh độ Cư sĩ Phật giáo được công nhận bởi chính phủ bảo hộ vào năm 1934.
- ▶ Người sáng lập cũng là giáo chủ Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam là Đức Tông Sư Minh Trí tên thật là Nguyễn Văn Bồng, sinh năm Bính Tuất (1886) tại xã Tân Mỹ, tổng An Thạnh Thượng, tỉnh Sa Đéc.
- ▶ Từ thuở còn nhỏ, ông đã nghiên cứu các bài thuốc chữa bệnh cứu người và giác ngộ giáo lý nhà Phật. Với nền tảng sẵn có cộng với tư chất thông tuệ, ông đã mau chóng tinh thông y dược cổ truyền Việt Nam, chủ trương dùng y học dân tộc để giúp đời, hoằng dương Phật pháp. Tịnh độ Cư sĩ Phật hội hành đạo dựa theo kinh Lục phương lễ bái, chủ trương pháp môn niệm Phật và thực hành lục độ

- ▶ 7. Ngoài các hội đoàn Phật giáo nêu trên, tại Nam kỳ còn có những tổ chức Phật giáo sau đây:
- ▶ - Hội Thiên Thai Thiền giáo Tông Liên Hữu do Thiền sư Huệ Đăng sáng lập năm 1934, trụ sở đặt tại chùa Thiên Thai, Bà Rịa.
- ▶ - Hội Phật giáo Tương Tế do vị trú trì chùa Thiên Phước tên là Lê Phước Chi ở Sóc Trăng sáng lập vào khoảng 1934.
- ▶ Những hội này không có chi hội tại các tỉnh, không có xuất bản tạp chí và không có ảnh hưởng gì đáng kể.

5.2.4. Thành tựu của các hội Phật giáo ở ba kỳ

- ▶ Phong trào chấn hưng Phật giáo về thực chất chỉ có tính cách tự phát, tuy vậy mỗi hội đoàn vẫn có sự dẫn hướng của các vị đại sư có phẩm hạnh, được ủng hộ bởi lòng nhiệt thành của quần chúng và được tiến hành bởi những nhân sĩ có thực học.
- ▶ Mặc dù không thống nhất hoạt động nhưng mỗi hội đều chú trọng đến việc đào tạo nhân tài, phổ biến văn hóa và tư tưởng Phật giáo, phục hồi các giá trị văn hóa dân tộc, chống mê tín dị đoan, hướng đến sự phát triển khoa học trên tinh thần nhân bản.
- ▶ Do bối cảnh hoạt động của phong trào nằm vào giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, những thành tựu của phong trào tuy chưa đạt được như mong muốn của những người khởi xướng nhưng đã có những tác động nhất định đến việc khơi dậy tinh thần bảo vệ văn hóa dân tộc.
- ▶ Dưới đây chỉ xét các thành tựu ở hai lĩnh vực, thứ nhất là những thành tựu về văn hóa thông qua các hoạt động báo chí, thứ hai là những thành tựu về việc đào tạo nhân tài và chỉ tính đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, vì mốc thời gian này là một bước ngoặt lớn, mọi hoạt động khác với mục tiêu dành độc lập đều phải tạm gác.

5.2.4.1. Thành tựu về văn hóa thông qua hoạt động báo chí

- ▶ Đứng về phương diện văn hóa ta có thể nói là phong trào Phật giáo đã góp phần đáng kể trong việc xác định rằng yếu tố Phật giáo là một trong những yếu tố căn bản làm nền tảng cho văn hóa Việt Nam. Thật vậy, nhà văn hóa Phạm Quỳnh, bấy giờ là Thượng thư Bộ Học (tương đương Bộ Giáo dục ngày nay) của chính phủ Nam triều, trong dịp viếng thăm hai Phật học đường Báo Quốc và Tường Vân ngày 29/5/1937, đã nói với các học tăng như sau:
- ▶ *“Cái tinh thần Việt Nam của chúng ta đây tất phải nhờ các học thuyết tạo thành, mà xét về đức dục thì một phần lớn là do công nghiệp của Phật học. Phật học đã có ảnh hưởng về luân lý đạo đức trong dân tộc ta như vậy, thì ai là người muốn bảo tồn tinh thần dân tộc Việt Nam tất phải tán thành cho Phật học”.*
- ▶ Cho nên, một trong những thành tựu đáng kể nhất của các hội Phật giáo Việt Nam thời chấn hưng Phật giáo là về văn hóa dựa trên sự phát triển báo chí Phật giáo Việt Nam rất sôi nổi ở khắp ba kỳ. Báo chí Phật giáo Việt Nam thực sự khai sinh và phát triển từ khi có phong trào chấn hưng Phật giáo vào thập niên 1930. Sự đóng góp to lớn của những tạp chí, nguyệt san này đều được các vị sư lãnh đạo các hội Phật giáo điều hành.

► A. Ở Nam kỳ

- 1. Ngay từ năm 1929, trong khuôn khổ hoạt động của Hội Lục hòa Liên hiệp, Thiền sư Khánh Hòa đã cho ấn hành một tập san Phật học bằng quốc ngữ lấy tên là *Pháp Âm*, đặt cơ sở tại chùa Xoài Hột thuộc tỉnh Mỹ Tho, dựa trên sự ủng hộ kinh tế của bốn đạo chùa này. Đó là tờ báo Phật giáo đầu tiên bằng quốc ngữ tại Việt Nam, số đầu ra mắt ngày 13/8/1929. Tuy nhiên, tờ báo này chỉ phát hành được một số thì tự ý đình bản.
- 2. Cũng trong năm đó, sư Thiện Chiếu trú trì chùa Linh Sơn cho xuất bản một văn tập có tên là *Phật hóa Tân thanh niên* nhằm vận động giới thanh niên trí thức theo Phật. Văn tập này có trụ sở tại chùa Chúc Thọ ở Xóm Gà (Gia Định) và cũng chỉ phát hành được hai số.

- ▶ 3. Sau khi Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ được thành lập, ngoài vai trò Hội phó thứ nhất của hội, Thiền sư Khánh Hòa còn là Chủ nhiệm tạp chí *Từ Bi Âm*. Số báo *Từ Bi Âm* đầu tiên ra mắt ngày 1/2/1932. Báo được sáng lập bởi sư sĩ Phạm Ngọc Vinh, Chủ bút là Hòa thượng Bích Liên. Trải qua 14 năm tồn tại, báo ra được 235 số. Số cuối cùng 234-235 ra tháng 6, 7/1945.
- ▶ Đầu năm 1933, sư Khánh Hòa từ bỏ chức vị Phó nhất Hội trưởng và Chủ nhiệm *Từ Bi Âm* khi tờ báo này đã ra tới số 45. Thiền sư Chánh Tâm chùa Thiên Phước, quận Trà Ôn được mời làm chủ nhiệm tờ báo trong một thời gian, sau đó nhờ các Thiền sư Bích Liên và Liên Tôn chủ trì.
- ▶ Chính sư Khánh Hòa đã phát hiện tài năng của hai vị này khi ngài ra thuyết pháp tại giới đàn Long Khánh ở Quy Nhơn vào năm 1928 và mời hai vị vào Nam hoạt động. Bấy giờ, sư Bích Liên làm chủ bút và sư Liên Tôn làm Phó chủ bút. Năm 1938, sư Bích Liên được mời về làm giáo sư tại Phật học đường Long Khánh ở Quy Nhơn.
- ▶ Hai vị Bích Liên và Liên Tôn đều là nho sĩ xuất thân, sau xuất gia theo Phật. Nội dung *Từ Bi Âm* thường có 7 mục: Luận về triết lý nhà Phật, Luân lý nhà Phật, Phiên dịch kinh Phật, Lịch sử nhà Phật, Thời sự nhà Phật, Tiểu thuyết nhà Phật, Văn uyển.

- ▶ 4. Năm 1935, Hội Lương Xuyên Phật học cho ra mắt Tạp chí *Duy Tâm Phật học* vào tháng 10 do sư Huệ Quang làm Chủ nhiệm và được quản lý bởi bác sĩ Nguyễn Văn Khỏe, tòa soạn được đặt tại chùa Long Phước. Tạp chí khởi dịch từ các kinh *Ưu Bà Tắc Giới* và *Quán Vô Lượng Thọ Phật*, là tờ báo hướng về những tư tưởng có tính căn bản của đạo Phật, biện minh những quan điểm sai lầm để có cái nhìn đúng đắn trong đời sống tu học, sinh hoạt của Phật tử. Tạp chí *Duy Tâm Phật học* phát hành liên tục cho đến tháng 8 năm 1945 thì đình bản, ra được hơn 60 số.
- ▶ 5. Ngay ngày đầu năm 1938, tạp chí *Tiến Hóa* của Hội Phật học Kiêm Tế ra mắt số đầu tiên có đăng hình cô nhi viện Kiêm Tế. Chủ nhiệm của tờ báo này là ông Đỗ Kiệt Triệu và có ông Phan Thanh Hà đứng tên chủ bút. Tạp chí *Tiến Hóa* tuyên bố rằng tờ báo không chỉ “*tuyên truyền*” riêng cho Phật học mà cho “*bất cứ học thuyết nào có đủ phương pháp làm chúng sanh khỏi khổ được vui*”. Theo đó, học thuyết nào có tính cách từ bi bác ái đều được *Tiến Hóa* công nhận là “Phật pháp”. Nhìn chung, tạp chí *Tiến Hóa* có quan điểm cấp tiến cực đoan, thể hiện tính cách của các vị chủ trương. Báo ra được 15 số trong hai năm 1938 và 1939.

6. Tháng 1/1937, nguyệt san *Pháp Âm Phật Học* của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội ra mắt số đầu tiên. Nguyệt san *Pháp Âm Phật Học* và Hội Tịnh độ Cư sĩ đặt cơ sở ở chùa Tân Hưng Long, xã Phú Định, Chợ Lớn, dựa bên đường Rạch Cát. Chủ nhiệm *Pháp Âm Phật Học* là ông Lê Văn Hậu, chủ bút là Trần Quỳnh, người đã từng cộng tác với tạp chí *Duy Tâm* của Hội Lương Xuyên Phật học. Sau khi ra được 16 số thì nguyệt san *Pháp Âm Phật Học* đình bản.

- ▶ 7. Vào khoảng 1932, tại Sài Gòn có cư sĩ Đoàn Trung Còn lập ra nhà xuất bản chuyên ấn hành sách Phật học bằng quốc ngữ có tên là *Phật Học Tùng Thư*. Hầu hết sách *Phật Học Tùng Thư* ấn hành đều do chính cư sĩ Đoàn Trung Còn viết hay dịch. Ban đầu các tác phẩm của ông như *Chuyện Phật Đời Xưa*, *Văn Minh Nhà Phật Qua Tàu*, và *Triết Lý Nhà Phật* được nhà Agence Saigonnaise de Publicité ấn hành. Về sau, ông tự in sách cho mình, những tác phẩm như *Truyện Phật Thích Ca* (1932), *Tặng Đồ Nhà Phật* (1934), *Các Tông Phái Đạo Phật Ở Viễn Đông* (1935)...
- ▶ Ông là một cư sĩ theo tân học, sách do ông biên soạn hoặc phiên dịch thường dựa trên tài liệu Phật giáo Tây phương. *Phật Học Tùng Thư* kêu gọi độc giả “phát tâm ấn tống” nghĩa là mua sách của *Phật Học Tùng Thư* với giá đặc biệt để tặng không cho những người muốn học Phật.
- ▶ *Phật Học Tùng Thư* đã đóng góp đáng kể vào công trình phổ thông Phật học. Cư sĩ Đoàn Trung Còn sau này còn sáng lập một tổ chức lấy tên là Tịnh Độ Tông Việt Nam có cơ sở rải rác ở miền Nam. Hội này được thành lập năm 1955 và đặt trụ sở tại chùa Giác Hải ở Phú Lâm, Chợ Lớn. Sau đó, hội được dời về chùa Liên Tông, 145 đường Đề Thám, Sài Gòn. Cộng tác với ông Đoàn Trung Còn có các ông Nguyễn Văn Vật, Ngô Trung Hiếu, Nguyễn Văn Thiện.
- ▶ Tuy những thành tựu trong giai đoạn đầu này chưa có gì to lớn, nhưng việc phổ biến kinh sách bằng quốc ngữ cũng đã góp phần rất quan trọng giúp cho quần chúng hiểu rõ hơn giáo lý nhà Phật, vốn không phải chỉ là mê tín và cầu cúng, nhưng dựa trên sự hiểu biết và nhất là lòng từ bi. Nhờ đó, kích thích dân chúng tìm hiểu kỹ hơn khi có điều kiện.

► B. Ở Trung kỳ

- Ngày 1/12/1933, nguyệt san *Viên Âm*, cơ quan hoằng pháp của Hội An Nam Phật học ra số đầu tiên. Ban biên tập có 3 người gồm hai vị Chứng minh Đạo sư là Hòa thượng Giác Tiên trụ trì chùa Diệu Đế và Hòa thượng Giác Nhiên trụ trì chùa Túy Ba, bên cạnh đó là cư sĩ Lê Đình Thám. Chủ nhiệm là Chánh Hội trưởng Nguyễn Đình Hòe, Chủ bút là Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám.
- Cho đến lúc tạm đình bản vào năm 1945 thì *Viên Âm* đã ra được 78 số. Về nội dung, *Viên Âm* chuyển tải giáo lý của đức Phật rất căn cơ bên cạnh những bài xã luận, những chú giải kinh điển và cả phần văn học.
- Ngoài ra, *Viên Âm* còn đưa ra tài liệu hướng dẫn những chương trình hoạt động của Hội Phật học An Nam có khi chi tiết đến cấp khuôn hội. Từ số 48 trở đi *Viên Âm* đổi mới hoàn toàn. Hầu hết bài vở đều do các đoàn viên Đoàn Phật học Đức dục soạn thảo, văn phong mới, gọn và dễ hiểu, nội dung hướng cả về tuổi trẻ.
- Đặc biệt, những truyện về tiền thân đăng trên báo đã cuốn hút lớp thanh thiếu niên. Bên cạnh những bài xã luận hướng về giới tân học, một điều đặc biệt là người viết cho *Viên Âm* ngay từ đầu cũng là cả một đội ngũ những người được đào tạo từ trong lòng Hội An Nam Phật học.

- ▶ Tại Đà Nẵng, vào năm 1937, cơ quan ngôn luận của Hội Phật học Đà Thành có tên là *Tam Bảo Chí* đã ra mắt độc giả vào ngày 15/1. Chủ bút của tờ báo này là Hòa thượng Trí Hải, trụ trì chùa Bích Liên ở Bình Định, lâu nay quen gọi ngài là Thiền sư Bích Liên theo tên chùa.
- ▶ Nội dung của báo chú trọng đến việc thành lập các cơ sở giáo dục và cơ cấu tổ chức cho một giáo hội sẽ thành hình. Bên cạnh đó là những bài viết giản dị, phổ thông, gần gũi quần chúng với các mục về tiểu sử chư tổ Việt Nam, giải đáp Phật học, diễn nôm một số kinh thường tụng.
- ▶ Đặc biệt, báo có nêu ý kiến về việc thành lập Hội Việt Nam Phật giáo Liên hiệp với mong muốn tập hợp hết thầy tăng ni và Phật tử dưới sự điều hành chung của một Giáo hội duy nhất.
- ▶ Sau khi ấn hành số 8 vào quý 1 năm 1938, *Tam Bảo Chí* đình bản, với nguyên nhân được cho là thiếu tài chính và người cộng tác.

► C. Ở Bắc kỳ

- Năm 1935, đại diện cho sơn môn Linh Quang và Hồng Phúc vận động với chính quyền bảo hộ để xuất bản tạp chí *Tiếng Chuông Sớm* góp mặt vào phong trào chấn hưng Phật giáo. Chủ nhiệm là Thiền sư Đỗ Văn Hỷ, Tăng cang chùa Linh Quang (Bà Đá); Quản lý là Thiền sư Thanh Tường, trú trì chùa Trầm ở Hà Đông và chùa Vũ Thạch ở Hà Nội; Chủ bút là Thiền sư Bảo Giám, trú trì chùa Đông Lâm ở Bắc Ninh và Phó chủ bút là Thiền sư Nguyễn Quang Độ, trú trì chùa Bảo Phúc ở Hà Đông.
- Số đầu của *Tiếng Chuông Sớm* ra ngày 15/6/1935. Để ủng hộ cho *Tiếng Chuông Sớm*, Thiền sư Thanh Tường đã mời một số các vị tăng sĩ có uy tín vào làm cố vấn cho tạp chí: Thiền sư Thanh Phán (chùa Triệu Khánh, Hà Đông), Thiền sư Nguyễn Duy Trinh (chùa Hưng Khánh, Hà Đông), Thiền sư Ngô Công Bốn (chùa Hàm Long, Hà Nội), Thiền sư Nguyễn Văn Thi (chùa Hương Tuyết, Hà Đông), Thiền sư Thạch Điều (chùa Đế Thích, Hà Nội) và Thiền sư Thanh Trọng (chùa Mễ Sơn, Hà Đông).
- Ngài còn mời một số nhà văn hóa đất Hà Thành tham gia Ban biên tập như các ông Mai Đăng Đệ, Trịnh Đình Rư, Nguyễn Khắc Hiếu và Nguyễn Tiến Lãng. Nguyễn Tiến Lãng phụ trách phần tiếng Pháp còn Nguyễn Khắc Hiếu (Tản Đà) phụ trách phần chữ Hán.
- Sự xuất hiện của báo *Tiếng Chuông Sớm* đã khiến Hội Phật giáo Bắc kỳ có phản ứng nhưng Thiền sư Thanh Hanh tổ đình Vĩnh Nghiêm đã sớm dàn xếp các mâu thuẫn. Dù sao thì *Tiếng Chuông Sớm* cũng chỉ phát hành đến số 24 ra ngày 21/5/1936, sau đó phải đình bản có lẽ vì lý do tài chính.

- ▶ Tuần báo *Đuốc Tuệ* là cơ quan hoằng pháp của Hội Phật giáo Bắc kỳ, phát hành số đầu tiên vào ngày 10/12/1935 thay thế cho Tập kỷ yếu của Hội đã xuất bản đến tập thứ tư.
- ▶ Chủ nhiệm báo là ông Nguyễn Năng Quốc, sư cụ Phan Trung Thứ chùa Bằng Sở và sư cụ Dương Văn Hiền chùa Tế Cát thay nhau làm Chánh chủ bút, ông Nguyễn Trọng Thuật làm thư ký, biên tập có các nhà nghiên cứu, nhà văn: Trần Trọng Kim, Dương Bá Trạc, Bùi Kỷ, Trần Văn Giáp, Thiều Chửu...
- ▶ Với một đội ngũ như vậy, *Đuốc Tuệ* tuy kém về hình thức, nhưng nội dung hoàn toàn nổi trội. Mỗi kỳ hoặc là hai ba kỳ gần nhau *Đuốc Tuệ* thường có các mục: xã luận, Phật học, biên khảo (như: Việt Nam cao tăng truyện, Việt Nam thiền tông thế hệ...), văn học, tin tức Phật giáo.
- ▶ Đặc biệt còn có mục Danh từ Phật học, sau là Phật học tự điển tập yếu. Sự tham gia của nhiều tri thức lớn miền Bắc bấy giờ vào *Đuốc Tuệ* đã làm tăng hàm lượng khoa học hơn trong bài viết của *Đuốc Tuệ* so với báo chí Phật giáo cùng thời. Tìm lại và khuếch trương những giá trị quá khứ Phật giáo Việt Nam qua những bài biên khảo công phu cũng là dấu ấn đặc biệt của *Đuốc Tuệ*.
- ▶ *Đuốc Tuệ* tồn tại 11 năm (1935-1945), ra được 255 số và 4 tập kỷ yếu.

- ▶ Nam Kỳ đi đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo, ấn hành báo Phật giáo sớm nhất và cũng có nhiều đầu báo nhất. Tuy vậy, mỗi miền cũng chỉ có một tờ báo đi suốt chiều dài thời gian đến tận năm 1945.
- ▶ Ở Nam kỳ là tờ *Từ Bi Âm*, ở Trung kỳ là *Viên Âm* và ở Bắc kỳ là *Đuốc Tuệ*.
- ▶ Tờ *Duy Tâm Phật Học* thuộc Hội Phật học Lương Xuyên cũng tỏ ra bền bỉ. Mỗi tờ báo đều có những giá trị riêng, nhưng để tạo động lực thúc đẩy đi tới thì có lẽ phải nhìn nhận rằng *Viên Âm* của Hội Phật học An Nam là vững chãi hơn cả.
- ▶ Tờ *Viên Âm* được phổ biến xuống từng khuôn hội, có những hướng dẫn thực hành và hoạt động đi sát với đời sống hàng ngày của người Phật tử.
- ▶ Tờ *Đuốc Tuệ* mang giá trị về mặt học thuật. Các tờ *Từ Bi Âm* và *Duy Tâm Phật Học* giúp lan tỏa tư tưởng Phật pháp trong dân gian.

5.2.4.2. Thành tựu về việc đào tạo nhân tài

- ▶ Đào tạo nhân tài đã là nổi ưu tư lớn nhất trong tâm tưởng của những nhà chấn hưng. Thiền sư Khánh Hòa rời bỏ Hội Nghiên cứu Phật học Nam kỳ để thành lập Hội Phật học Lương Xuyên chỉ vì vị Phó Hội trưởng quyền thế lần lữa không muốn tổ chức trường Phật học. Và cả ba kỳ đã có những hoạt động đào tạo riêng.
- ▶ Đứng về phương diện đào tạo tăng tài, nếu chỉ xét về lượng thì có thể nói thành quả của phong trào chỉ được gọi là khiêm nhường. Nhưng nếu xét về phẩm, thì cũng có thể thấy rằng thực sự phong trào đã nung đúc tinh thần và tạo được hồi quang cho thế hệ sau. Thật vậy, do lòng hăng say của các nhà lãnh đạo, do sự phấn khởi của những người được tham dự vào guồng máy chấn hưng, những người được đào tạo trong giai đoạn ấy đã thực sự là những nhân tố vững vàng cho giai đoạn phục hưng kế tiếp.
- ▶ Tiếc rằng bối cảnh chính trị quốc tế đã có những ảnh hưởng quá lớn khiến những thành quả khiêm tốn ban đầu đã không thể phát huy nhiều hơn. Hoạt động đào tạo ở từng miền đã diễn ra như sau:

► B. Ở Trung kỳ

- Hội An Nam Phật học mở trường An Nam Phật học tại chùa Trúc Lâm (Huế) vào năm 1934 và thu nhận 50 học tăng nội trú. Lớp này đã đào tạo được khoảng mười vị tăng sĩ xuất sắc, trong số đó có Thiền sư Trí Quang, Thiện Siêu, Trí Thuyền và Thiện Minh.
- Về phía sơn môn thì từ năm 1929, Thiền sư Giác Tiên đã rước Thiền sư Phước Huệ chùa Thập Tháp Bình Định về chùa Trúc Lâm Huế để mở trường Sơn môn Phật học. Lớp học tăng này đã có căn bản Phật học rồi nên được xem như một lớp đại học.
- Trong số các học tăng, ta thấy những vị như Mật Thể, Trí Thủ, Quảng Huệ, Mật Hiển, Chánh Thống, Thiện Trí, Mật Khế. Bốn năm sau, Thiền sư Mật Khế, đệ tử của Thiền sư Giác Tiên lại mở một lớp tiểu học ở chùa Vạn Phước. Một lớp tiểu học khác lại được mở tại chùa Tường Vân, quy tụ được 40 học tăng và một lớp khác nữa tại chùa Từ Đàm quy tụ được 20 vị học ni.

- ▶ Vào năm 1934, chương trình đào tạo học tăng của trường An Nam Phật học tại chùa Trúc Lâm được hoạch định làm hai cấp là tiểu học và đại học. Bậc tiểu học kéo dài 5 năm, tốt nghiệp tiểu học thì học tăng được thụ Sa di giới. Bậc đại học cũng có thời gian là 5 năm, tốt nghiệp đại học thì học tăng được thụ Tỳ kheo giới. Sau khi tốt nghiệp, học tăng có thể ở lại trường ghi tên vào lớp tham cứu, cũng kéo dài 5 năm. Chương trình này chỉ được ứng dụng cho một lần duy nhất thì thời cuộc không cho phép tiếp tục.
- ▶ Trường ni học được khai giảng lần đầu tại chùa Từ Đàm năm 1932 do Ni sư Diệu Hương làm Giám đốc. Cuối năm ấy chùa Diệu Đức ở xã Thủy Xuân được tạo lập, Ni học đường được dời về chùa Diệu Đức và chùa Từ Đàm trở thành hội quán của Hội An Nam Phật học. Ngoài Ni sư Giám đốc, Ni học đường còn có một số các học tăng đại học của trường Sơn môn Phật học tới giảng dạy, như Đôn Hậu, Trí Thủ, Mật Hiển và Mật Nguyên.

- ▶ Hio Phật học Bình Định là một trong những hội hoạt động khá nhất ở Trung kỳ. Tại chùa Long Khánh, một Phật học đường cấp trung đẳng được hội thiết lập đầu năm 1937 do Thiền sư Phước Huệ đứng làm đốc giáo.
- ▶ Thiền sư Phước Huệ vì lý do sức khỏe, từ đây chỉ ở lại Bình Định và dạy Phật học đường Long Khánh, chứ không ra Huế nữa. Vì lý do đó, nhiều học tăng lớp đại học tại Huế, trong số đó có nhiều vị được gửi từ Phật học đường Lương Xuyên ra, đã theo về Bình Định và tiếp tục học nơi Phật học đường Long Khánh. Trong số đó ta có thể kể Thiền sư Thiện Hòa, Thiện Hoa, Hiền Thụy, Hiền Không và Bửu Ngọc.
- ▶ Phan Rang cũng mở một trường tiểu học tại chùa Tây Thiên năm 1937. Tại Đà Nẵng, Phật học đường của Đà Thành Phật Học Hội gồm có hai cấp tiểu học và trung học cũng được khai giảng đầu năm 1937.

Ở Bắc kỳ

- ▶ Hội Phật giáo Bắc kỳ đã mở được trường tăng học tại Quán Sứ và một trường khác tại chùa Bồ Đề. Những trường Phật học này dành cho các học tăng đã có căn bản về Phật học và có thể xem như những lớp trung học Phật giáo. Chùa Bồ Đề sau này được lấy làm cơ sở cho một trường ni học trong khi ở Quán Sứ cấp trung học tăng sinh vẫn tiếp tục được duy trì. Một lớp đại học được mở tại chùa Bằng Sở ở ấp Thái Hà, Hà Đông, và hai lớp tiểu học được duy trì tại chùa Cao Phong ở Phúc Yên và chùa Côn Sơn ở Hải Dương. Phật học đường Bằng Sở được chính thức khai giảng năm 1936, do Thiền sư Trung Thứ đứng làm đốc giáo.

- ▶ Chương trình Phật học được áp dụng tại các trường tăng học ở Bắc do Hội Phật giáo Bắc kỳ chủ trì như sau: Tiểu học kéo dài 4 năm, trung học và đại học mỗi cấp 3 năm. Sau khi tốt nghiệp đại học, học tăng có thể ở lại nghiên cứu thêm 5 năm.
- ▶ Chương trình nói trên đòi hỏi học tăng muốn vào cấp tiểu học phải từ 13 tới 20 tuổi, thuộc lòng hai khóa tụng của thiền môn và các văn sám nguyện khác. Những học tăng nào muốn thi vào trung học phải nằm trong hạng tuổi từ 20 tới 30. Còn về đại học thì không có hạn tuổi tác.

- ▶ Các tổ đình như Hồng Phúc, Linh Quang... không mở Phật học đường mà chỉ triệu tập chư tăng các chùa về học Phật trong những tháng kết hạ. Những tổ đình ấy mỗi mùa an cư có thể quy tụ được khoảng trên dưới một trăm vị tăng sĩ.
- ▶ So với số lượng tăng sĩ thất học lớn lao trong xứ, số tăng sĩ được đào tạo tại ba miền không thấm vào đâu. Số lượng tăng ni được trực tiếp đào tạo không vượt quá số năm trăm vị, trong số đó chỉ có khoảng một phần mười gọi là xuất sắc. Thế nhưng chỉ với số lượng ít ỏi ấy, những vị xuất thân từ phong trào chấn hưng đã tạo được một không khí văn hóa đặc sắc trong những năm 1954 đến 1975 ở miền Nam khi đất nước bị chia đôi.

5.2.4.3. Một số hoạt động riêng có của Hội Phật học An Nam

- ▶ Hội Phật học An Nam hành hoạt ở Trung kỳ, đã phát triển được các chi hội, khuôn hội đến từng tỉnh và đi sâu vào đến cấp làng xã, đóng trụ sở chính tại Huế, về danh nghĩa ở đây vẫn còn triều đình quân chủ nhà Nguyễn với chính phủ Nam triều. Các nhà lãnh đạo phong trào ở Huế cũng đã khéo tận dụng lợi thế địa lý ấy mà Bắc kỳ và Nam kỳ chưa kịp phát huy.
- ▶ Có hai hoạt động khiến những thành tựu của Hội Phật học An Nam bền vững hơn các hội ở miền Bắc và miền Nam. Hoạt động thứ nhất chỉ diễn ra một lần là cuộc rước lễ Phật Đản năm 1935 tại kinh thành Huế. Hoạt động thứ hai là việc xây dựng một đoàn thể thanh thiếu niên học Phật trên căn bản thường xuyên, đã được biến cải dần dần để trở thành tổ chức Gia đình Phật tử không những vẫn đang được nối tiếp mà còn phát triển ở tất cả những nơi có cộng đồng Phật tử Việt Nam sinh sống trên toàn thế giới.

- ▶ **Lễ Phật Đản do Hội Phật học An Nam tổ chức năm 1935 tại kinh đô Huế**
- ▶ Đầu năm 1935, qua trung gian những vị đại thần triều Nguyễn, Hội An Nam Phật học đã mời được vua Bảo Đại nhận làm Chủ tịch danh dự của hội. Hội trưởng Hội An Nam Phật học lúc bấy giờ là quan Hiệp tá Nguyễn Khoa Tân muốn tạo thanh thế cho hội và nâng cao nhận thức cho quần chúng về giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, đồng thời giới thiệu với những viên chức của chính quyền bảo hộ về giá trị của đạo Phật, nhân lễ Phật Đản, đã yêu cầu vạch ra một chương trình rước lễ thể hiện sức mạnh của niềm tin Phật có tổ chức. Lễ Phật Đản do hội tổ chức, nhưng được sự tham dự của tất cả các bậc tôn túc ở đất thần kinh.
- ▶ Tổng thư ký của Sơn môn là Thiền sư Thích Mật Khế đã triệu tập một ủy ban tăng ni yểm trợ cho cuộc lễ gồm có các vị trú trì một số chùa có liên quan cùng các vị Mật Nguyễn, Đôn Hậu, Diệu Hương và Diệu Viên để huy động tăng tín đồ đến dự lễ. Các vị hòa thượng và tăng cang các chùa Thiên Mụ, Từ Hiếu, Bảo Quốc, Trúc Lâm, Túy Ba, Tây Thiên, Linh Quang, Tường Vân, Vạn Phước, Từ Quang và Quốc Ân đều đến tham dự. Buổi lễ chính thức được khai diễn lúc 9 giờ ngày rằm tháng tư năm Ất Hợi (10/5/1935) tại chùa Diệu Đế.
- ▶ Chiều mồng bảy tháng tư âm lịch, hội tổ chức rước Phật ở Bảo Quốc. Một ban đồng ầu Phật tử đầu đội mũ, mặc áo mã tiền, trên vai có cắm lồng đèn hoa sen, vừa đi vừa hát bài “*Vui mừng gặp ngày nay mồng tám tháng Tư*”. Đây là một cảnh chưa từng thấy. Hai bên đường quần chúng đổ ra xem đông đảo và hàng ngàn người đi theo sau đám rước để về chùa Diệu Đế. Đám rước tới chùa Diệu Đế vào lúc chín giờ rưỡi, và quần chúng quy tụ đầy đặc từ trong sân chùa ra tới ngoài đường.

- ▶ Thiền sư Thích Giác Nhiên lên diễn đàn giảng Bát Nhã Tâm kinh trước máy vi âm. Đây là lần đầu tiên có máy vi âm trong một buổi giảng kinh, quần chúng trong chùa, ngoài đường nghe rõ mồn một và tỏ ra rất thích thú. Máy vi âm này hội đã mượn được của nhà thuốc Võ Văn Vận tận Thủ Dầu Một.
- ▶ Sáng mồng tám, Ni sư Diệu Hương giảng kinh *Di Đà* và tiếp theo ni cô Diệu Viên (bấy giờ còn là Sa di ni) lên giảng về đề tài “*Phật học đối với phụ nữ*”. Lúc ấy người của hoàng gia, theo lệnh của Tam Tôn Cung, mang đến cúng dường một ngàn chiếc đèn lồng thắp ở chung quanh khuôn viên chùa Diệu Đế. Ni cô Diệu Viên giảng xong thì Bác sĩ Lê Đình Thám đăng đàn nói về lễ Phật Đản. Đúng chín giờ, xa giá của vua Bảo Đại tới và nghi lễ bắt đầu. Cùng đi với vua có Tôn Cung và các cơ mật đại thần, Viên khâm sứ Pháp cũng có đến dự. Sau khi cử hành lễ Phật Đản, Ban Đồng Ấu đã hát những điệu *Phú Lục*, *Long Ngâm*, *Đăng Đàn Cung*, *Lưu Thủy*, *Kim Tiên* và *Ngũ Đối Thượng*. Sau đó Ban Đồng Ấu được Hoàng Thái hậu tặng 50 đồng. Ngày hôm sau, các báo trong nước đều có tường thuật về buổi lễ. Riêng báo *Tràng An* tại Huế đã ra một số đặc biệt để nói về lễ này.

► **Giáo dục thanh thiếu niên theo tinh thần Phật pháp**

- Đến thập niên 1940, các hội Phật giáo bắt đầu chú trọng đặc biệt đến việc giáo dục thanh thiếu niên, nhất là ở Trung kỳ. Hội An Nam Phật học đã mở một lớp đặc biệt dạy về Phật học, Lão học và Khổng học cho thanh niên tân học, sau đó Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục được thành lập. Vào đầu năm 1942, việc biên tập báo *Viên Âm* được giao lại cho Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục khiến Viên Âm biến đổi hẳn, trở thành một tập san gần như của giới tuổi trẻ tân học.
- Đoàn Phật học Đức dục cũng tổ chức Phật học Tùng thư, xuất bản sách cho tuổi trẻ đọc. Những tác phẩm *Phật giáo Sơ học* (Đoàn Phật học Đức dục soạn), *Phật giáo và Đức dục* (Đình Văn Vinh), *Đời vui* (Ngọc Thừa), *Nghĩa chữ cho* (Nguyễn Hữu Quán), *Thanh niên Đức dục* (Đình Văn Nam), *Phật giáo và Thanh niên Đức dục* (Phạm Hữu Bình), *Đời sống vui* (Trần Đỗ Cung)... được xuất bản liên tiếp. Những toán thiếu niên thiếu nữ Phật tử cũng được quy tụ lại thành nhóm, sinh hoạt dưới sự hướng dẫn của đoàn, gọi là các đoàn đồng ấu. Vào năm 1942, đã có 12 đoàn đồng ấu được thành lập, mỗi đoàn vào khoảng 40 em. Đại hội Thanh thiếu niên Phật tử ngày Phật Đản năm 1943 quy tụ trên bốn trăm đoàn sinh tại đồi Quảng Tế gần chùa Từ Hiếu, đánh dấu sự phát động phong trào thanh niên Phật tử tại đất Việt.

- ▶ Về việc giáo dục thanh thiếu niên, Hội Phật giáo Bắc kỳ đã tổ chức nhiều ban đồng ấu, thể thức cũng giống như các ban đồng ấu ở Trung kỳ. Nhiều tỉnh hội đã thành lập ban đồng ấu và nghi thức lễ Phật của các em đã được sáng tác toàn bằng Việt ngữ. Cư sĩ Công Chân là người có công nhất trong sự dạy dỗ và huấn luyện tuổi trẻ. Các ban đồng niên và đồng nữ ở các chi hội Khoái Châu và Hải Phòng là những ban hoạt động mạnh nhất.
- ▶ Đoàn Phật học Đức dục và các ban đồng ấu là cơ sở để hình thành tổ chức Gia đình Phật hóa phổ và sau đó là đoàn thể Gia đình Phật tử, một mô hình hoạt động thanh thiếu niên mang dáng dấp của đoàn thể hướng đạo.
- ▶ Trong lúc các hoạt động Phật giáo đang diễn ra sôi nổi trong niềm phấn khởi của người Phật tử khắp ba kỳ thì tình hình thế giới thay đổi, tác động mạnh đến sinh hoạt của người Việt.

5.3. TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

5.3.1. Từ sau Cách mạng tháng Tám đến năm 1963

- ▶ Năm 1939, chiến tranh thế giới lần thứ hai xảy ra, nước Đức chiếm đóng nước Pháp. Ở Việt Nam, chính phủ bảo hộ của người Pháp ngả theo phe thân Đức. Nhật tham chiến bên cạnh Đức, được chính phủ bảo hộ ở Việt Nam nhường căn cứ trên đất Việt để chống Đồng Minh. Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, tuyên bố trả độc lập cho Việt Nam để cùng xây dựng khối Đại Đông Á.
- ▶ Vua Bảo Đại tuyên bố hủy những hiệp ước đã ký giữa Việt Nam và Pháp, ban hành Dụ số 1 ngày 17/3/1945, nêu phương châm trị quốc là “*Dân Vi Quý*”. Ngày 17/4/1945, vua giải tán chính phủ Nam triều, lập Nội các Trần Trọng Kim gồm những nhân vật trí thức có uy tín. Thế nhưng, Nội các chưa làm được gì thì đã nghe đồn Nhật sắp đầu hàng Đồng Minh, đồng bào các tỉnh thi nhau nổi dậy chống Nhật. Ngày 16/8 có tin Nhật đầu hàng. Ngày 17/8, hàng trăm ngàn đồng bào biểu tình tại Hà Nội. Ngày 19/8/1945 thanh niên và công nhân xông vào Bắc Bộ Phủ. Mặt trận Việt Minh tuyên bố thành lập chính quyền lâm thời. Cách mạng tháng Tám thành công. Nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa được thành lập. Chính phủ Trần Trọng Kim giải tán.

- ▶ Ngày 12/8/1945 vua Bảo Đại làm lễ thoái vị. Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập tại quảng trường Ba Đình, Hà Nội. Các báo *Cứu Quốc*, *Độc Lập* ra đời. Tư tưởng “dân chủ mới” bắt đầu được phổ biến... Ở khắp nơi, mọi giới nô nức tham gia những công tác ủng hộ cách mạng. Hình như chẳng còn ai nghĩ đến chuyện riêng tư, tất cả đều vì nền độc lập vừa giành được. Đối với những thanh niên đã vững tin vào việc phục dựng nền văn hóa truyền thống của dân tộc, họ phấn khởi tham gia cách mạng với mong ước góp phần lý tưởng Phật giáo của mình vào việc xây dựng đất nước. Do đó, họ đã quyết định tiếp tục con đường học Phật, tin tưởng rằng đạo Phật hoàn toàn thích hợp với một xã hội đang hướng đến cách mạng.
- ▶ Năm 1946, ở Huế, đoàn sinh đoàn Phật học Đức dục, với sự hợp tác của Thiền sư Mật Thể cùng một số các tăng sĩ và cư sĩ khác, cho ra một tạp chí Phật học, mặc dù thời giờ eo hẹp và mặc dù những áp lực lớn lao về kinh tế và về chính trị. Tờ báo lấy tên là *Giải Thoát*. Chủ ý thích nghi Phật giáo với nếp sống cách mạng, những người chủ trương tờ báo đã ghi dòng chữ sau đây dưới đầu đề *Giải Thoát*: *cơ quan nghiên cứu và áp dụng đạo Phật vào đời sống mới*.

- Tại Hà Nội, các Thiền sư Tổ Liên, Trí Hải và Thái Hòa với một số người cùng chí hướng cũng cho xuất bản tạp chí *Tinh Tiến*. Cũng như *Giải Thoát*, *Tinh Tiến* nỗ lực phục vụ cùng một lúc phong trào cách mạng và phong trào Phật giáo. Tuy vậy cả hai tờ đều chết yểu. *Giải Thoát* ra được 9 số, còn *Tinh Tiến* ra được 10 số.

- **Hòa thượng Thích Mật Thể (1912-1961)** thế danh Nguyễn Hữu Kê, quê làng Nguyệt Biều, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, đệ tử của Thiền sư Giác Tiên, xuất gia từ năm 12 tuổi tại chùa Trúc Lâm, theo học Cao đẳng Phật học do Thiền sư Phước Huệ làm chủ giảng tại Trúc Lâm và Tây Thiên. Năm 1933 ngài được mời làm giảng sư Hội An Nam Phật học, từ 1933 đến 1936 ngài dạy tại trường Tiểu học Phật giáo của Sơn môn Thừa Thiên. Năm 1937 ngài được gửi qua tu nghiệp tại Phật học viện Tiêu Sơn ở Trung Hoa do Thiền sư Tinh Nghiêm quản lý nhưng phải sớm về nước vì chiến tranh Trung - Nhật. Ngài tiếp tục dạy học tại trường Sơn môn Phật học và bắt đầu trước tác, phiên dịch. Tác phẩm nổi tiếng của ngài là *Việt Nam Phật giáo Sử lược*. Mãi đến năm 1944 ngài mới thụ đại giới tại giới đàn chùa Thiền Tôn Huế rồi được mời làm trú trì chùa Phổ Quang. Tháng Giêng năm 1946, Chính phủ Lâm thời tổ chức Tổng tuyển cử, ngài ra ứng cử ở Thừa Thiên, đắc cử đại biểu Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. Cũng năm 1946 ngài được mời làm Chủ tịch Ủy ban Phật giáo Cứu quốc Thừa Thiên.

- **Hòa thượng Thích Tố Liên (1903-1977)** thế danh Nguyễn Thanh Lai, quê quán Hà Đông (thuộc Hà Nội ngày nay), năm 1916 xuất gia tại chùa Hương Tích với Đại sư Thích Thanh Tích (1881-1964), đã được chọn làm Trưởng pháp tử để sau này kế thế trụ trì. Tuy nhiên, sau đó ngài rời chùa Hương Tích để đi tham học các đạo tràng tại các chùa Tế Xuyên, chùa Bằng Sở, chùa Vĩnh Nghiêm. Vào năm 1935, trong phong trào chấn hưng Phật giáo, ngài được Hội Phật giáo Bắc kỳ giao làm việc tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Ngài tham gia giảng dạy, làm chủ sám, giới sư các giới đàn, đồng thời đóng góp cho những hoạt động về văn hóa, xã hội của Phật giáo. Sau Cách mạng tháng Tám, ngài chủ trương thống nhất Phật giáo, đoàn kết Tăng già với kết quả là Giáo hội Tăng già Bắc Việt ra đời do ngài làm Chủ tịch, đồng thời là Phó Hội trưởng Hội Phật giáo Việt Nam. Trong thời kỳ 1945-1954, ngài trụ trì chùa Quán Sứ và là chủ nhiệm kiêm chủ bút nguyệt san *Phương Tiện*. Tháng 5 năm 1950, ngài đại diện cho Phật giáo Việt Nam đi dự hội nghị thành lập Hội Phật giáo Thế giới tại Srilanka và đưa Phật giáo Việt Nam vào tư cách sáng lập viên. Năm 1951, ngài là sáng lập viên viên của Tổng hội Phật giáo Việt Nam, tổ chức thống nhất Phật giáo toàn quốc, gồm cả Tăng già và Cư sĩ ở cả ba miền Bắc, Trung và Nam Việt Nam, tiền thân của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất sau này. Ngài được đề cử là Tổng thư ký. Ngài viên tịch tại chùa Quán Sứ vào ngày 1 tháng 4 năm 1977, bảo tháp của ngài được xây dựng tại chùa Sùng Phúc, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

- ▶ Sau cách mạng tháng Tám không lâu thì quân đội Pháp quay lại xâm lược, chiến tranh chống Pháp nổ ra, mọi hoạt động đều khác trước. Không riêng các tổ chức Phật giáo mà cả xã hội đều phải có những giải pháp thích nghi với tình thế mới. Công cuộc vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam mới chỉ ở giai đoạn dạo đầu, chỉ đủ để tạo nên một nhận thức về nhu cầu thống nhất chứ chưa nói gì đến vận động thống nhất. Trước mắt, vấn đề là phải tồn tại.
- ▶ Hầu như tất cả các Phật học đường khắp Trung Nam Bắc đều đóng cửa vì đa phần học tăng trong tuổi thanh niên đều chọn lý tưởng phục vụ cách mạng. Tuy nhiên, những năm 1946-1947 đã cho tuổi trẻ Phật tử Việt Nam thấy rằng con đường cách mạng là một con đường đầy chông gai hiểm trở, cần có nghị lực vượt thoát. Nguyên do của tình trạng này là hiện tượng đấu tranh của các phe phái chính trị và tính cách bất khoan dung của các ý thức hệ. Do đó, đã có những người nhiệt tâm dành chấp nhận về thành. Nhưng có nhiều trai trẻ Phật tử, cư sĩ cũng như tăng sĩ đã rút vào vùng kháng chiến. Sự tàn ác của quân đội viễn chinh Pháp khiến họ hy sinh hết, dẹp hết chính kiến và hình thức tôn giáo để khép mình theo kỷ luật kháng chiến.

- ▶ Tại các vùng hồi cư, đã đủ điều kiện để tạo dựng lại cơ sở. Khắp nơi tăng sĩ và cư sĩ tìm về với nhau để tổ chức lại sự tu học. Một số Phật học đường được mở cửa, các tổ chức tăng già và cư sĩ được tái lập. Phật sự tiến hành mau chóng vì quần chúng Phật tử đi chùa và tham dự Phật sự đông đảo.
- ▶ Tại miền Bắc, một số tăng sĩ triệu tập đại hội chư tăng tại chùa Quán Sứ vào ngày 20/8/1949 để thành lập hội Tăng Ni Chính Lý Bắc Việt và bầu Thiền sư Tố Liên làm Hội trưởng. Đến ngày 9/9/1950, Đại hội Tăng Ni Chính lý họp tại chùa Quán Sứ và danh xưng được đổi lại là Phật giáo Tăng già Bắc Việt. Tháng 4/1951, Thiền sư Mật Ứng được suy tôn làm Thiền gia pháp chủ. Đồng thời Hội Việt Nam Phật giáo cũng được thành lập tại chùa Quán Sứ, với cư sĩ Bùi Thiện Cơ làm Hội trưởng. Một hội khác tên là Hội Phật tử Việt Nam được thành lập tại chùa Chân Tiên.

- Một Phật học đường cho tăng sinh do Thiền sư Tuệ Tạng đứng làm đốc giáo được khai giảng tại chùa Quán Sứ vào tháng 9/1949. Cùng thời gian ấy, một Phật học đường cho ni sinh cũng được khai giảng tại chùa Vân Hồ. Bán nguyệt san *Phương Tiện* được xuất bản, do Thiền sư Tố Liên đảm nhiệm với sự cộng tác của các Thiền sư Trí Hải, Vĩnh Trường, Quảng Hằng và Ngọc Bảo.

- ▶ Tại miền Nam, năm 1951 chư tăng tổ chức đại hội tại chùa Hưng Long quyết định thành lập Giáo hội Tăng già Nam Việt, đặt trụ sở tại chùa Ấn Quang. Thiền sư Đạt Từ làm trụ Sự trưởng và Thiền sư Nhật Liên là Tổng thư ký. Thiền sư Đạt Thanh được suy tôn làm Pháp chủ lâm thời. Đại hội ngày 8/3/1953 của Giáo hội Tăng già Nam Việt bầu Thiền sư Thiện Hòa làm Trụ sự trưởng và suy tôn Thiền sư Huệ Quang làm Pháp chủ.
- ▶ Trong số các Phật tử nhiệt tâm hộ trì chánh pháp, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền là một gương mặt đáng nhớ. Thấy miền Trung và miền Bắc đã có cơ sở tu học vững chãi cho người cư sĩ, ông vận động các thân hữu để thành lập Hội Phật học Nam Việt. Hội ra đời ngày 25/2/1951 tại Sài Gòn, đặt trụ sở tại chùa Khánh Hưng ở Hòa Hưng, sau đó ít lâu dời về chùa Phước Hòa ở Bàn Cờ. Hội trưởng niên khóa đầu tiên là cư sĩ Nguyễn Văn Khỏe, một cư sĩ từng hoạt động đắc lực cho Hội Lương Xuyên Phật học. Sau nhiều năm hoạt động, Hội Phật học Nam Việt dựng chùa Xá Lợi để làm trụ sở.

- ▶ Ngày 6/5/1951, 6 tập đoàn Phật giáo Nam, Trung và Bắc đã cử 51 đại biểu về họp hội nghị tại chùa Từ Đàm (Huế), đồng thanh quyết nghị thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam, việc này đáp ứng được nguyện vọng của tín đồ Phật giáo đã từng ao ước từ hơn 20 năm trước về một nền Phật giáo Việt Nam thống nhất, niềm vui của quần chúng Phật tử đã biểu lộ khắp toàn quốc. Bài hát *“Phật Giáo Thống Nhất”* của nhạc sĩ Lê Cao Phan trong BAN Hướng dẫn Gia đình Phật tử đã nói lên được nỗi vui mừng ấy: *“Phật giáo Việt Nam thống nhất Bắc Trung Nam từ đây, một lòng chúng ta đứng lên vì đạo thiêng. Nào cùng vui trong ánh đạo vàng rạng ngời bốn phương, vang ca đón chào Phật giáo Việt Nam...”*. Đại hội đã suy cử Thiền sư Tịnh Khiết làm Hội chủ Tổng hội, Thiền sư Trí Hải làm Phó Hội chủ và bầu một ban quản trị gồm các nhân vật lãnh đạo Phật giáo trong ba phần, trong đó có một Ủy viên Nghi lễ, một Ủy viên Hoằng pháp, một Ủy viên Văn hóa, một Ủy viên Giáo dục.

- ▶ Năm 1954, khi cuộc chiến tạm ngừng bằng Hiệp định Genève chia đôi Việt Nam ở vĩ tuyến 17 thì Việt Nam trở thành hai quốc gia có hai chế độ chính trị khác nhau. Miền Bắc tiếp tục dồn mọi nỗ lực cho việc thống nhất đất nước. Theo Hiệp định Genève, việc chia đôi đất nước chỉ là tạm thời và hai miền sẽ hiệp thương để thống nhất vào năm 1956. Thế nhưng, chính quyền ở miền Nam phủ nhận hiệp thương, quyết tâm xây dựng một đất nước riêng trông cậy vào Mỹ. Chính quyền miền Nam dựa vào thế lực của Giáo hội Thiên Chúa giáo La Mã Vatican mà có thái độ áp chế đối với Phật giáo. Chính thái độ kỳ thị tôn giáo của chính quyền miền Nam đã đẩy người Phật tử miền Nam Việt Nam đến chỗ phải phản ứng lại. Cuộc đảo chánh ngày 1/11/1963 lật đổ chế độ của Tổng thống miền Nam Ngô Đình Diệm là biến cố dẫn xuất từ cuộc đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng và được bình đẳng đối xử của người Phật tử miền Nam Việt Nam. Qua pháp nạn này, Phật giáo Việt Nam ở miền Nam đã phát huy sức mạnh nội tại để phát triển trong chí nguyện phụng sự Đạo pháp và Dân tộc.

- Đại hội kỳ II của Tổng hội Phật giáo Việt Nam được triệu tập tại chùa Phước Hòa, Sài Gòn ngày 1/4/1956. Lúc này, cộng đồng Phật tử di cư vào Nam đã thành lập Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam để giới Phật tử di cư được sống với những hình thức nghi lễ và hành đạo quen thuộc từ miền Bắc. Do đó, đại hội năm 1956 cũng có mặt 6 tập đoàn. Đại hội suy tôn Thiền sư Tịnh Khiết làm Hội chủ, bầu Thiền sư Huệ Quang và cư sĩ Chơn An Lê Văn Định làm Phó Hội chủ, cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền làm Tổng thư ký và đặt trụ sở tại chùa Ấn Quang. Thiền sư Thiện Hòa được bầu làm Ủy viên Hoằng pháp, Thiền sư Tâm Châu là Ủy viên Nghi lễ, Thiền sư Trí Thủ làm Ủy viên Giáo dục. Tạp chí *Phật Giáo Việt Nam*, cơ quan chính thức của Tổng hội ra đời nhằm ngày rằm tháng tám năm Bính Thân (1956), do Thiền sư Huệ Quang chủ nhiệm và Thiền sư Nhất Hạnh chủ bút.

- ▶ Tuy nhiên, sau đại hội 6 tập đoàn của Tổng hội vẫn sinh hoạt như cũ, Tổng hội chỉ đóng vai trò đối ngoại trước các tổ chức Phật giáo trên thế giới là chính, thực quyền lãnh đạo vẫn nằm ở các tập đoàn. Các Phật sự lớn đều do các tập đoàn thực hiện nhân danh Tổng hội.
- ▶ Bản liệt kê dưới đây trình bày những Phật sự có ý nghĩa đã được thực hiện trong thời gian từ 1956 đến 1960:
- ▶ **1956**
- ▶ - Tổng hội Phật giáo Việt Nam dời trụ sở vào chùa Ấn Quang ở Sài Gòn.
- ▶ - Tạp chí *Phật Giáo Việt Nam* ra đời.
- ▶ - Buổi phát thanh hàng tuần do Tổng hội Phật giáo Việt Nam trên đài Sài Gòn.
- ▶ - Phật học viện Việt Nam tại Trung phần khai giảng tại chùa Hải Đức, Nha Trang.
- ▶ - Phật học đường Phước Hòa tại Trà Vinh được thành lập.
- ▶ - Chùa Xá Lợi được khởi công xây cất.
- ▶ - Đại hội Ni bộ miền Nam tổ chức tại chùa Huê Lâm.
- ▶ - Đại giới đàn tại chùa Hải Đức, Nha Trang.
- ▶ - Phật lịch được thống nhất: 2500 PL (1956 TL).
- ▶ - Phái đoàn Tổng hội Phật giáo Việt Nam đi dự lễ Budha Jayanti ở Ấn Độ.

▶ 1957

- ▶ - Các khóa “Tu Nghiệp Trú Trì” và “Như Lai Sứ Giả” được tổ chức tại các chùa Ấn Quang, Pháp Hội và Dược Sư.
- ▶ - Đại hội Tổng hội Phật giáo Việt Nam kỳ III tại Sài Gòn.
- ▶ - Thiền sư Tịnh Khiết dự lễ Buddha Jayanti ở Thái Lan.
- ▶ - Đại hội đồng hội Việt Nam Phật học tại chùa Từ Đàm gửi điện văn cho chính quyền phản đối việc loại trừ ngày Phật Đản khỏi những ngày lễ chính thức của quốc gia.
- ▶ - Lễ Phật Đản tổ chức rất lớn trong toàn quốc.
- ▶ - Giáo hội Tăng già Nam Việt ấn hành tài liệu *Phật Học Phổ Thông* cho các giảng sư đoàn và các vị “Như Lai Sứ Giả”.
- ▶ - Hội Việt Nam Phật học cải danh hiệu là Hội Phật giáo Việt Nam tại Trung phần.
- ▶ - Tu viện Nguyên Thiều được xây dựng tại Bình Định.
- ▶ - Các lớp Phật học phổ thông đầu tiên được tổ chức tại Ấn Quang và các tỉnh cho giới cư sĩ.
- ▶ - Đại hội Giáo hội Tăng già Trung Việt kỳ III tại chùa Linh Quang, Huế.
- ▶ - Ni học viện Tăng già khai giảng ở Vĩnh Hội, Sài Gòn.
- ▶ - Đại hội Gia đình Phật tử Trung phần.
- ▶ - Phái đoàn Tổng hội Phật giáo Việt Nam dự Đại hội Thế giới Phật giáo Liên hữu lần thứ V tại Bangkok, thủ đô Thái Lan.

► 1959

- - Đại hội Giáo hội Tăng già Toàn quốc kỳ III tại chùa Ấn Quang.
- - Thiền sư Khánh Anh lên làm Thượng thủ Giáo hội Tăng già Toàn quốc.
- - Hội Việt Nam Phật giáo (Bắc Việt tại miền Nam) và Gia đình Phật tử Tâm Minh tổ chức Đại nhạc hội.
- - Gia đình Phật tử tổ chức lễ kỷ niệm 10 năm.
- - Giáo hội Tăng già Nam Việt thành lập giảng sư đoàn lưu động.
- - Phái đoàn Tổng hội Phật giáo Việt Nam dự lễ Budha Jayanti tại Tokyo.
- - Đại hội Tổng hội Phật giáo Việt Nam kỳ IV tại chùa Xá Lợi.
- - Thiền sư Tịnh Khiết làm Trưởng ban tổ chức lễ Phật Đản.
- - Tạp chí *Liên Hoa* của Giáo hội Tăng già Trung Việt ra đời.

► 1960

- - Ni học viện Từ Nghiêm khai giảng tại Sài Gòn.
- - Ban Liên lạc Văn hóa của Đoàn Thanh niên Tăng Ni Việt Nam được thành lập và tập san *Sen Hái Đầu Mùa* ra đời.
- - Đoàn Thanh niên Phật tử được thành lập tại chùa Ấn Quang, Sài Gòn.
- - Tu viện Quảng Hương Già Lam được xây cất.
- - Đại hội Hoằng pháp toàn quốc tại chùa Hải Đức, Nha Trang.

- ▶ Mặc dù có được những hoạt động như trên, thực ra Phật giáo vẫn bị chèn ép. Quốc trưởng Bảo Đại bị truất phế từ năm 1955 nhưng Dự số 10 do ông ký ngày 6/8/1950 vẫn được chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành, vì Dự này không ràng buộc Công giáo vào thể chế hiệp hội và cho phép kiểm chế các tôn giáo khác. Ngoài sự chèn ép các tổ chức Phật giáo, chế độ còn khủng bố những tăng sĩ và cư sĩ đang hoạt động đắc lực tại các chi hội Phật giáo địa phương, ép uống người Phật tử bỏ đạo để theo Công giáo. Có người vì sợ mất công ăn việc làm đã phải làm lễ rửa tội theo đạo. Có nhà phải đem bàn thờ Phật hoặc bàn thờ tổ tiên từ gian nhà giữa vào thiết kế ở nhà sau để khỏi bị dòm ngó. Có người cương quyết giữ vững tín tâm đã bị vu khống và bắt đi “học tập” dài hạn tại các trại cải huấn.

- ▶ Năm 1957, chính quyền ra lệnh loại bỏ ngày Phật Đản ra khỏi sổ ngày nghỉ chính thức trong năm. Lập tức, Đại Hội đồng Hội Việt Nam Phật học tại chùa Từ Đàm đã gửi điện văn cho chính quyền phản đối việc này. Phật Đản năm ấy đã được Phật tử khắp nơi tổ chức rầm rộ lớn bằng mười lần mọi năm để tỏ thái độ. Dưới áp lực của quần chúng, chính quyền phải công nhận lại ngày Phật Đản sau đó một năm.
- ▶ Cuộc tranh đấu của Phật giáo Việt Nam năm 1963 có nguyên nhân là lệnh cấm treo cờ Phật giáo trước tư gia để mừng lễ Phật Đản Phật lịch 2507 diễn ra trong ngày 8/5/1963, áp dụng cho thành phố Huế. Đối phó với phản ứng của dân chúng, chính quyền thành phố Huế đã làm 8 Phật tử chết và 4 Phật tử khác bị thương trong đêm 8/5/1963 trước Đài phát thanh Huế. Tổng hội Phật giáo Việt Nam ra tuyên ngôn ngày 10/5/1963 nêu lên năm nguyện vọng:

- ▶ 1. Yêu cầu chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn công điện cấm treo cờ tôn giáo nơi công cộng.
- ▶ 2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các hội truyền giáo Thiên Chúa giáo đã được ghi trong Đạo dụ số 10.
- ▶ 3. Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ và khủng bố tín đồ Phật giáo.
- ▶ 4. Yêu cầu cho tăng ni Phật tử được tự do truyền đạo và hành đạo.
- ▶ 5. Yêu cầu chính phủ bồi thường thích đáng cho những người chết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải bị xét xử.

- Chính quyền áp dụng nhiều thủ đoạn đối phó, tránh né trách nhiệm, khiến phía Phật giáo kiên quyết tranh đấu bất bạo động và tận dụng sức mạnh truyền thông. Cuộc tranh đấu kéo dài gần nửa năm với rất nhiều hy sinh về phía Phật giáo, nhiều vụ vây chùa và bắt bớ tăng ni xảy ra trong cơn “Pháp nạn”. Ngày 11/6/1963, Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu tại Sài Gòn để phản đối chính sách bất bình đẳng của chính phủ và cảnh tỉnh ông Ngô Đình Diệm. Sự kiện này gây chấn động cả trong và ngoài nước khiến chính quyền Ngô Đình Diệm mất uy tín trên khắp thế giới. Ngày 1/11/1963, phe quân nhân làm đảo chính kết thúc chính quyền Ngô Đình Diệm.

- ▶ Trong cuộc tranh đấu của Phật giáo năm 1963 đã xuất hiện nhiều gương hy sinh. Ngoài Hòa thượng Thích Quảng Đức, còn có Thượng tọa Tiêu Diêu, các Đại đức Nguyên Hương, Thanh Tuệ, Quảng Hương, Thiện Mỹ, Ni sư Thích Nữ Diệu Quang... tự thiêu tại nhiều nơi khác nhau. Đại đức Thiện Mỹ hy sinh chỉ 4 ngày trước lúc chính quyền Ngô Đình Diệm cáo chung. Bên cạnh đó, cuộc tranh đấu cũng cho thấy bản lĩnh của các vị Thiền sư, đủ sức phát hiện những âm mưu của phía chính quyền, bình tĩnh và uyển chuyển trong lúc thương lượng, khéo léo hướng dẫn quần chúng để tránh thiệt hại, tận dụng được sức mạnh của truyền thông trong việc tạo dư luận có lợi cho cuộc tranh đấu. Những vị đã xuất hiện như các Thượng tọa Trí Quang, Trí Thủ, Thiện Minh, Nhất Hạnh, Tâm Châu, Tâm Giác, Huyền Quang, Quảng Độ... và các Đại đức như Đức Nghiệp, Hộ Giác, Giác Đức, Châu Toàn... đều thể hiện năng lực dẫn đạo; bên cạnh đó, còn nhiều vị ẩn mình có tuệ giác và từ bi... tất cả đều xứng đáng là rường cột của một giáo hội thống nhất trong tương lai. Chưa kể một hàng ngũ cư sĩ xông xáo, nhiệt tình, sẵn sàng đóng góp cho việc phát triển một nền văn hóa Phật giáo Việt Nam mang tính truyền thống dung hợp và hội nhập.

5.3.1. Từ 1964 đến 1975

- ▶ Ngày 31/12/1963 các đoàn thể Phật giáo trong đó có Tổng hội Phật giáo Việt Nam khai mạc Đại hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tại chùa Xá Lợi. Đại hội này đi đến quyết nghị thống nhất Phật giáo trong một Giáo hội duy nhất gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, suy tôn Thiền sư Tịnh Khiết làm Tăng thống lãnh đạo một viện Tăng thống và bầu Thiền sư Tâm Châu làm Viện trưởng Viện Hóa đạo. Một bản Hiến chương của Giáo hội mới được công bố ngày 4/1/1964 khi đại hội bầu xong Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo của Giáo hội.
- ▶ Ước vọng thống nhất Phật giáo từng được giới Phật giáo ôm ấp từ gần 50 năm nay đã được thực hiện. Những tập đoàn trong Tổng hội Phật giáo Việt Nam kể từ đây thực sự được xóa bỏ. Trụ sở của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất được đặt tại chùa Ấn Quang cùng với văn phòng của hai viện: Viện Tăng thống và Viện Hóa đạo. Phần lớn các Văn phòng của các Tổng vụ cũng được đặt tại chùa Ấn Quang.

- ▶ Tuy nhiên, vì có quan điểm trung lập về mặt chính trị, kêu gọi tái lập hòa bình tại Việt Nam, cho nên Giáo hội vẫn gặp nhiều khó khăn với các chính phủ quân sự của tướng Nguyễn Khánh rồi Nguyễn Cao Kỳ trong những năm 1964-1967 và cả sau năm 1968 khi chiến tranh leo thang. Dù sao đi nữa, ngay trong hoàn cảnh khó khăn đó, Giáo hội vẫn hoạt động có hiệu quả trong cả hai lĩnh vực Phật sự lẫn xã hội.
- ▶ Sinh hoạt dân sự của Giáo hội là một bước tiến lớn trong việc hiện đại hóa Phật giáo Việt Nam trên tinh thần nhập thế. Hệ thống trường Tư thực Bồ đề ra đời và Trường Đại học Vạn Hạnh thành lập năm 1964; Nhà xuất bản Lá Bối thường xuyên phát hành những tác phẩm sâu sắc về Phật học và văn hóa dân tộc, cùng những trường trung tiểu học, cô nhi viện, bệnh xá và các tổ chức thanh thiếu niên Phật giáo là thành quả của Giáo hội.

- ▶ Tổ chức Gia đình Phật tử được đặt dưới quyền điều hành của Tổng vụ Thanh niên thuộc Viện Hóa đạo. Giáo hội cũng đã tổ chức được những đơn vị kinh tế tự túc. Ngoài ra, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, Giáo hội đã đề nghị và thành lập được một Nha Tuyên úy Phật giáo để chăm sóc tinh thần cho quân nhân, song hành với Nha Tuyên úy Công giáo trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa.
- ▶ năm 1966, Phật giáo Việt Nam lại bị chia rẽ thành hai khối. Khối Việt Nam Quốc tự tuân thủ luật pháp miền Nam nhưng thiếu quần chúng. Khối Ấn Quang kiên quyết đẩy mạnh phong trào phản chiến, đòi hỏi tổ chức bầu cử Tổng thống và xây dựng một chế độ dân sự ở miền Nam, được quần chúng ủng hộ.

- ▶ Điểm đáng chú ý, vào ngày 27-1-1973, Hiệp định ngưng chiến ở Việt Nam được ký kết tại Paris. Đến ngày 30-1-1973, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất ra thông bạch số 89 và 90, gửi tặng ni Phật tử lưu ý các việc phải làm sau khi ngưng chiến giữa 2 miền, thành lập Ủy ban Phật giáo tái thiết và cứu trợ do Hòa thượng Thích Thiện Hòa làm chủ tịch. Đồng thời Viện Hóa Đạo tiến hành thành lập Tổng vụ Hoằng pháp, đặc san Hoằng pháp, cơ quan ngôn luận truyền bá Chánh pháp của Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất ra đời, nhằm phổ biến chủ trương hoằng pháp của Giáo hội này.
- ▶ Tình hình đó kéo dài đến khi Chính phủ Việt Nam Cộng hòa tuyên bố đầu hàng vào ngày 30 tháng 4 năm 1975.

5.4. TÌNH HÌNH PHẬT GIÁO VIỆT NAM SAU 1975 ĐẾN NAY

- ▶ Trong không khí cả nước ất nước được hòa bình, độc lập, thống nhất, các cơ quan chức năng có trách nhiệm tiến hành từng bước để thống nhất các mặt, từ địa lý, hành chánh, chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa... và cả tôn giáo. Cho nên, mãi đến tháng 2 - 1980, chư tôn đức giáo phẩm lãnh đạo Phật giáo khắp ba miền Bắc - Trung - Nam mới có điều kiện ngồi lại bàn bạc, thành lập Ban Vận Động để tiến tới thống nhất Phật giáo Việt Nam.
- ▶ Đầu tiên, vào hai ngày 12, 13 tháng 2 năm 1980 (Canh Thân), Ban Vận Động Thống nhất Phật giáo Việt Nam được thành lập gồm có 20 thành viên, do nhị vị Đại lão Hòa Thượng Thích Đức Nhuận, Thích Đôn Hậu là Cố vấn chứng Minh ; Hòa thượng Thích Trí Thủ (nguyên Viện trưởng Viện Hóa đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất) làm trưởng ban.

Hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo, thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam :

- ▶ Sau gần 2 năm làm việc, Ban Vận động đã làm hết chức năng hoàn thành các văn kiện Hiến chương, Chương trình hoạt động, chuẩn bị đầy đủ các mặt : nhân sự, tổ chức và thông tin. Đồng thời, cũng đã đạt được sự đồng tâm, nhất trí của 9 tổ chức Giáo hội, Hệ phái.. thành viên Ban Vận động.
- ▶ Hội nghị đại biểu thống nhất Phật giáo, thành lập giáo hội Phật giáo Việt nam được tiến hành từ ngày 4 đến ngày 7 tháng 11 năm 1980 tại chùa Quán sứ, thủ đô Hà Nội. Sau đó được chính phủ phê duyệt văn kiện Hiến chương, thành phần nhân sự lãnh đạo Trung ương Giáo hội (Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Tri sự). Từ đây, giáo hội Phật giáo Việt Nam có đầy đủ tư cách pháp nhân, pháp lý hoạt động từ Trung ương đến địa phương trong lòng chế độ nhà nước xã hội chủ nghĩa.

1.1. Hiến chương và phương châm hoạt động của giáo hội Phật giáo Việt Nam:

- ▶ Hiến chương giáo hội Phật giáo Việt Nam gồm có lời nói đầu, 11 chương, 46 điều, được phân định rõ việc thành lập tổ chức giáo hội, cơ cấu lãnh đạo từ trung ương đến địa phương, đường hướng hoạt động.
- ▶ Mọi sự hoạt động của giáo hội Phật giáo Việt Nam không tách rời phương châm phụng sự : “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”
- ▶ Phương châm hoạt động được chư tôn đức nêu bật tình thần kế lý, kế cơ của đạo Phật trước cuộc sống thực tế, hiện hữu.

- ▶ Giáo dục Phật giáo và những thành tựu hiện hữu :
 - ▶ Vị trí ngành giáo dục Tăng ni trong lòng giáo hội và xã hội :
- ▶ Tại trung ương giáo hội, có hai bộ phận lãnh đạo là hội đồng Chứng minh và hội đồng trị sự.
- ▶ Hội đồng Chứng minh gồm chư tôn đức trưởng lão đạo cao đức trọng, lãnh đạo tối cao về tinh thần và giới luật.
- ▶ Hội đồng Trị sự gồm chư tôn đức có năng lực, có sức khỏe, điều hành các mặt hoạt động của giáo hội từ trung ương đến tỉnh, thành. Tại trung ương có ban thường trực hội đồng trị sự.
- ▶ Hiện nay, trong ban thường trực hội đồng trị sự gồm chư tôn đức có chức năng lãnh đạo giáo hội như : chủ tịch, phó chủ tịch thường trực, các phó chủ tịch, tổng thư ký, phó tổng thư ký, các ủy viên thư ký, ủy viên kiểm soát, v.v... giáo hội có 10 ban, ngành, viện có chức năng thể hiện mọi hoạt động của giáo hội đó là :
 - ▶ Ban Tăng sự
 - ▶ Ban giáo dục Tăng ni
 - ▶ Ban Hoằng pháp
 - ▶ Ban Hướng dẫn Phật tử
 - ▶ Ban Văn hóa
 - ▶ Ban Nghi lễ
 - ▶ Ban kinh tế tài chánh
 - ▶ Ban từ thiện xã hội

- ▶ Ban Phật giáo quốc tế
- ▶ Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam
- ▶ Như vậy, Ban giáo dục Tăng ni Trung ương Giáo hội có trách nhiệm, giúp Ban thường trực Trung ương Giáo hội thực hiện việc hình thành hệ thống các trường Phật học, đào tạo Tăng ni trẻ có năng lực để phục vụ mọi hoạt động của Giáo hội.

- ▶ Trường cao cấp Phật học Việt Nam tại Hà Nội :
- ▶ Từ năm 1981, trường cao cấp Phật học tại Hà Nội được thành lập, và từ đó, các trường Phật học cả nước lần lượt được thành lập. Buổi đầu, hình bóng Tăng Ni trẻ theo học tại các trường Phật học còn mới lạ, rồi lan dần ra theo học tại một số trường trung học, đại học quen dần theo thời gian và cả trong ý thức của các giới trong xã hội. Ngày nay, nhũ chiếc áo nâu, lam và vàng trong các sân trường đại học đã trở thành việc bình thường, thân quen.
 - ▶ Trường cao cấp Phật học Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh :
- ▶ Sau nhiều nỗ lực của chư tôn đức, đến tháng 10-1985, trường cao cấp Phật học Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh được khai giảng khóa I (1985-1989), có 60 Tăng Ni sinh theo học (có 30 Tăng sinh và 30 Ni sinh). Chính các Tăng Ni sinh được đào tạo từ hai trường cao cấp Phật học tại Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh đã đóng góp rất nhiều cho việc hình thành và hoạt động Ban trị sự các tỉnh, thành hội Phật giáo ở phía bắc và phía nam.

- ▶ Hệ thống các trường cơ bản Phật học được hình thành :
- ▶ Năm 1986, nhà nước công bố đường lối đổi mới. Tháng 10 năm 1987, đại hội kỳ II Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam được tổ chức long trọng tại Cung Văn hóa Hữu nghị Việt - Xô, Hà Nội. Số lượng đại biểu từ 165 Tăng lên 250. Số lượng đại biểu dự lễ khai mạc và bế mạc hơn 1200 đơn vị. Đại hội thông qua nghị quyết để xây dựng và phát triển giáo hội, trong đó có việc mở rộng hệ thống giáo dục Tăng Ni.
- ▶ Từ năm 1987 đến 1992, khắp các tỉnh, thành hội cả nước, giáo hội thành lập và khai giảng hơn 30 trường cơ bản Phật học. Mỗi lớp trung bình từ 50 đến 300 Tăng Ni sinh. Đơn vị có Tăng Ni sinh trẻ theo học nhiều nhất là TP. Hồ Chí Minh, kế đến là Huế, Bà Rịa - Vũng Tàu, Nha Trang, Hà Nội, Lâm Đồng,...
- ▶ Bước sang nhiệm kỳ III (1997-2002) : hiện nay (năm 2000) hệ thống trường cơ bản Phật học đã phát triển lên 28 trường. Có trường đã đào tạo qua khóa thứ 2 hoặc thứ 3

- ▶ Các lớp cao đẳng Phật học :
- ▶ Do số lượng trường cơ bản Phật học ngày mỗi nhiều, số lượng TăngNi sinh tốt nghiệp cơ bản Phật học ngày càng đông, trong khi trường cao cấp Phật học thì chỉ có 2 trường ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh., không đủ điều kiện đón nhận hết số Tăngni sinh tốt nghiệp cơ bản theo học. Cho nên, việc hình thành các lớp Cao đẳng Phật học là điều tất nhiên để giúp số Tăngni sinh này được theo học nhằm nâng cao trình độ.
- ▶ Hiện nay có 3 lớp Cao đẳng tại Tp Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu và Tp. Cần Thơ.
- ▶ Bà Rịa-Vũng Tàu đã mở 2 khóa (số lượng 150 - 300)
- ▶ TP Hồ Chí Minh mở liên tục 2 khóa (số lượng hơn 500)
- ▶ Tp Cần Thơ mới mở khóa I (số lượng 120)

- ▶ Bước đầu hệ thống hóa nền giáo dục Phật giáo của Giáo hội Phật giáo Việt Nam :
 - ▶ Hình thành các lớp sơ cấp Phật học tại các đơn vị cơ sở (1999-2000) :
- ▶ Do đáp ứng nhu cầu tu học của Tăng Ni sinh tân học xuất gia, ban trị sự và Ban Đại diện các tỉnh, thành có nhu cầu đã đứng ra thành lập các lớp sơ cấp Phật học thay thế cho hình thức gia giáo buổi đầu
- ▶ Hiện nay, riêng TP Hồ Chí Minh đã có 9 lớp sơ cấp tại 9 đơn vị quận huyện.
 - ▶ Chuyển đổi danh xưng : trường cơ bản Phật học thành trường Trung cấp Phật học
- ▶ Trong quá trình củng cố và hệ thống hóa, nâng cao các mặt tổ chức và nội dung giảng dạy, Trung ương Giáo hội đã xin phép chuyển đổi danh xưng các trường Cơ bản Phật học trước đây thành trường Trung cấp Phật học, đồng bộ tại các tỉnh, thành.

- ▶ Nội dung chương trình và giáo trình giảng dạy :
 - ▶ Nội dung chương trình giảng dạy :
 - ▶ Nội điển :
- ▶ Kinh-Luật-Luận (Giới-Định-Tuệ) của 3 hệ thống kinh tạng (Thượng tọa bộ, Đại chúng bộ và Nhất thiết Hữu Bộ ; Pàli, Sanskrit và Hán tạng)
- ▶ Lịch sử Phật giáo : Lịch sử đức Phật, chư đại bồ tát ; Lịch sử truyền bá, phát triển
 - ▶ Ngoại điển :
- ▶ Văn hóa, văn học Phật giáo và lịch sử dân tộc
- ▶ Ngoại ngữ : Anh, Hán, cổ (Pàli, Sanskrit)
- ▶ Công dân giáo dục.
- ▶ Một số môn học ngoại khóa về tư tưởng, văn minh, khoa học và môi trường.
 - ▶ Văn hóa phổ thông : cấp 1, cấp 2 và cấp 3 (tú tài)
 - ▶ Cấp học và thời gian :
- ▶ Sơ cấp : 2 năm
- ▶ Trung cấp : 7 năm (cấp 1 : 4 năm, cấp 2 : 3 năm)
- ▶ Học viện Phật giáo Việt Nam : Cử nhân : 4 năm
- ▶ Cao học, Thạc sĩ : 2 Năm
- ▶ Tiến sĩ : 2-3 năm

► KẾT LUẬN :

- Mục đích và lý tưởng giáo dục Phật giáo của Đức Phật và đạo Phật là giúp con người tự cảm nhận được những thực tế khách quan và thân phận của con người và tự giải phóng, chấm dứt mọi khổ đau cho chính mình trong cuộc sống.
- Muốn thành tựu mục đích và lý tưởng của giáo dục Phật giáo, người con Phật phải biết vận dụng tính kế lý, kế cơ phù hợp mọi thời gian, không gian trong cuộc sống. Tách rời thực tế khách quan của cuộc sống (xã hội) thì nhất định chúng ta khó có thể thành công.